

# 118

TẠ QUANG HUY

# TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH

**NEW  
EDITION**  
CÓ KÈM  
CD



**VHSG**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

<https://tieulun.hopto.org>



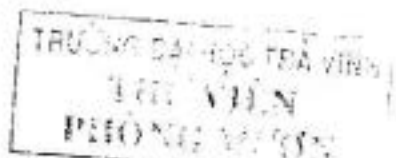
Thạc sĩ Trương Hồng Phúc - Tạ Quang Huy  
Ban biên tập TRÍ TUỆ

# 118 Tình huống ĐÀM THOẠI TIẾNG ANH

DU HỌC - CÔNG TÁC - ĐỊNH CƯ Ở MỸ

( Có kèm CD do người nước ngoài đọc )

*Living in America*



Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn





## LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp tiếng Anh cho những người du học, công tác và định cư tại Mỹ, chúng tôi sưu tập, tổng hợp và biên dịch sách này. Sách dựa trên nhiều nguồn tư liệu tham khảo trong và ngoài nước, đặc biệt là từ sách Speak Easy với chuyên đề Living in America.

Bố cục của sách gồm 118 tình huống giao tiếp trong sinh hoạt xã hội tại nước Mỹ xoay trọng tâm vào 55 chủ điểm thuộc mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội như: sinh hoạt trong gia đình, văn phòng làm việc, học đường, thư viện, sửa chữa vật dụng bị hư hỏng, tại phòng thuốc, tại nhà hàng, khách sạn, tiệm uốn tóc, phòng khám bác sĩ, đi du lịch bằng các phương tiện máy bay, tàu lửa, xe hơi, tắc xi v.v.

Các mẫu câu được tuyển chọn trong những bối cảnh hết sức thực tế, nhờ đó người học có thể dần dần hội nhập vào các sinh hoạt thường nhật tại Mỹ. Đính kèm với sách còn có đĩa CD do người bản ngữ đọc chậm nhằm giúp bạn đọc rèn kỹ năng nghe hiểu và luyện giọng, từ đó dễ dàng phát huy kỹ năng giao tiếp tiếng Anh theo phong cách Mỹ.

Với nội dung phong phú, đa dạng và bố cục hợp lý cùng phương tiện CD tăng cường kỹ năng nghe và nói, chúng tôi tin chắc rằng sách sẽ là nguồn tư liệu học tập quý báu cho các bạn đọc.

Chúc các bạn thành công



# Bài 1

## ☛ Meeting and seeing off guests

### *Gặp gỡ và tiễn khách*



#### **Tình huống 01: tiễn khách ra sân bay**

A: Thanks for coming to see me off.

*Cám ơn đã đến tiễn tôi.*

B: It's my pleasure. I just wish you didn't have to leave so soon.

*Tôi rất sung sướng. Tôi chỉ ước mong là anh không phải về sớm như vậy.*

A: Yeah, the time just flew by. It seems like just yesterday that I was arriving.

*Vâng, đã đến giờ bay rồi. Dường như ngày tôi đến chỉ mới hôm qua thôi.*

B: Well, it was wonderful getting to know you. I've enjoyed getting to be your friend.

*Thật là tuyệt vời khi được biết anh. Tôi rất sung sướng khi được làm bạn với anh.*

A: Me too. You certainly know how to show someone around town.

*Tôi cũng thế. Anh biết cách để giới thiệu cho một người về thành phố.*

B: I had a good time seeing the town too. You never notice all the interesting things around you unless you have to point them out to someone else.

*Tôi cũng đã có một thời gian thích thú để tham quan thành phố này. Anh không bao giờ lưu ý các điểm hấp dẫn chung quanh mình trừ khi anh phải chỉ chúng cho một ai đó khác.*

A: Can you say goodbye to all the others for me? I wanted to see them before I left, but in the rush to get ready there wasn't enough time.

*Anh có thể gửi lời tạm biệt đến tất cả những người khác giùm tôi được chứ? Tôi muốn thăm họ trước khi ra đi, nhưng vội vã quá cho nên không đủ thời gian.*

B: No problem. Just leave it to me. Let's see, are you all ready to go?

*Không có vấn đề gì. Để chuyện đó cho tôi. Chúng ta hãy xem nào, anh đã chuẩn bị tất cả để đi chưa?*

A: Yes, I think so. I'm sure there's something I've left behind, but there always is.

*Vâng, tôi nghĩ là rồi. Tôi chắc rằng có một cái gì đó đang còn lưu luyến đằng sau tôi, nhưng đến lúc phải đi rồi.*

B: You have your ticket and you've checked your luggage?

*Anh đã có vé và đã kiểm tra hành lý chưa?*

A: Yes, yes, I've done everything. All I need to do is walk onto the plane.

*Vâng, vâng. Tôi đã thực hiện xong mọi thứ. Tất cả điều tôi phải làm bây giờ đó là lên máy bay.*

B: What time does your plane leave?

*Máy bay anh cất cánh vào giờ nào?*

A: At 8:55. I only have 20 minutes to wait. They should begin boarding soon.

*Vào lúc 8 giờ 55. Tôi phải đợi 20 phút. Mọi người nên bắt đầu lên máy bay sớm.*

B: Well you should have a smooth trip. It looks like it's going to be a clear day. When you get back home, call just to let me know you've arrived safe.

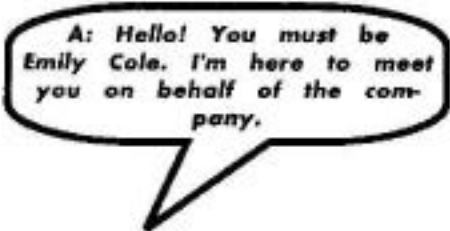
*Chúc anh có một chuyến đi tốt lành. Dường như hôm nay trời thật đẹp. Lúc về đến nhà anh hãy gọi cho tôi biết là đã đến nơi an toàn nhé.*

A: Sure thing. Let's say goodbye now, there's not a lot of time left. Thanks again for all your trouble. I would love to return the favor sometime. Just let me know if you can ever make it for a visit.

*Chắc chắn rồi. Thôi bây giờ chúng ta tạm biệt nhé, không còn nhiều thời gian nữa đâu. Một lần nữa cảm ơn tất cả những sự lo toan của anh. Tôi sẽ trở lại khi có thời gian thuận tiện. Hãy cho tôi biết nếu anh có đến thăm nhé.*

B: You bet. Take care. Have a safe trip.

*Nhất định như vậy rồi. Hãy bảo trọng. Chúc một chuyến đi tốt lành.*



A: Hello! You must be Emily Cole. I'm here to meet you on behalf of the company.

## **Tình huống 02: đón khách tại sân bay**

A: Hello! You must be Emily Cole. I'm here to meet you on behalf of the company.

*Xin chào! Chắc cô là Emily Cole. Tôi thay mặt cho công ty để đến đây gặp cô.*

B: Oh wonderful! I wasn't sure if anyone would be here. Can I have your name?

*Tuyệt vời làm sao! Tôi đã không chắc chắn rằng có người đến đây. Xin vui lòng cho biết tên của anh?*

A: You can call me James. I work in Mr. Reed's department. Did you have a pleasant trip?

*Cô hãy gọi tôi là James. Tôi làm việc trong văn phòng của ông Reed. Có một chuyến đi tốt lành chứ?*

B: It was fine. It's good to be here though. I don't like air travel much.

*Thật tuyệt vời. Rất tốt khi được ở đây. Tôi không thích đi bằng máy bay lắm.*

A: I'm sure you'll feel yourself again after a good rest. Do you have to pick up any luggage?

*Tôi bảo đảm rằng cô sẽ cảm thấy khỏe lại sau một lúc nghỉ ngơi. Có cô phải nhận hành lý nào không?*

B: Yes. I have a few bags to pick up at carousel.

*Vâng. Tôi có vài túi xách cần phải lấy tại carousel.*

A: Just take a rest over here. It will be a few minutes before the luggage arrives.

*Cô hãy nghỉ ngơi ở phòng này. Chờ trong vòng vài phút trước khi hành lý đến.*

B: That's my luggage there.

*Hành lý của tôi ở đây kia.*

A: Here, let me get it for you. Is that everything?

*Vâng, hãy để tôi đến lấy nó cho cô. Đó là tất cả mọi thứ phải không?*

B: Yes, that's it. I'm all set.

*Vâng, đúng là nó. Đó là tất cả đồ của tôi đây.*

A: Good. Our driver is waiting for us outside the terminal. He'll drive us to your hotel where you can have a rest.

*Mọi thứ đều ổn định. Tài xế của tôi đang chờ ở phía bên ngoài cửa ra vào. Anh ấy sẽ đưa chúng ta về khách sạn nơi cô có thể nghỉ ngơi.*

B: That sounds wonderful. Will I be meeting Mr. Reed tonight?

*Ồ nghe thật tuyệt vời. Tôi sẽ gặp ông Reed vào tối nay chứ?*

A: Yes, he's most anxious to meet you. We'll have a small dinner reception in honor of your arrival this evening, that is if you're up to it after your long trip.

*Vâng, ông ấy rất mong mỏi được gặp cô. Chúng tôi sẽ có một buổi tiệc nhỏ vào buổi tối để chúc mừng cô đến sau một chuyến đi dài.*

B: Oh don't worry about me. I'm sure all I need is a change of clothes and a hot shower.

*Ồ đừng lo lắng nhiều về tôi. Tôi đảm bảo tất cả điều tôi cần là thay quần áo và tắm nước nóng thôi.*

A: Good. Then I'll have the driver pick you up at your hotel at 8:00.

*Tốt. Rồi tôi sẽ cho tài xế đón cô tại khách sạn vào lúc 8 giờ.*



# Bài 2

## 🎬 Cinema

### Xem phim



### Tình huống 03: chọn phim để xem

A: Hey, you want to watch a movie tonight?

*Xin chào, bạn có muốn xem phim tối nay không?*

B: Sure! Do you have one in mind?

*Chắc chắn rồi! Bạn cũng có dự định rồi ư?*

A: No, not really. I just want to get out of the house. It's been such a busy week. I need to relax.

*Không, thật sự không. Tôi chỉ muốn ra khỏi nhà một chút. Quả là một tuần bận rộn. Tôi cần phải thư giãn.*



B: I know what you mean. It's been a while since we've gone out and enjoyed ourselves. Let's get a paper and see what's playing.

*Tôi biết ý bạn rồi. Phải có một khoảng thời gian ra ngoài và tự thư giãn. Chúng ta hãy lấy một tờ chương trình và xem chiếu phim gì.*

A: What are you in the mood for? A thriller? There's one out about a serial killer that escapes from prison.

*Bạn đang ở trong tâm trạng nào vậy? Hồi hộp ư? Vậy thì có một phim nói về kẻ giết người hàng loạt đã vượt ngục.*

B: Do you want me to have nightmares? I can't take anything too scary. I'll spend the whole movie hiding behind my popcorn. How about something with more style to it? There's a new film out by that French director I like so much.

*Bạn có muốn tôi gặp ác mộng không? Tôi không thể xem cái gì quá kinh dị. Tôi sẽ dành suốt buổi xem phim để ẩn mình đằng sau quầy bán ngô rang nổ. Có phim gì nói về phong cách sống không? Hình như có một phim mới nhất của ông đạo diễn người Pháp mà tôi rất thích.*

A: Definitely not a foreign film. I said I wanted to go out to relax. I can't enjoy the movie if I have to worry about reading subtitles

*Nhất định không phải là một phim nước ngoài. Tôi đã bảo là tôi muốn ra ngoài để thư giãn. Tôi không thể thưởng thức phim được nếu tôi bận tâm về việc đọc các phụ đề.*

B: Ok. Ok. We'll have to choose something we both like. What about this new romantic comedy with Julia Roberts? It's light, funny, romantic. It can't go wrong.

*Ồ được được. Chúng ta phải chọn một phim nào đó mà cả hai cùng thích. Về phim mới hài mang tính lãng mạn với diễn viên Julia Roberts thì sao? Nó là phim nhẹ nhàng, lãng mạn, và hài. Nó không có gì là bất ổn cả.*

A: It sounds like a winner. Where's it playing?

*Nó nghe có vẻ thuyết phục đấy. Thế phim này đang chiếu ở đâu vậy?*

B: At the Varsity theatre. We can go at 7:00 or 9:30.

*Tại rạp Varsity. Chúng ta đến đó vào lúc 7 giờ hoặc 9 giờ 30.*

A: Better make it 9:30. That way we can go out for dinner before the movie.

*Tốt nhất nên xem vào 9 giờ 30. Tiện thể chúng ta ra ngoài và đi dùng bữa tối trước khi chúng ta xem phim.*

B: Ok, but I don't want to get anything too heavy to eat. I want to have room for junkfood at the movie.

*Được rồi, nhưng tôi không muốn ăn bất cứ món ăn nặng bụng nào. Tôi muốn vào chỗ dùng món ăn qua loa tại rạp chiếu phim thôi.*



### **Tình huống 04: trong rạp chiếu phim**

A: I'm glad we got here early. I didn't realize it'd be this crowded.

*Tôi thật vui khi chúng ta có mặt ở đây sớm. Tôi không nghĩ rằng ở đây lại đông đúc như thế.*

B: Well, it's Friday night. We're lucky we got a seat.

*Đúng vậy, hôm nay là tối thứ Sáu mà. May mắn là chúng ta đã có được một chỗ ngồi.*

A: I know. Did you see the line after we got our tickets? It went all the way down the street.

*Tôi biết. Bạn có thấy dòng người xếp hàng sau khi chúng ta đã mua vé hay không? Đường như tất cả mọi người xếp hàng kéo xuống tận đường phố.*

B: I hope the movie was worth it. The newspaper did not give it a good review.

*Tôi hy vọng rằng phim này thật có giá trị. Từ báo đã không cung cấp một bài tóm tắt hay.*

A: But you can't always trust the critics. They don't always have the same taste with everyday moviegoers

*Nhưng bạn không thể luôn luôn tin vào các bài bình luận được. Họ không phải luôn có cùng sở thích với nhiều người xem phim mỗi ngày.*

B: That's true and we should make up our own minds about it.

*Điều đấy đúng và chúng ta cũng nên có lập trường riêng của mình về phim đó chứ.*

A: Oh no, I knew someone tall would sit in front of me. This always happens to me in movies. I'll get a cramp in my neck from trying to see around him.

*Ồ không, tôi biết có một ai đó thật cao đang ngồi trước mặt tôi. Điều này luôn luôn xảy ra cho tôi khi đi xem phim. Thật là một sự phiền phức, tôi đã phải ngoáy cổ lên để xem xung quanh anh ta.*

B: Here, trade places with me. I can see fine over his head.

*Đây nè, hãy đổi chỗ cho tôi. Tôi có thể xem ngay bên trên đầu của anh ta được.*

A: Thanks. Can I have some of your popcorn?

*Cảm ơn. Bạn cho tôi một ít bắp ngô nổ được không?*

B: Sure, help yourself. Buttered popcorn is my favorite part of going out to the movies.

*Được, hãy tự lấy nhé. Bắp ngô chiên bơ là món khoái khẩu của tôi, nó là phần không thể thiếu khi tôi đi xem phim.*

A: I think it's about to start.

*Tôi nghĩ rằng phim sắp bắt đầu.*

B: I wonder how many previews we'll have to watch before the movie actually begins. It seems with every movie they add more previews. Before long we'll be watching two hours of commercials.

*Tôi tự hỏi có bao nhiêu phim chiếu dạo trước khi phim chính bắt đầu. Thường như ứng với mỗi buổi chiếu phim họ thường thêm vào các phim chiếu dạo trước. Trước khi chúng ta bắt đầu xem phim chính kéo dài hai giờ.*

A: We'd better quiet down. I'm sure we must be annoying the people around us.

*Bây giờ tốt hơn chúng ta nên giữ yên lặng. Tôi muốn bảo đảm rằng chúng ta không gây phiền toái cho những người chung quanh mình.*

# Bài 3

## Home

### Ở nhà



### Tình huống 05: mừng lễ tại nhà

A: What are we going to do for Thanksgiving this year, Mom?

*Ngày lễ TạƠn trong năm này ta sẽ làm gì hả mẹ?*

B: We're going to do what we always do. We're going to your grandmother's.

*Chúng ta sẽ làm những gì mà chúng ta luôn làm. Chúng ta sẽ đi đến nhà của bà.*

A: Can't we do something different this year? Why can't we stay at home?

*Chúng ta không thể làm một điều gì khác trong năm này được ư? Tại sao chúng ta không thể ở nhà hả mẹ?*



B: Because your grandmother is expecting us and she's always complaining that she doesn't get to see you enough. Besides, Thanksgiving is a time for us to spend with our families. It wouldn't be the same without all your aunts, uncles, and cousins. Why do you want to do something different this year?

*Bởi vì bà của con đang mong đợi chúng ta và bà luôn luôn than phiền rằng bà không có đủ điều kiện để thăm con. Bên cạnh đó, lễ Tạ Ơn là lúc chúng ta dành thời giờ cho gia đình. Sẽ không đúng lắm đâu nếu không có tất cả cô, dì, chú và anh em họ. Tại sao con lại muốn làm một điều gì khác hẳn trong năm này hả con?*

A: Because I hate having to deal with a lot of little kids. None of my cousins are my age. They all just follow me around and do exactly what I'm doing. And Grandma pinches my cheeks too hard.

*Bởi vì con ghét phải làm công việc của những đứa trẻ. Không có anh em họ nào cùng tuổi với con cả. Tất cả chúng bắt chước con và làm y hệt như con đã làm. Bà cũng thường véo má con rất đau.*

B: She's just trying to show how much she loves you. And your cousins look up to you. Imitation is the sincerest form of flattery.

*Đấy là cách mà bà biểu lộ bà thương yêu con thôi. Và anh em họ của con cũng mong đợi con. Bắt chước là một hình thức khen ngợi lịch sự nhất đấy.*

A: I just hope Grandma won't put me at the kids' table again. She should know I'm too big for that.

*Con hy vọng rằng ngoại không để con ngồi trong bàn dành cho trẻ em nữa. Ngoại cũng nên biết rằng con đã lớn rồi mà.*

B: I don't know what she plans to do, but you shouldn't have such a bad attitude. Try and think about what an important person you are to your cousins. Try and be a good role model.

*Mẹ không biết bà dự định làm gì, nhưng con không nên có thái độ xấu. Con hãy thử nghĩ rằng con quan trọng đối với các anh em họ của con. Hãy cố gắng trở thành mẫu mực.*

- A: I hope Aunt Sue doesn't make her famous fruitcake this year. That stuff is terrible. I can't believe she actually expects people to eat it.

*Con hy vọng rằng dì Sue không làm những bánh trái cây trứ danh của dì nữa trong năm này. Món ăn trông thật là kinh khủng. Con không tin rằng dì thật sự mong đợi mọi người ăn nó.*

- B: Aunt Sue was known never for her cooking. But if she offers you some, you eat it up and tell her how good it is. Or at least, do a good job of pretending to eat it up.

*Dì Sue trước đây chưa từng biết nấu nướng. Nhưng nếu dì có đưa ra cho con một món gì đó thì con hãy ăn hết và khen rằng dì nấu ăn ngon. Hoặc ít lắm con cũng làm một nghĩa cử tốt bằng cách tỏ ra muốn ăn hết nó.*

- A: I'll hide it under my napkin and then secretly feed it to the dogs under the table. That is, if the dogs even want to eat it

*Con sẽ giấu đồ ăn trong khăn ăn của mình rồi bí mật đố nó cho chó ở dưới gầm bàn. Thậm chí con nghĩ rằng chó cũng không muốn ăn nữa.*

- B: Jefferey! You're too much. Do you want to bring your new football to play with after dinner? You could teach the younger kids to play.

*Jefferey! Con thật là quá đáng. À con có muốn đem theo trái banh mới để chơi sau bữa ăn tối không? Con có thể dạy cho các trẻ em chơi mà.*

- A: That's a great idea! Maybe I could get Uncle Bob to teach me how to tackle.

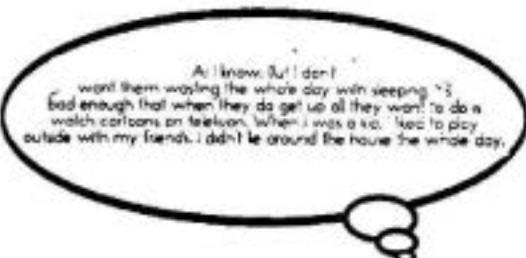
*Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Con có thể yêu cầu chú Bob đến dạy cho con cách lừa bóng.*

- B: Well, be careful. He can start playing kind of rough. I don't want to have to take you to the emergency room on Thanksgiving day with a broken arm.

*Tốt, hãy cẩn thận nhé. Chú ấy có thể chơi thô bạo đấy. Mẹ không muốn rằng mẹ phải dẫn con vào phòng cấp cứu trong ngày lễ Tạ ơn với một cánh tay bị gãy.*

- A: Oh Mom!

*Ô mẹ ơi!*



As I know, but I don't want them wasting the whole day with sleeping. It's bad enough that when they do get up all they want to do is watch cartoons on television. When I was a kid, I liked to play outside with my friends. I didn't lie around the house the whole day.

## **Tình huống 06: dùng điểm tâm tại nhà**

A: Wake up kids! I'm making pancakes for breakfast.

*Dậy đi các con! Mẹ đã làm xong chiếc bánh để dùng bữa điểm tâm rồi.*

B: Why don't you let them sleep for a bit longer? You won't have breakfast done for a while and Saturday's their only day to sleep in.

*Tại sao em lại không để cho chúng ngủ thêm một chút nữa? Em sẽ không phải dùng điểm tâm ngay bây giờ và chỉ có thứ Bảy thì mấy con mới được ngủ cơ mà.*

A: I know. But I don't want them wasting the whole day with sleeping. It's bad enough that when they do get up all they want to do is watch cartoons on television. When I was a kid, I liked to play outside with my friends. I didn't lie around the house the whole day.

*Em biết. Nhưng em không muốn chúng phải phung phí trọn ngày với giấc ngủ. Điều xấu hơn nữa là lúc chúng thức dậy tất cả công việc chúng làm đó là xem phim hoạt hình trên truyền hình. Lúc còn bé, em cũng thích chơi ở ngoài trời với bạn bè. Em không thích ở nhà suốt ngày.*

B: Get used to it. Times are different now. There's no way we can make our kids exactly like us.

*Em đã từng như thế. Nhưng thời buổi bây giờ thì khác rồi. Không có cách nào chúng ta có thể bắt con cái giống hệt như chúng ta được.*

A: And I wouldn't want them to be exactly like us. But I would like them to be little more active.

*Em cũng không muốn chúng giống hệt như chúng ta. Nhưng em thích chúng ít nhiều năng động hơn.*



B: Well, I think we should spend more time together as a family. It's a great idea to make a big breakfast where we all sit down together.

*Chà. Anh cũng nghĩ rằng nên dành nhiều thời gian đoàn tụ gia đình. Có một ý tưởng thật hay là chúng ta nên làm một bữa điểm tâm thật lớn, ở đó tất cả cùng ngồi lại ăn uống với nhau.*

A: I know. We've all been rushing around in different directions. It's been a while since we actually all had a meal together.

*Em biết. Tất cả chúng ta đều phải lo công việc ở những nơi khác nhau. Phải dành một lúc để chúng ta thật sự có một bữa ăn chung.*

B: You've been spending too much time at the office.

*Em cũng dành quá nhiều thời gian tại văn phòng cơ mà.*

A: I promise it will get better once we finish with this project. It's just sucking away all my time and energy.

*Em hứa rằng mọi việc sẽ tốt một khi chúng ta đã hoàn tất đề án này. Nó chiếm hết thời giờ và công sức của em.*

B: Maybe when you're done we can take a weekend trip to the beach.

*Có lẽ khi em xong công việc thì chúng ta nên có một chuyến đi du lịch cuối tuần đến bãi biển.*

A: That's a great idea. I could use a vacation.

*Đấy là một ý tưởng hay. Em có thể sử dụng kỳ nghỉ của mình.*

B: Well, I don't know how much of a vacation it will be with two whining children in the back of the car, but at least it will be a change of scene.

*Tốt, anh không biết rằng chúng ta sẽ có thời gian nghỉ bao lâu để chờ hai con đằng sau xe, nhưng ít nhất cũng phải có một cơ hội để thay đổi không khí.*

A: That's for sure. Do you think I should cook sausages or Canadian bacon?

*Điều đó chắc chắn rồi. Theo anh nghĩ thì em có nên nấu món xúc xích hay món thịt lợn xông khói kiểu Canada không.*

B: Sausages, please. And I'll cut up some fruit for a fruit salad.

*Hãy làm món xúc xích. Và anh sẽ cắt một ít trái cây dành cho món trộn sà lách.*

A: That would be great, thanks.

*Ồ điều đó nghe thật tuyệt vời, cảm ơn anh.*

# Bài 4

## ☛ Calling on someone/Paying a visit

### *Gọi ai / Thăm ai*



### **Tình huống 07: tiện thể ghé thăm ai**

A: Hello there! Come in, come in.

*Xin chào! Mời vào, mời vào.*

B: I just dropped by to say hello. I was driving in the neighborhood and thought I'd pay you a visit.

*Tôi chỉ tạt qua để hỏi thăm thôi. Tôi đã lái xe trong vùng lân cận và tôi đã nghĩ rằng cần phải ghé thăm anh.*

A: I'm glad you did.

*Ồ rất vui khi được anh ghé thăm.*

B: I'm not interrupting you, am I? I should have called before I came, but it was a spur of the moment thing.

*Tôi không làm gián đoạn công việc của anh chứ? Lẽ ra tôi nên gọi trước khi đến, nhưng tôi đã có một quyết định đột ngột như thế này.*

A: No, I'm not busy. I was just doing some work around the house, and I'm happy to have an excuse to take a break. Why don't you have a seat over here?

*Không, tôi không bận rộn mà. Tôi chỉ làm một số công việc quanh nhà mà thôi, và tôi cảm thấy hạnh phúc khi được bỏ dở công việc để nghỉ ngơi một lát. Tại sao anh lại không ngồi đằng kia nhỉ?*

B: I love what you've done with this room. Those curtains really freshn up the room.

*Tôi thích những gì mà anh làm trong căn phòng này. Những bức màn này làm tươi hẳn căn phòng lên.*

A: Thanks. Actually, I made them myself.

*Cám ơn. Thật ra thì tôi tự làm chúng đấy.*

B: You didn't! I had no idea you were the domestic type.

*Anh không thể! Tôi không hề nghĩ rằng anh là một người chuyên trang trí nội thất.*

A: Well I really enjoy doing that kind of thing when I get the time. But work keeps me pretty busy.

*Vâng thật sự tôi thích làm loại công việc này lúc có thời gian. Nhưng công việc cứ làm cho tôi bận rộn.*

B: I know. Who has time anymore to keep up with hobbies?

*Tôi biết. Ai mà chẳng muốn được nhiều thời gian để thưởng thức các thú tiêu khiển nhỉ?*

A: Well, since I moved into this new place, I've wanted to spend the time to make it nice.

*Vâng bởi vì tôi đã di chuyển đến chỗ mới này, cho nên tôi muốn dành thời gian để làm cho nó đẹp lên.*

B: It certainly paid off.

*Như thế thì tiết kiệm hơn nhiều.*

A: I'm sorry. I should be a better host. Can I get you anything? Tea, coffee, lemonade?

*Tôi xin lỗi. Tôi nên là một người chủ nhà tốt hơn. Anh dùng gì chứ? Trà, cà phê hay nước chanh?*

B: Some coffee would be great.

*Vui lòng cho tôi một ít cà phê.*

A: Here you are. Do you take cream or sugar?

*Nó đây. Anh dùng kem hay đường?*

B: Just a little cream please.

*Vui lòng cho tôi một ít kem.*

Hello, Professor.  
I'm sorry to trouble  
you. Are you free now?

Sure. Come on in. I  
was just finishing up these exams.

## **Tình huống 08: tiếp khách đến thăm đột xuất**

A: Hello, Professor. I'm sorry to trouble you. Are you free now?

*Xin chào thầy. Em rất xin lỗi đã làm phiền thầy. Bây giờ thầy có rảnh không?*

B: Sure. Come on in. I was just finishing up these exams.

*Chắc chắn rồi. Mời em vào. Thầy cũng vừa chấm xong bài thi này.*

A: You must be pretty busy with grading.

*Thầy ắt hẳn phải bận rộn với kỳ thi tốt nghiệp.*

B: It's getting better now. Anyway, it comes with the job. So what's on your mind?

*Bây giờ thì tốt hơn nhiều. Nhưng ở góc độ nào đó thì đây chính là nhiệm vụ của thầy cơ mà. Nào em có gì băn khoăn à?*

A: Oh, nothing in particular. I just feel like I'm not really talking enough in your class. Sometimes it's not easy for me to express my ideas. But, I thought it would be easier to talk to you if I could talk face to face.

*Không, không có gì đặc biệt đâu thầy. Em chỉ cảm thấy rằng em đã không thật sự trình bày hết ý kiến của mình trong lớp. Đôi khi thật không dễ dàng chút nào đối với em để diễn đạt ý tưởng của mình. Nhưng em nghĩ rằng nói chuyện với thầy sẽ dễ dàng hơn nếu em có thể nói trực tiếp như thế này.*

B: That's true for most people. The class certainly is active. I'm sure it's difficult to get a word in.

*Điều đó cũng đúng đối với hầu hết mọi người. Lớp học thì nhất định là náo nhiệt. Thầy bảo đảm rằng thật khó để mà tìm ra lời lẽ.*

A: Yeah, it is. But I should try harder.

*Vâng đúng vậy thầy à. Nhưng em sẽ cố gắng nhiều hơn.*

B: Would you like some tea?

*Em dùng trà nhé?*

A: Sure, what kind do you have?

*Dạ vâng, thầy có loại trà nào?*

B: I'm drinking some Earl Grey right now. It's my personal favorite.

*Bây giờ thì thầy đang uống loại trà Con ó xám. Đây là sở thích của thầy đấy.*

A: Then I'll have some too.

*Vâng em cũng dùng loại trà đó.*

B: Hold on, let me get you a mug. Do you take any milk or sugar?

*Hãy cầm lấy, để thầy rót cho em một cốc. Em dùng sữa hay đường?*

A: Yes, both please.

*Vâng, xin thầy cho cả hai.*

B: Here, have a chocolate. Make yourself comfortable. I don't really get many visitors who just want to chat. They usually come to my office to complain.

*Đây, có sôcôla này. Nếu muốn em hãy tự dùng nhé. Thầy thật sự không có nhiều khách muốn trò chuyện đâu. Thường họ chỉ đến văn phòng của thầy để thổ lộ mà thôi.*

A: Well, it's kind of you to take the time to chat with me.

*Vâng, thầy thật tử tế khi dành thời gian để trò chuyện với em.*



# Bài 5

## Office

### Văn phòng



### Tình huống 09: sắp xếp giấy tờ văn phòng

A: Has anyone made coffee this morning? I'm really dragging

*Có ai làm cà phê sáng này không? Mình thật sự đang bực bội đấy.*

B: You look a little under the weather. Is anything the matter?

*Với thời tiết này, bạn trông không được khỏe. Có vấn đề gì không vậy?*

A: I'm fine. It's just this mailing for the membership drive. It seems like it'll never get done.

*Mình khỏe. Chỉ có vấn đề là việc sắp xếp thư từ này dành cho thành viên trong bộ phận. Nhưng mà dường như nó chẳng bao giờ được thực hiện cả.*



B: It looks like tedious work. Just keep at it. It can't last forever.

*Nó trông có vẻ là một công việc buồn tẻ. Nhưng thôi hãy cam chịu đi. Công việc này không thể mãi mãi đâu.*

A: I guess not. But, sometimes it seems like it will.

*Minh lại không nghĩ thế. Nhưng đôi khi dường như là vậy đấy.*

B: Could you use any help? I have some time free later this morning.

*Bạn có cần giúp đỡ không? Minh có thời gian rảnh rỗi sau buổi sáng này.*

A: Thanks anyway. Organizing all the letters for the different postal codes is so complicated that it's easier for me to do it myself than explain it to someone.

*Cám ơn nhiều lắm. Tổ chức tất cả thư từ theo các mã bưu điện khác nhau là một công việc quá phức tạp đến nỗi tự mình làm thì dễ dàng hơn là phải giải thích để người khác làm giúp.*

B: Well, if you change your mind let me know.

*Chà. Nếu bạn thay đổi ý định thì hãy cho mình biết nhé.*

A: Thanks, I will. I'm sure, though, you have plenty of more interesting things to work on.

*Cám ơn, mình sẽ nói. Mình bảo đảm rằng bạn có nhiều công việc thích thú hơn để làm.*

B: Yes, I do. But I'm not getting much work done at all until my computer gets fixed.

*Ừ, mình có. Nhưng mình lại không thể làm việc được chút nào cả cho đến khi máy tính của mình được sửa chữa.*

A: What! Your computer is on the blink again?

*Sao? Máy tính của bạn bị nhấp nháy nữa sao?*

B: Yes. I just called the company's helpline for the fifth time since yesterday. It takes forever to actually speak with a real person. They keep you on hold forever. I was about ready to throw the computer out the window.

*Ừ. Mình vừa gọi đường dây trợ giúp của công ty lần thứ năm kể từ ngày hôm qua. Nhưng thật sự họ luôn có quyền muốn nói chuyện với ai thì nói*

*thôi. Họ muốn giữ chân tôi lại ở đây mãi hay sao chứ. Mình sẵn sàng ném máy tính ra khỏi cửa sổ đây.*

A: Don't do that. Why don't we both go blow off some steam after work and get some drinks out?

*Đừng làm thế. Tại sao cả hai chúng ta lại không ra ngoài một lát sau giờ làm việc và kiếm một thứ gì đó để uống?*

B: That sounds like a great idea. I don't know if I can wait for 5:00 to roll around.

*Điều đó nghe thật hợp lý. Mình không biết có thể chờ đợi cho đến lúc tan sở 5 giờ không.*

A: Well, back to work. I'll stop by for lunch later.

*Thôi trở lại làm việc đi. Mình cũng sẽ nhận tiện ghé lại sau giờ ăn trưa.*



## **Tình huống 10: trao đổi công việc tại văn phòng**

A: Are you through with the copy machine?

*Anh đã dùng xong máy photocopy này chưa?*

B: You go ahead of me. I'm going to be here for a while.

*Anh dùng trước đi. Tôi sẽ ở lại đây một lát cũng được.*

A: Don't worry about it. I have a lot to do, and I don't mind waiting.

*Thôi đừng lo lắng về điều đó. Tôi có nhiều việc phải làm và tôi không ngại phải chờ đợi đâu.*

B: Is that the information for the meeting this afternoon?

*Có phải kia là thông tin dành cho buổi họp chiều nay không?*

A: Yes, it's finally ready. I've worked overtime for the past week trying to get it done. I even came in on Saturday to put the finishing touches on it.

*Vâng, cuối cùng cũng chuẩn bị xong như vậy. Tôi đã làm việc quá thời gian trong tuần vừa qua để cố gắng hoàn thành nó. Thậm chí tôi đã đến làm việc vào ngày thứ Bảy để sắp xếp mọi chuyện đầu ra đó.*

B: It looks very professional. I'm sure the director will be impressed

*Ồ, trông nó rất chuyên nghiệp. Tôi bảo đảm rằng giám đốc sẽ ưng ý.*

A: I hope so, after the amount of effort I put into this. I should think I deserve some credit for the work I've been doing.

*Tôi cũng hy vọng vậy, sau một nỗ lực lớn mà tôi đã thực hiện. Tôi nghĩ rằng tôi xứng đáng được khen ngợi vì công việc mà mình hoàn thành.*

B: You'll be up for promotion soon.

*Bạn thật xứng đáng để thăng chức nữa.*

A: Yes. I could certainly use the raise. I don't know how much longer my car is going to make the commute to work. It's on its last legs.

*Vâng. Có thể tôi sẽ được thăng chức. Tôi không biết tấm thân này còn làm việc bao lâu nữa hay không. Nó sắp kiệt quệ rồi.*

B: I'm sure your hard work will pay off. It can't go unnoticed.

*Tôi bảo đảm rằng công việc nặng nhọc của anh sẽ được đền đáp. Nó không thể bị lãng quên được.*

A: Thanks. Would you like to grab some lunch later?

*Cảm ơn nhiều. Bạn có thích dùng một thứ gì đó sau buổi trưa không?*

B: I'd love to. But we'd better do it some other time. I have to do a ton of filing. I was just going to get a sandwich and come back here for a working lunch.

*Tôi thích lắm chứ. Nhưng tốt hơn thì chúng ta để khi khác. Tôi có một núi công việc phải làm. Tôi chỉ mua một cái bánh sandwich và trở về đây để làm việc buổi trưa.*

A: Talk about putting in extra effort. Do you ever take a break?

*Lại nói đến nỗ lực làm việc quá sức nữa rồi. Thế anh không nghỉ ngơi ư?*

B: I leave it all behind me when I go home.

*Tôi gác lại mọi chuyện đằng sau lúc về đến nhà.*

A: That's a wise policy.

*Ồ đó là một cách cư xử khôn ngoan.*

# Bài 6

## Campus

### Học đường



#### **Tình huống 11: chuẩn bị các môn thi**

A: How are your classes going?

*Việc học của bạn ở lớp như thế nào rồi?*

B: Alright. I'm so busy I don't really have time to think about how things are going.

*Ồn thôi. Mình quá bận rộn đến nỗi mình không thật sự có thì giờ để suy nghĩ về mọi việc sẽ diễn tiến như thế nào.*

A: I know you have a heavy class load this semester.

*Mình biết bạn có một chương trình học thật nặng nề trong học kỳ này.*

B: Yeah, I think I got in over my head.

*Vâng, mình nghĩ rằng mình đã quá tải.*

A: Don't panic. Things are sure to slow down some after the mid terms.

*Đừng nấn chí. Mọi việc bảo đảm sẽ nhẹ lại sau giữa học kỳ này.*

B: Maybe, but I'm thinking about dropping a class.

*Có thể như vậy, nhưng mình đang nghĩ đến việc phải bỏ bớt một môn.*

A: Which class would you drop?

*Môn nào bạn dự định bỏ?*

B: Probably chemistry. I can make it up over the summer. I just don't have the time to study enough.

*Có lẽ là môn hóa. Mình có thể sẽ học lại nó vào mùa hè này. Còn bây giờ mình không có đủ thời gian để học.*

A: Maybe you could quit your job.

*Hay là bạn nghỉ làm việc thêm đi.*

B: No way. I need that money for my tuition

*Không còn cách nào cả. Mình cần tiền để đóng học phí.*

A: Do you have loans?

*Sao bạn không vay?*

B: Yes. I have lots of loans. I'm going to be paying the bill for my education for a long time.

*Vâng, mình đã vay nhiều rồi. Mình phải chi trả hóa đơn cho việc học của mình trong khoảng thời gian dài.*

A: Tell me about it. I can't believe they raised tuition this year. It's been hard on a lot of students.

*Hãy kể cho mình về điều đó. Có điều này nữa, mình không thể tin được họ lại tăng học phí trong năm này. Điều này gây khó khăn cho rất nhiều sinh viên.*

B: All we can do is bite the bullet.

*Tất cả điều mà chúng ta có thể làm đó là cắn răng chịu đựng thôi.*

A: I guess so. Well, good luck on your exams next week.

*Mình cũng đoán vậy. Thôi, chúc bạn may mắn trong kỳ thi tuần tới nhé.*

B: Thanks, I'll need it.

*Cám ơn. Mình thật sự cần điều này.*





## **Tình huống 12: Sinh hoạt trong nhà trường**

**A:** This is a beautiful campus. I love these old trees.

*Đây là một ngôi trường tuyệt vời. Mình thích những cây cổ thụ này.*

**B:** Yes, it's one of the oldest universities in the state.

*Vâng, đó là một trong những trường đại học xưa nhất ở tiểu bang này.*

**A:** How do you like your dorm this year?

*Bạn có thích nhà ở tập thể trong năm này không?*

**B:** It's nice, I guess. It's one of the new buildings, so it's very comfortable. But it's a little noisy. A lot of people are up late playing their music pretty loudly.

*Nó thật đẹp, mình đoán thế. Đó là một trong những toà nhà mới, vì vậy nó rất tiện nghi. Nhưng lại hơi ồn. Nhiều người chơi nhạc thật ồn.*

**A:** Have you asked them to quiet down?

*Thế thì bạn có yêu cầu họ giữ yên lặng không?*

**B:** I usually ask, but it doesn't often have much effect. Besides, I hate to complain. Just because I go to bed early doesn't mean everyone has to quiet down.

*Thường thì mình có yêu cầu, nhưng không hiệu quả cho lắm. Bên cạnh đó mình ghét phải than phiền. Chỉ bởi mình đi ngủ quá sớm cho nên không thể buộc mọi người phải giữ yên lặng được.*

**A:** Sure it does. It's your campus too. Don't let people run over you so easily.

*Chắc chắn là thế rồi. Trường học của bạn cũng thế thôi. Không phải bắt buộc mọi người chịu theo ý mình một cách dễ dàng được.*

**B: Well, how are things going with your new roommate?**

*Tốt, còn người bạn cùng phòng mới của bạn thì mọi sự có ổn không?*

**A: Things could be better. We have really different schedules. I like to be up early in the morning and she's a night. Some nights I'm not sure she sleeps at all. She's going to bed when I'm getting up.**

*Mọi sự có thể tốt hơn. Chúng mình có những thời biểu hoàn toàn khác nhau. Mình lại thích dậy sớm vào buổi sáng còn cô nàng thì lại thức khuya. Có một vài đêm mình bảo đảm rằng cô ấy không ngủ chút nào cả. Cô ấy vào giường ngủ lúc mình thức dậy.*

**B: Have you talked to her about it?**

*Thế thì bạn có nói chuyện đó với cô ta không?*

**A: Yes. But what can she do? We just have different styles.**

*Vâng. Nhưng cô ta có thể làm gì được đây? Chúng mình có các phong cách sống khác nhau cơ mà.*

**B: Both of you have to change a little. That's what happens when you room with someone. You have to learn how to compromise.**

*Cả hai bạn phải thay đổi một ít đấy. Điều gì sẽ xảy ra lúc bạn ở cùng phòng với một người khác. Bạn có cách để thỏa thuận chứ.*

**A: You're right, of course. Are you going to the dining hall for lunch?**

*Lẽ dĩ nhiên là bạn đúng. Bạn có đến nhà ăn để dùng buổi trưa không?*

**B: No. I can't stand the food there. I'm going to grab a burger and some fries at the snack bar.**

*Không. Mình không thể chịu đựng được món ăn ở đấy. Mình sẽ mua một ít thịt hamburger và một đồ chiên tại quầy ăn nhẹ.*

**A: I think I'll join you. I have to pick up some books for class at the bookstore over there.**

*Mình nghĩ rằng mình sẽ tham gia với bạn. Mình cũng sẽ chọn một vài quyển sách học trong lớp tại hiệu sách đằng kia.*

# Bài 7

## Library

Thư viện



### Tình huống 13: mượn sách thư viện

A: How many books can I check out?

*Tôi có thể mượn được bao nhiêu quyển sách?*

B: Do you have a library card?

*Thế bạn có thẻ thư viện không?*

A: Yes, I do.

*Vâng, tôi có.*

B: You can check out ten books at a time.

*Bạn có thể mượn một lần mười quyển.*

A: How long can I keep them for?

*Tôi có thể giữ nó trong bao lâu?*

B: Two weeks. But you can renew them if nobody's put a reserve on them.

*Hai tuần. Sau đó bạn có thể mượn chúng lại nếu không có người nào ghi tên đặt sẵn..*

A: What happens if I don't bring them back on time?

*Điều gì xảy ra nếu tôi không đem chúng trả đúng hạn?*

B: Well, you'll have to pay a fine of course. It's ten cents a day for every-day it's overdue.

*Vâng. Lẽ dĩ nhiên bạn phải đóng một số tiền phạt. Đó là 10 cent một ngày tính trên mỗi ngày bạn bị quá hạn.*

A: Where's your card catalog?

*Danh mục sách của thư viện ở đâu?*

B: It's all on computer now. You just go to anyone of those computers over there and follow the directions. It's really very easy.

*Bây giờ thì nó nằm tất cả trong máy tính. Bạn chỉ cần đến bất cứ máy nào ở đằng kia và tuân theo sự chỉ dẫn. Mọi chuyện thật dễ dàng.*

A: Thanks for your help.

*Cám ơn về sự trợ giúp của bạn.*



## **Tình huống 14: đọc sách tại thư viện**

A: Hi! What are you doing here?

*Xin chào! Bạn đang làm gì ở đây thế?*

B: Working on a paper for my English literature class. How about you?

*Mình đang làm bài thu hoạch về môn văn chương tiếng Anh. Còn bạn thì sao?*

A: I'm doing some research for my Chinese history class. Do you mind if I sit at your table?

*Mình đang khảo sát môn lịch sử Trung Quốc. Bạn có phiền không nếu mình ngồi vào bàn của bạn?*

B: Go ahead. Let me move some of these books out of the way.

*Cứ tự nhiên đi. Hãy để mình sắp đặt một số quyển sách nhé.*

A: How long have you been here?

*Bạn ở đây bao lâu?*

B: Hours. My eyes are starting to lose focus. I might be here most of the night.

*Nhiều giờ rồi. Mắt của mình bắt đầu mất tập trung rồi đấy. Có thể mình ở đây hầu như cả buổi tối.*

A: How late does the library stay open?

*Thư viện mở cửa khuya vậy sao?*

B: All night on Sundays. That's good for me. I've got to get this paper done.

*Suốt đêm vào những ngày Chủ Nhật. Điều đó rất tốt cho mình. Mình phải làm xong bài thu hoạch này.*

A: You always wait until the last minute. Why don't you check out the books and work at home?

*Bạn luôn chờ đợi đến phút cuối. Tại sao bạn không mượn sách về làm việc tại nhà?*

B: I work better here. I like the quiet atmosphere. Besides, you can't check out reference material. So, I'm stuck here.

*Mình làm việc ở đây thì tốt hơn. Mình thích bầu không khí yên tĩnh. Ngoài ra, mình không thể mượn về các tài liệu tham khảo được. Vì thế mình phải dính chặt ở đây.*





## **Tình huống 15: tìm sách tại thư viện**

A: Where is your periodicals section?

*Khu vực để tạp chí chuyên ngành xuất bản định kỳ của ông nằm ở đâu?*

B: Right over there, sir.

*Thưa ông, nó nằm ở đằng kia kìa.*

A: Do you have a copy machine in the building?

*Có máy photocopy trong tòa nhà này không?*

B: Yes. It's upstairs and to your right.

*Vâng. Nó ở tầng trên nằm phía bên phải của ông.*

A: Do you know how much it costs to make a copy?

*Ông có biết chi phí để sao chép là bao nhiêu?*

B: I think the copy machine charges ten cents per copy.

*Tôi nghĩ rằng máy photo sẽ tính tiền mười cent trên mỗi bản photo.*

A: Is there anywhere I can get change?

*Có bất cứ chỗ nào để cho tôi đổi tiền không?*

B: The machine accepts dollar bills.

*Máy này chấp nhận tiền đô la giấy mà.*

A: Great. Thanks for your help.

*Thật tuyệt. Cảm ơn ông nhiều.*

# Bài 8

## 🔍 Finding a job

### *Tìm việc làm*



### **Tình huống 16: hỏi xin việc làm**

A: Good morning! Can I speak with the manager?

*Xin chào buổi sáng! Tôi có thể nói chuyện với người quản lý được không?*

B: I'm the manager. How can I help you?

*Tôi là người quản lý. Tôi có thể giúp được gì cho cô đây?*

A: I'm interested in applying for a job.

*Dạ tôi đang quan tâm nộp đơn xin việc.*

B: Alright. We do need some help in the office part time. It would be about 20 hours a week. What hours are you available?

*Được rồi. Chúng tôi cần một vài người giúp đỡ để làm công việc bán thời gian trong văn phòng. Khoảng chừng 20 giờ mỗi tuần. Thời gian đó có phù hợp với cô không?*

A: Well, I'm a student and I have class at different times every day. But I'm free most afternoons.

*Vâng, tôi là một sinh viên và tôi có nhiều môn học ở nhiều thời gian khác nhau mỗi ngày. Nhưng tôi được rảnh hầu hết các buổi chiều.*

B: We need someone desperately on Monday mornings. Are you free then?

*Chúng tôi rất cần một ai đó làm việc vào các buổi sáng thứ Hai. Bạn có rảnh vào giờ đó không?*

A: I think I can move the time of one my classes.

*Tôi nghĩ rằng tôi có thể đổi thời gian trong các môn học ở trường.*

B: Then just fill in this application. I need your name, address, telephone number, social security number, and your previous work experience. I also need three references.

*Như vậy thì chỉ cần điền vào mẫu đơn này. Tôi cần tên, địa chỉ, số điện thoại, số bảo hiểm xã hội và kinh nghiệm làm việc trước đây của bạn. Tôi cũng cần có ba người giới thiệu.*

A: Do they have to be former employers, or could I give you the name of some professors that know me well?

*Họ phải là những người chủ trước đây của tôi, hay là tôi có thể nêu tên của một vài giáo sư là những người biết tôi rất rõ không?*

B: Just as long as they are not family members or friends. Do you have office work experience?

*Chỉ cần họ không phải là thành viên trong gia đình hoặc bạn bè. Thế bạn có kinh nghiệm làm việc trong văn phòng không?*

A: A little. I can type and use a word processor.

*Một ít thôi. Tôi có thể đánh máy và sử dụng chương trình xử lý văn bản.*

B: That should be enough. It's fairly routine work. We pay \$7 an hour. You should look professional when you come to work. No shorts, jeans, or tennis shoes. Now just finish filling in the application and leave it with me.

*Như thế là đủ rồi. Đây là công việc thường nhật. Chúng tôi trả 7 đô la mỗi giờ. Bạn nên có dáng vẻ chuyên nghiệp lúc đến làm việc. Đừng mặc*

*quần short, quần jeans, hoặc mang giày thể thao. Bây giờ bạn chỉ cần điền vào mẫu đơn này và để nó lại cho tôi.*

A: When can I find out about the job?

*Vậy lúc nào tôi có thể tìm được công việc, thưa ông?*

B: I'll give you a call when we've made our decision. It shouldn't be too long. We need to fill this position quickly.

*Tôi sẽ gọi cho bạn lúc chúng tôi đã quyết định xong. Cũng không quá lâu đâu. Chúng tôi cần lấp đầy vị trí này một cách nhanh chóng mà.*

A: Thanks for your time. I'll look forward to hearing from you soon.

*Xin cảm ơn vì đã dành thời gian cho tôi. Tôi rất mong được nghe tin từ ông càng sớm càng tốt.*



### **Tình huống 17: tự giới thiệu kinh nghiệm làm việc**

A: I've read your application with interest and I'd like to ask you a few questions.

*Tôi đã đọc đơn của bạn rồi và rất là thích thú, tôi muốn hỏi thêm một vài câu.*

B: Certainly.

*Dạ được, thưa ông.*

A: Why do you want this job?

*Tại sao bạn lại muốn công việc này?*

B: Well, I'm looking for some teaching experience. I've done quite a bit of tutoring. But I've never taught a class on my own. But I'm ready to try.

*Vâng, tôi đang tìm kiếm một vài kinh nghiệm dạy học. Tôi hoàn toàn có năng lực trong lĩnh vực này. Nhưng tự mình tôi chưa bao giờ dạy một lớp. Tôi đang thử cố gắng.*

A: The students you'll be working with are often very difficult. Do you think you'll be able to handle it?

*Các học sinh mà bạn sẽ làm việc thường rất cá biệt. Bạn nghĩ rằng bạn có thể kiểm soát được không?*

B: I like challenge. And I get along well with young people. I can't say for sure how I'll do, but I don't think they'll give me too much trouble.



*Tôi thích những công việc mang tính thách thức. Và tôi đã từng làm việc tốt với giới trẻ. Tôi không thể nói chắc rằng tôi sẽ làm công việc đó như thế nào, nhưng tôi không nghĩ rằng chúng đưa đến cho tôi nhiều phiền toái đâu.*

A: The job also requires a lot of paperwork. Can you be organized?

*Công việc này cũng yêu cầu nhiều giấy tờ. Bạn có thể tổ chức được không?*

B: Yes. I've had experiences working in offices. Organization there was very important.

*Vâng, tôi đã có nhiều kinh nghiệm làm việc tại văn phòng. Tổ chức chính là một điều rất quan trọng.*

A: Would you describe yourself as a self-starter?

*Bạn sẽ tự mô tả mình như là một người tự khởi nghiệp được không?*

B: Definitely. I love to work on my own. I'm very independent.

*Nhất định rồi. Tự bản thân tôi yêu thích công việc. Tôi rất tự lập.*

A: But, could you also work well in a group?

*Nhưng bạn cũng có thể làm việc theo nhóm chứ?*

B: I like to work with others as well. I just like to be able to contribute my own input. I want to feel like I'm helping to solve problems, not just doing what other people tell me to do.

*Tôi cũng thích làm việc với những người khác. Tôi muốn có thể đóng góp năng lực của riêng mình. Nhưng tôi cũng cảm thấy thích thú khi giúp đỡ để giải quyết các vấn đề, chứ không phải là những điều mà người khác bảo tôi phải làm.*

A: Very good. We need someone who works well on their own, without too much direction. You seem like you might be the right person for the job. We still need to interview a couple other candidates. But you're at the top of our list.

*Rất tốt. Chúng tôi cần một người làm tốt công việc của họ mà không cần chỉ dẫn quá nhiều. Dường như bạn là người rất phù hợp cho công việc. Chúng tôi cần phải phỏng vấn thêm một vài ứng viên khác. Nhưng có lẽ bạn nằm ở vị trí hàng đầu trong danh sách của chúng tôi.*



**B: When can I know your decision?**

*Lúc nào thì tôi có thể biết được quyết định của ông?*

**A: We'll contact you within a week.**

*Chúng tôi sẽ liên lạc với bạn trong vòng một tuần.*

# Bài 9

## 🔧 Repairs

### Sửa chữa



#### Tình huống 18: bị hỏng ống nước

A: Hello, who is it?

*Xin chào, ai đó?*

B: I'm the handyman for the apartment complex.

*Tôi là người làm việc lật vật trong khu căn hộ phức hợp.*

A: Oh great! I've been expecting you.

*Tốt quá! Tôi đang chờ bạn đây.*

B: What seems to be the problem?

*Thưa ông có vấn đề gì thế?*

A: The shower is leaking from upstairs and it's dripping through the kitchen ceiling. See, the floor here is all wet.

*Vòi nước bị rỉ từ tầng lầu và nó rỉ nước xuống tầng của nhà bếp. Hãy xem này sàn nhà bị ẩm ướt hết rồi.*

B: Well that is a nuisance. I'll have a look at it.

*Ồ, thật là khó chịu. Tôi phải xem đã.*

A: Can you tell what the trouble is?

*Bạn có thể nói cho biết sự cố như thế nào không?*

B: It could be many things. Are you certain you're keeping the shower door closed properly?

*Có thể do nhiều nguyên nhân. Ông có chắc chắn ông đã đóng cửa nhà tắm đóng lại hoàn toàn không?*

A: Yes, I'm sure it's not the door. What else could it be?

*Vâng, tôi chắc rằng không phải là do cửa đâu. Cũng có điều gì khác nữa đấy?*

B: It could be a leak in the shower itself, or it could be inside the wall. Hopefully, it's in the shower. Let me see, this might do the trick.

*Có thể bị rò rỉ nước ở chính trong vòi sen hoặc có thể ở bên trong tường. Hy vọng rằng nó ở trong vòi sen. Hãy để tôi xem, có lẽ phải làm một vài điều cần thiết.*

A: Have you fixed it?

*Ông có thể sửa chữa sự cố này được không?*

B: I can't be certain, but there doesn't seem to be any leaking now. If that doesn't work, give me a call and I'll try something else.

*Tôi không thể nói chắc chắn được nhưng dường như không có bất cứ rò rỉ nào bây giờ nữa cả. Nếu nó không hoạt động hãy gọi cho tôi và tôi sẽ thử một vài cách khác.*

A: What about my ceiling? It needs to be repaired from the water damage.

*Còn về trần nhà thì sao? Có cần phải sửa chữa do hư hỏng vì nước không.*

B: I'll have to wait for the ceiling to dry out before I can repair it. Give me about a week and then I'll come back.

*Tôi phải chờ đợi cho đến khi trần nhà khô trước khi có thể sửa chữa được. Hãy cho tôi khoảng một tuần và tôi sẽ trở lại.*

A: Thanks for your help.

*Cám ơn về sự giúp đỡ.*

B: I'm just doing my job.

*Tôi chỉ làm công việc của mình thôi mà.*



A: What can I help you with today?

B: I'd like you to have a look at my car.

## **Tình huống 19: hỏng xe hơi**

A: What can I help you with today?

*Tôi có thể giúp gì cho bà được đây thưa bà?*

B: I'd like you to have a look at my car.

*Tôi muốn ông xem giùm chiếc xe hơi của tôi.*

A: Alright. Just park it right over there next to that blue car and the mechanic will have a look at it. Can you tell me what's wrong with it?

*Được thôi. Chỉ cần đỗ nó ở đằng kia gần bên chiếc xe hơi màu xanh và thợ cơ khí sẽ xem xét nó. Bà có thể báo cho tôi biết có gặp sự cố gì ở nó không?*

B: I'm not exactly sure. It makes this funny noise when I speed up and the breaks squeak

*Tôi không biết đích xác lắm. Nó cứ phát ra tiếng ồn ào lúc tôi tăng tốc và phanh thắng.*

A: Can you be any more specific about that funny noise?

*Bà có thể nói rõ hơn về tiếng ồn được không?*

B: It makes a kind of a roar or a rumbling sound. It's very loud.

*Nó phát ra loại tiếng gầm hoặc âm thanh gầm rú lên. Nó rất là ồn.*

A: I see. Well, we'll have a look at it.

*Tôi hiểu. Vâng, hãy để cho chúng tôi xem xét nó đã.*

B: Do you have any idea what the problem could be?

*Thế ông có ý kiến nào giải thích đó là sự cố gì không?*

A: I can't tell without looking at the car madam, but your break pads might need replacing. As for the funny noise, it could be engine trouble or you might just need your tires rotated.

*Tôi không thể nào nói mà không xem chiếc xe của bà được thưa bà, nhưng có lẽ cần phải thay ổ thắng. Còn đối với tiếng ồn phát ra thì có thể là động cơ bị sự cố hoặc chỉ cần quay lại bánh xe thôi.*

B: I hope it won't be anything too expensive.

*Tôi hy vọng rằng không có điều gì quá tốn kém.*

A: Once the mechanic checks it out, we can give you an estimate. We won't do anything to the car until we have your OK.

*Một khi thợ cơ khí đã kiểm tra nó xong, Chúng tôi có thể cho bà biết được sự đánh giá của chúng tôi. Chúng tôi sẽ không làm điều gì đối với chiếc xe cho đến khi được bà đồng ý.*

B: Do you have any idea how long it will take?

*Thế theo ý kiến của ông thì phải mất thời gian bao lâu?*

A: It's a busy afternoon. I don't think he can get to it before 2:00. Call us back around 3:00 and I'll give you an update.

*Thật là một buổi chiều bận rộn. Tôi không nghĩ rằng người thợ đó có thể xem xét nó trước 2 giờ. Xin hãy gọi lại cho chúng tôi khoảng chừng 3 giờ và chúng tôi sẽ cho bà thông tin cập nhật.*

B: Alright, I'll call back then.

*Được rồi, tôi sẽ gọi lại sau.*



# Bài 10

## ☛ With the police

### Với cảnh sát



### Tình huống 20: bị cảnh sát giao thông phạt

A: Do you know how fast you were going?

*Ông có biết rằng ông đã chạy xe quá nhanh không?*

B: I didn't think I was going much past the speed limit, sir.

*Tôi không nghĩ rằng tôi đã chạy xe quá tốc độ cho phép, thưa ông.*

A: This is a school zone. The speed limit is 25 miles per hour. You were going 55 miles per hour.

*Đây là khu vực trường học. Tốc độ giới hạn là 25 dặm mỗi giờ. Ông đã chạy xe trên 55 dặm mỗi giờ.*

B: I'm sorry, I didn't realize I was in a school zone. I was going a little faster because I just came down that hill.

*Xin lỗi, tôi không nhận ra tôi đang ở trong khu vực trường học. Tôi có chạy nhanh hơn một tí bởi vì tôi vừa đổ dốc đồi kia.*

A: There's a clearly marked sign. You didn't see it?

*Đã có một bảng hiệu cảnh báo rõ ràng ông không thấy sao?*

B: No, sir.

*Không, thưa ông.*

A: Can I see your license and registration

*Tôi xem bằng lái xe và giấy đăng ký lái xe của ông được không?*

B: Here's my license. It's an international license. What do you mean by registration?

*Đây là bằng lái xe của tôi, nó là một bằng quốc tế. Còn ông muốn nói giấy đăng ký là gì?*

A: It's a card identifying the owner of the vehicle. Does the car belong to you?

*Đây là thẻ để nhận biết chủ của chiếc xe. Xe hơi này của ông hay sao?*

B: I'm borrowing it from a friend.

*Tôi mượn nó của một người bạn.*

A: When you drive you need to make sure you have your license, the car's registration, and the insurance information.

*Lúc ông lái xe thì ông cần phải bảo đảm là có bằng lái xe, có giấy tờ xe và thông tin bảo hiểm.*

B: Oh, I didn't realize I needed so much. I'll make sure I take that all with me next time.

*Ồ, tôi không biết là tôi phải cần quá nhiều thứ như vậy. Tôi sẽ đem đầy đủ trong lần kế tiếp.*

A: Make sure you do: I'm going to let you off easy this time and just give you a warning. But you must pay close attention to the signs on the side of the road. And always slow down when you're passing a school.

*Ông phải bảo đảm thực hiện điều đó. Tôi sẽ để cho ông đi dễ dàng lần này và chỉ cảnh báo ông thôi. Nhưng ông phải hết sức lưu ý đến các bảng hiệu bên vệ đường. Và luôn luôn chạy chậm lúc chạy xe qua một trường học.*

B: Yes, sir. Thank you.

*Vâng, thưa ông. Xin cảm ơn ông.*

A: You just make sure it doesn't happen again.

*Ông phải bảo đảm rằng không tái phạm nữa.*



## **Tình huống 21: báo cảnh sát bị cướp**

A: Officer! I've just been robbed. Can you help me?

*Cảnh sát! Tôi vừa mới bị cướp. Ông có thể giúp tôi được không?*

B: Calm down lady. Please try to tell me what happened?

*Bà hãy giữ bình tĩnh. Hãy vui lòng báo cho tôi biết điều gì đã xảy ra?*

A: I was coming out of the subway when a man jumped out and waved a knife at me. He demanded that I give him my bag.

*Tôi vừa ra khỏi tàu điện ngầm thì một người đàn ông nhảy ra kẻ dao vào tôi và hắn ta yêu cầu tôi phải đưa túi xách cho hắn.*

B: And you gave it to him?

*Và bà đã đưa cho hắn rồi sao?*

A: What else could I do? He was threatening me.

*Tôi còn làm gì khác được nữa? Hắn đang đe dọa tôi mà.*

B: Alright. You're not hurt, are you?

*Đúng vậy. Bà không bị đau phải không?*

A: No, I'm just scared to death. I've never been mugged before.

*Không, tôi chỉ sợ đến chết được. Trước đây tôi chưa bao giờ bị uy hiếp như vậy.*

B: Did you get a good look at the man? Can you give me a description

*Thế bà có thể nhớ lại diện mạo của gã đàn ông đó hay không? Bà có thể cho tôi vài lời mô tả được không?*

A: I don't remember what he looked like. All I remember is that he had a knife.

*Tôi không thể nhớ hắn như thế nào. Tất cả điều mà tôi nhớ là hắn có một con dao.*

B: Come on, you must be able to tell me something about him.

*Nào tiếp tục đi, bà phải kể cho tôi một điều gì về hắn.*

A: Well, he was tall, maybe 6 foot 6. He had brown hair, I think, and he was wearing a black sweatshirt. Honestly, I can't remember anything else. It all happened so fast.

*Ồ được rồi, hắn cao, có thể là 6 foot 6. Hắn có tóc nâu, tôi nghĩ thế, và hắn mang một cái áo khoác màu đen. Tệ thật, tôi không thể nhớ thêm bất cứ điều gì khác. Mọi việc xảy ra quá nhanh.*

B: I'd better take you down to the station so you can file an official report. Was there anything of value in your bag?

*Tốt nhất tôi đưa bà đến trạm cảnh sát để bà điền vào một bản tường thuật chính thức. Có thứ gì giá trị trong túi xách của bà không?*

A: Yes. All of my credit cards, my driver's license, and I was carryin a lot of cash. Do you think you can find the man?

*Vâng. Tất cả thẻ tín dụng của tôi, bằng lái xe của tôi, và một ít tiền mặt. Theo ông thì ông có thể tìm được gã đàn ông đó không?*

B: Who knows. He might be gone for good. But, we'll do our best.

*Làm sao biết được. Hắn có thể đã cao chạy xa bay rồi. Nhưng, chúng tôi sẽ làm hết sức mình.*

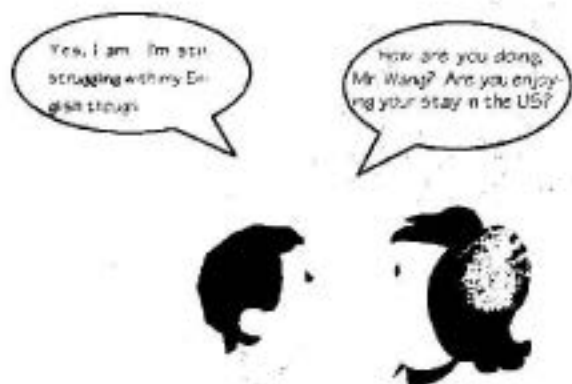
A: I understand.

*Tôi hiểu.*

# Bài 11

## ☛ Language trouble

### *Khó khăn về ngôn ngữ*



#### **Tình huống 22: không nói tốt tiếng Anh**

A: How are you doing, Mr. Wang? Are you enjoying your stay in the US?

*Ông đang làm gì hả ông Vương? Ông thích ở Mỹ không?*

B: Yes, I am. I'm still struggling with my English though.

*Vâng, có. Tôi vẫn phải phấn đấu nhiều về kiến thức tiếng Anh của mình.*

A: It seems like you're managing just fine.

*Dường như ông đang ổn định mọi thứ.*

B: I can usually understand when people speak to me. But, I get a bit lost when you all talk to each other. It's just too fast. I can't keep up.

*Thường thì tôi có thể hiểu được lúc người ta nói chuyện với tôi. Nhưng tôi không theo kịp lúc tất cả các bạn nói chuyện với nhau. Đường như quá nhanh. Tôi không thể bắt kịp.*



A: That's understandable, but I'm sure you'll get better with practice.

*Điều đó cũng hiểu được thôi, nhưng tôi sẽ bảo đảm rằng ông tốt hơn nhiều khi thực hành.*

B: To tell you the truth, I'm a little embarrassed to practice. I still have trouble finding the right words to express myself. I'm sure I tire out everyone with my poor English.

*Tôi nói thật với bạn, tôi hơi ngại thực hành. Tôi vẫn gặp khó khăn khi tìm các từ đúng để diễn đạt ý tưởng của mình. Tôi bảo đảm rằng tôi làm người khác chán ngấy với vốn kiến thức tiếng Anh nghèo nàn của mình.*

A: Not at all. You speak very well. You just lack confidence.

*Không phải vậy đâu. Ông nói tiếng Anh rất tốt. Ông chỉ thiếu tự tin thôi.*

B: Probably that's true. But I'm just not sure how to improve my speaking ability.

*Có lẽ điều đó đúng. Nhưng tôi không biết cách để cải tiến khả năng nói của mình.*

A: Just jump into the conversation. Say whatever is on your mind. I promise people will be glad to hear what you've got to say. It makes people more uncomfortable when you stay silent.

*Chỉ cần lao vào đàm thoại. Hãy nói bất cứ điều gì mà ông nghĩ đến. Tôi bảo đảm rằng người ta sẽ vui khi nghe những gì ông nói. Điều làm cho người khác không yên lòng đó là ông giữ thái độ im lặng.*

B: I know it's true. It's just so hard to get going.

*Tôi biết điều đó là đúng. Nhưng cũng thật là khó khăn để đạt được nó.*

A: I'm sure I'll be having a much harder time with Chinese. You're doing a great job. At least let us know when we're speaking too fast. None of us, I'm sure would mind slowing down.

*Tôi bảo đảm rằng tôi cũng gặp nhiều khó khăn hơn khi nói tiếng Trung Hoa. Ông đã làm được một điều tuyệt vời đấy. Ít nhất ông phải cho chúng tôi biết lúc nào thì chúng tôi nói chuyện quá nhanh. Tôi bảo đảm rằng không ai trong chúng tôi nhớ để nói chậm lại đâu.*

B: I just don't want to be a bother.

*Tôi thì không muốn gây phiền toái cho người khác.*

A: You're definitely not a bother. We want you to feel comfortable here.

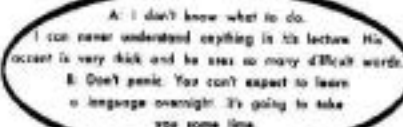
*Nhất định ông không phải là người gây phiền toái đâu. Chúng tôi muốn ông cảm thấy thoải mái khi ở đây.*

B: Well, I'll give it a try. I know. I need to improve my oral English and I've got to start speaking more.

*Vâng, tôi sẽ cố gắng. Tôi biết rằng tôi cần cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của mình và tôi phải bắt đầu nói nhiều hơn.*

A: That's the spirit

*Ông thật là có ý chí.*



A: I don't know what to do.  
I can never understand anything in his lecture. His  
accent is very thick and he uses so many difficult words.  
B: Don't panic. You can't expect to learn  
a language overnight. It's going to take  
you some time.

### **Tình huống 23: không nghe tốt tiếng Anh**

A: I don't know what to do. I can never understand anything in his lecture. His accent is very thick and he uses so many difficult words.

*Tôi không biết phải làm gì đây. Tôi không hiểu được bất cứ điều gì trong bài diễn thuyết của ông ta. Giọng của ông ta thì rất nặng và ông ta sử dụng quá nhiều từ khó.*

B: Don't panic. You can't expect to learn a language overnight. It's going to take you some time.

*Đừng nản chí. Bạn không thể trông mong học một ngoại ngữ chỉ qua một đêm. Điều gì cũng phải cần thời gian cơ mà.*

A: It will certainly take me a while for me to get used to his accent.

*Nhất định tôi phải có một khoảng thời gian để quen với giọng của ông ấy.*

B: It's sometimes difficult for me to understand everything he says too. But don't worry too much. You'll get the hang of it in no time.

*Đôi khi thật khó cho tôi để hiểu được mọi điều mà ông ta nói. Nhưng đừng lo lắng quá nhiều. Bạn chỉ cần hiểu ý nghĩa của nó trong trường hợp không có thời gian.*

A: I wish there were some way I could improve faster.

*Ước gì có một cách nào đó để tôi cải tiến kỹ năng nhanh hơn.*

B: There aren't any shortcuts. You don't have to understand every word perfectly. Just try to get the main idea.

*Không có con đường tắt nào đâu. Bạn không phải hiểu từ một cách hoàn hảo mà chỉ cần biết được ý chính mà thôi.*

- A: Yeah, I know. But I can't understand the main idea if I can't understand some of those technical words he uses.

*Vâng, tôi biết. Nhưng tôi không thể hiểu ý chính nếu tôi không hiểu được một số thuật ngữ mà ông ấy dùng.*

- B: That must be difficult. It's a pain to have to memorize so much technical jargon

*Đó là điều khó khăn. Thật là khó để đưa vào bộ nhớ nhiều thuật ngữ như thế.*

- A: It's a major headache. It seems I'll never master this language.

*Đây là vấn đề đau đầu chính. Dường như tôi sẽ không bao giờ nắm được ngôn ngữ này.*

- B: Don't be so hard on yourself. You've come a long way. Pretty soon you'll be speaking like a native. And don't be shy to just raise your hand and ask him to repeat something he said.

*Bạn đừng quá khắt khe với mình như vậy. Bạn đang đi đúng đường đấy. Tốt hơn bạn nên nói chuyện với người bản ngữ. Và đừng e thẹn khi phải đưa tay yêu cầu người đó phải lặp lại một số điều mà họ đã nói.*

- A: You mean stop the class?

*Như vậy là ý bạn muốn dừng lớp học lại sao?*

- B: Yeah, sure. It's your class too. Don't sit back and let other people leave you behind.

*Được, chắc chắn thôi. Lớp học của bạn cũng vậy. Đừng tụt lại phía sau và cũng đừng để cho người khác bạn vượt qua.*

- A: I'm not sure I'm brave enough to do that. And anyway, it's not fair to the others to have to put up with my poor English.

*Tôi không chắc là tôi có đủ can đảm để làm điều đó. Nhưng theo một cách nào đó thì thật không công bằng đối với người khác chút nào khi phải chịu đựng vốn Anh ngữ nghèo nàn của mình.*

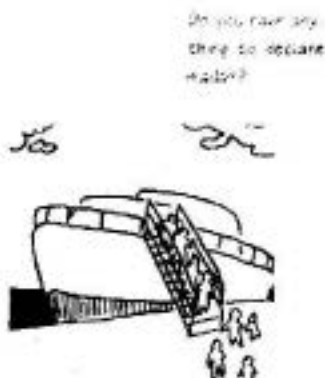
**B:** Forget about them. What's important is that you get as much out of the class as you can.

*Hãy quên điều đó đi. Điều quan trọng đó là bạn nhận được càng nhiều kiến thức càng tốt khi bạn ra khỏi lớp.*

# Bài 12

## Customs

### Phòng thuế



#### Tình huống 24: tại sân bay ở nước Mỹ

A: Do you have anything to declare madam?

*Bà có gì để khai báo không thưa bà?*

B: No, I don't.

*Không, tôi không có.*

A: Would you mind if I looked at this suitcase?

*Bà có phiền lòng không nếu tôi xem chiếc vali này?*

B: Go ahead.

*Xin mời cứ tự nhiên.*

A: What are these?

*Đây là gì?*



B: They're gifts I'm bringing to my friends.

*Đó là quà mà tôi đem đến cho bạn bè thôi.*

A: Are you a visitor or a resident

*Bà là du khách hay người định cư?*

B: I'm a visitor. I'll only be staying a few weeks.

*Tôi là một du khách. Tôi chỉ ở một vài tuần thôi.*

A: What's in this bag?

*Túi này là gì?*

B: It's just some local fruits from my hometown.

*Đây là một vài loại trái cây địa phương tôi mang từ quê nhà của tôi.*

A: I'm sorry, agricultural products cannot be brought into the United States.  
I'm going to have to confiscate them.

*Xin lỗi, các sản phẩm nông nghiệp thì không được phép mang vào nước Mỹ. Tôi phải tịch thu chúng.*

B: Oh, I didn't know. I'm sorry.

*Ô, tôi đã không biết điều này. Tôi xin lỗi.*

A: Do you have any other kinds of seeds or plants?

*Thế bà còn có loại hạt giống và cây cối thực vật nào không?*

B: No, sir.

*Không, thưa ông.*

A: That's all. You're free to go. Enjoy your stay here.

*Thế là đủ. Bây giờ bà được tự do đi. Chúc bà có những ngày vui vẻ ở đây.*

A: Can I see your passport and customs declaration?

B: Here's my passport, but I don't have the customs declaration form.

## **Tình huống 25: khai báo tại phòng thuế**

A: Can I see your passport and customs declaration?

*Tôi có thể xem hộ chiếu và tờ khai thuế quan của bà được không?*

B: Here's my passport, but I don't have the customs declaration form.

*Vâng đây là hộ chiếu của tôi, nhưng tôi không có tờ khai thuế quan.*

A: They didn't give you one on the plane? Well, you'll have to fill it out here.

*Thế họ không đưa cho bà một tờ khai thuế quan trên máy bay ư? Được rồi, bà phải điền nó vào đây.*

B: Certainly.

*Được thôi.*

A: How long are you planning to stay?

*Bà dự định ở đây trong bao lâu?*

B: Only a couple of weeks.

*Chỉ hai tuần.*

A: What is the purpose of your trip?

*Mục đích của chuyến tham quan của bà là gì?*

B: I'm here on business. I'll only be staying a couple of weeks.

*Tôi đến đây để kinh doanh. Tôi chỉ ở đây khoảng hai tuần.*

A: You have nothing to declare?

*Bà không có gì để khai báo ư?*

B: No, I don't.

*Không, tôi không có.*

A: You'll have to open this bag.

*Bà sẽ phải mở cái túi xách này.*

B: No problem. These are just some souvenirs I'm taking with me.

*Không có vấn đề gì. Chỉ có một số hàng lưu niệm tôi đem theo mà thôi.*

A: I see. How many cigarettes do you have?

*Tôi hiểu. Bà có đem theo thuốc lá để hút không?*

B: Only a couple of cartons. Is that OK?

*Chỉ có hai bao. Như thế có được không thưa ông?*

A: It's not a problem. You don't have to declare so few.

*Không có vấn đề gì. Bà không cần khai báo với số lượng ít như thế.*

# Bài 13

## Travel by air

### Đi du lịch bằng máy bay



### Tình huống 26: du lịch ra khỏi nước Mỹ

A: I'm planning a trip to China. I'd like to fly to Hong Kong sometime at the end of August. Can you tell me some prices of flights?

*Tôi dự định đi một chuyến du lịch đến Trung Quốc. Tôi thích bay đến Hồng Kông khoảng một thời gian nào đó vào cuối tháng Tám. Có thể báo cho tôi biết giá cả của chuyến bay không?*

B: Your plans aren't more specific than that?

*Chuyến bay của bà không có gì đặc biệt hơn, có phải vậy không?*

A: Well, I can be fairly flexible. I need to be in Guangzhou by the 26th of August. But, I'd like to find the cheapest flight possible.

*Chà, tôi thích sự linh động. Tôi cần phải đến Quảng Châu khoảng 26 tháng Tám. Nhưng tôi lại thích bay chuyến bay rẻ tiền nhất nếu có thể được.*

B: That's difficult in August. It's at the height of the tourist season.

*Điều đó thật khó vào tháng Tám. Đó là tháng cao điểm của mùa du lịch.*

A: Just see what you can do.

*Hãy xem cô có thể làm gì.*

B: Which airport are you leaving from in America?

*Thế bà sẽ rời khỏi nước Mỹ ở sân bay nào?*

A: I'm closest to Dulles International Airport, but I wouldn't mind driving a little further to get a better deal

*Chỗ tôi ở gần nhất với sân bay quốc tế Dulles, nhưng tôi sẽ không phiền khi phải lái xe xa hơn một ít nếu ở đó có thuận lợi hơn*

B: When will you be returning to the United States?

*Lúc nào thì bà trở về lại nước Mỹ?*

A: If possible, I would like to have my return date open. I'm not exactly sure when I'm coming back.

*Nếu được, tôi muốn vé khứ hồi của tôi có ngày mở. Tôi không bảo đảm đích xác lúc nào tôi sẽ trở về.*

B: And I assume you do not wish to travel first class.

*Và tôi giả định rằng bà không muốn đi du lịch với vé hạng nhất.*

A: That's right. I'm more concerned about price than comfort.

*Đúng vậy. Chúng tôi quan tâm nhiều đến giá cả hơn là tiện nghi.*

B: There's a flight to Hong Kong that leaves August 20 at 11:00 am from Dulles with a stopover in Los Angeles and Taipei for \$980 plus tax.

*Có một chuyến bay đến Hồng Kông cất cánh vào lúc 11 giờ ngày 20 tháng Tám từ Dulles quá cảnh tại Los Angeles và Đài Bắc với giá 980 đô la kể cả thuế.*

A: That's a pretty good deal. How long is the flight?

*Điều đó thật tuyệt vời. Chuyến bay mất bao lâu?*

B: The flight last 14 hours from Los Angeles to Hong Kong. Of course, it's another 5 hours from Washington to Los Angeles.

*Chuyến bay kéo dài từ 14 giờ từ Los Angeles đến Hồng Kông. Lẽ dĩ nhiên phải tính thêm 5 giờ nữa để bay từ Washington cho đến Los Angeles.*

A: That's a long time in the air. How long are my stopovers?

*Đây là một chuyến bay nhiều giờ. Thế thì những chỗ quá cảnh phải mất bao lâu.*

B: You have a long one in Los Angeles, almost 8 hours. You might even be able to see a little of the city if you like. Your stop in Taipei is only a couple of hours. It's just so you can change crews

*Bà quá cảnh tại Los Angeles, khoảng chừng 8 giờ. Có thể bà tham quan một ít ở thành phố này nếu muốn. Chỗ quá cảnh tại Đài Bắc thì chỉ 2 giờ thôi. Nó chỉ có thể để cho bà kịp thay đổi.*

A: Well, I doubt if I can do better. I'll take it.

*Tốt, tôi không còn nghi ngờ gì nữa, thế là tốt quá rồi. Thôi tôi sẽ lấy vé này nhé.*





## **Tình huống 27: hành lý và đồ đạc lên máy bay**

A: Is this where I check my bags?

*Đây là nơi tôi kiểm tra túi xách của mình phải không?*

B: Yes, sir, but you'll have to get in line behind these people, sir, they were here before you.

*Vâng, thưa ông, nhưng ông phải xếp hàng đằng sau những người này, thưa ông, bởi vì họ đến trước ông cơ mà.*

A: Are you ready now? I'm in a bit of a hurry. There was such bad traffic, I'm afraid I'm running a little late for my plane.

*Bây giờ ông đã sẵn sàng chưa? Tôi rất vội. Bị kẹt xe quá nhiều, tôi e rằng tôi sẽ vội lên nếu không thì sẽ bị trễ máy bay.*

B: I'll get you to your plane just as quick as I can, sir. Can I see your ticket and some photo ID?

*Tôi sẽ đưa ông đến máy bay càng nhanh càng tốt, thưa ông. Ông có thể cho tôi xem vé và bản photo chứng minh nhân dân của ông được không?*

A: Here you are.

*Nó đây.*

B: Do you want these bags checked all the way to Hong Kong, sir?

*Ông có muốn những túi xách này được kiểm tra trong quá trình đến Hồng Kông không?*

A: No, just check them to Los Angeles. I want to make sure my luggage and I stay together. It's such a nightmare when your luggage gets lost. And I'm going to need it when I get to Hong Kong. So, I'd rather be safe than sorry.

*Không, chỉ kiểm tra chúng ở Los Angeles. Tôi muốn bảo đảm rằng hành lý và tôi cùng chỗ với nhau. Thật là một cơn ác mộng lúc hành lý của ông bị mất. Và tôi cần nó lúc tôi đến Hồng Kông. Vì vậy, thà an toàn hơn là xin lỗi.*

B: No problem, sir. You are allowed to check two bags and take one carry-on item with you on the plane.

*Không có vấn đề gì đâu, thưa ông. Ông được phép đăng ký gửi hai túi xách và mang theo đồ đạc bên mình trên máy bay.*

A: Here are my two bags. Do you have tags for them?

*Đây là hai túi xách của tôi. Ông vui lòng cho tôi thẻ gửi của nó chứ?*

B: Here you are. Now I have to ask you a few questions. Did you pack your own bags?

*Nó đây. Bây giờ tôi phải hỏi ông một vài câu nữa. Ông mang theo túi xách của riêng mình không?*

A: Yes, I did.

*Vâng, thưa có.*

B: Has anyone approached you and given you anything or asked you to take something on the plane?

*Có bất cứ ai đến gần ông và đưa cho ông bất cứ đồ đạc nào hoặc yêu cầu ông mang theo một thứ gì lên máy bay hay không?*

A: No, I have nothing but the things I packed myself.

*Không. Tôi không có gì ngoại trừ những đồ dùng cá nhân của riêng tôi.*

B: We just have to ask to make sure. We don't want to take any risks

*Tôi chỉ hỏi vài câu để chắc chắn thôi. Chúng ta không muốn phải có bất cứ rủi ro nào.*

A: I'm glad you're careful. Is that all?

*Tôi rất cảm kích vì sự thận trọng của ông. vậy là xong chưa?*

B: Yes. Your gate is B-16. You'll have to hurry.

*Vâng. Cổng của ông là B16. Ông phải vội lên.*

**A:** Thanks, and here's something for your trouble.

*Cám ơn, đây là một số đồ đặc làm phiền ông.*

**B:** Thank you, sir.

*Cám ơn, thưa ông.*

# Bài 14

## Travel by bus

### *Du lịch bằng xe buýt*



#### **Tình huống 28: trên xe buýt**

A: Excuse me, is this the right bus to take to the Smithsonian?

*Đây có phải là xe buýt đến Smithsonian không?*

B: It depends what part of the Smithsonian you want to go to.

*Nó sẽ phụ thuộc vào nơi nào cô muốn đến ở Smithsonian.*

A: I want to go to the Museum of American History.

*Tôi muốn đến viện bảo tàng lịch sử của nước Mỹ.*

B: Well then, this is the right bus.

*Vâng, đúng là xe buýt này rồi.*

A: How do I know where to get off?

*Ông có biết tôi phải xuống chỗ nào không?*

B: You can't miss it. It's a large building. We'll pass the Washington Monument and it will be the next stop after that.

*Cô không thể nhầm lẫn đâu. Đó là một tòa nhà thật lớn. Chúng ta sẽ đi ngang Washington Monument và nó sẽ là trạm dừng xe buýt tiếp theo.*

A: Can you let me know when it's the right stop?

*Ông có thể cho tôi biết lúc nào tôi có thể đến trạm dừng?*

B: Yeah, I can call out the stop. But move along now, you're holding up the people behind you.

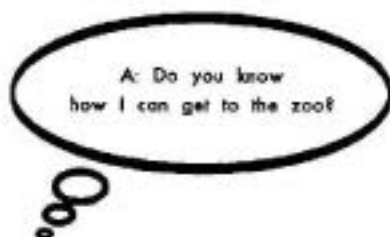
*Vâng, tôi có thể gọi khi đến trạm dừng. Nhưng bây giờ thì hãy di chuyển đi, cô đang chiếm chỗ của người đằng sau đấy.*

A: How much is the fare?

*Vé xe bao nhiêu vậy?*

B: \$1 please. Just put it in the box.

*Xin vui lòng cho một đô la. Nhưng ông đặt tiền vào trong hộp.*



## **Tình huống 29: lên và xuống xe buýt**

A: Do you know how I can get to the zoo?

*Ông có biết cách nào để đến sở thú không?*

B: The zoo? It's a little complicated. You have to take the 134 and transfer to the 68.

*Sở thú ư? Cũng hơi phức tạp đấy. Cô phải đón xe 134 và chuyển tiếp sang xe số 68.*

A: Where can I pick up the 134?

*Tôi phải đón xe 134 ở đâu?*

B: The stop is down that way. Cross the street and walk for a couple of blocks.

*Trạm dừng ở đằng kia kìa. Hãy đi ngang qua đường và đi bộ qua hai dãy phố.*

A: Do I have to pay for both buses?

*Tôi phải trả hai chuyến xe buýt ư?*

B: No, ask for a transfer on the first bus.

*Không, hãy yêu cầu chuyển xe trên xe buýt đầu tiên.*

A: Where do I get off the 134?

*Tôi phải xuống khỏi xe buýt 134 ở đâu?*

B: This is a little difficult. You need to get off at the stop before the botanical gardens. If you pass the gardens, you've gone too far. Get the driver to let you know where to get off.



*Điều này hơi khó đấy. Cô cần phải xuống ở trạm dừng trước vườn thực vật. Nếu cô đi ngang qua vườn thực vật, thì cô đã đi quá xa rồi. Tài xế sẽ cho cô biết ở đâu cần phải xuống.*

A: And then where do I get the 68?

*Và sau đó tôi sẽ lên xe 68 ở đâu?*

B: Almost directly across the street from where you get off the first bus. Ask anyone and they'll show you the way.

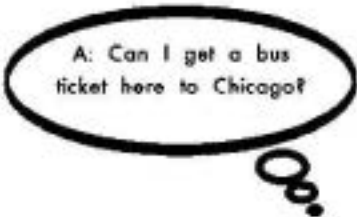
*Hầu như trực tiếp phía bên kia đường tính từ chỗ mà cô xuống khỏi xe buýt đầu tiên. Hãy hỏi bất cứ ai và nhờ họ chỉ đường cho.*

A: Thanks for your help.

*Cảm ơn vì đã giúp đỡ.*

B: Don't mention it.

*Không có gì đâu.*



A: Can I get a bus ticket here to Chicago?

### **Tình huống 30: thời gian xe đến nơi**

A: Can I get a bus ticket here to Chicago?

*Có thể cho tôi mua một vé xe buýt ở đây để đi Chicago được không?*

B: Yes madam. When would you like to leave?

*Được, thưa bà. Nhưng bà muốn đi khi nào?*

A: How often do the buses run?

*Thông thường thì thời gian của xe buýt như thế nào?*

B: We have one that leaves in the morning at 6:00 am, one at noon, one at 4:00 pm, and the last one leaves at 8:00 pm.

*Chúng tôi có một chuyến khởi hành vào lúc 6 giờ sáng, một chuyến đúng buổi trưa và một chuyến 4 giờ chiều, và chuyến cuối cùng vào 8 giờ tối.*

A: When does the 12:00 reach Chicago?

*Lúc nào thì chiếc xe 12 giờ đến được Chicago?*

B: It usually takes about 5 or 6 hours, but there's often heavy traffic. If you're flexible, you would take one of the other ones.

*Thường thì phải mất từ 5 đến 6 tiếng, nhưng bây giờ thì thường xuyên kẹt xe. Nếu bà linh hoạt thì bà nên đón một trong những chuyến xe khác.*

A: I guess I'll go at 6:00. I want to have time to enjoy the city. Is it easy to get to the city center from the bus station?

*Tôi đoán sẽ có mặt vào lúc 6 giờ. Tôi muốn có thời gian để thưởng thức vẻ đẹp của thành phố. Từ trạm xe buýt có dễ dàng đến trung tâm thành phố hay không?*

**B:** It's a fairly long walk, but there are plenty of taxis and local buses willing to take you. Just step outside the bus station and you'll find it's easy enough to get around.

*Phải mất một khoảng đi bộ dài, nhưng ở đó có rất nhiều xe taxi và xe buýt địa phương để bà chọn. Chỉ cần bước ra khỏi trạm xe buýt và bà sẽ thấy rất dễ dàng để đi tham quan chung quanh.*

**A:** Alright, how much will that be?

*Được rồi, đến đó phải mất bao nhiêu tiền?*

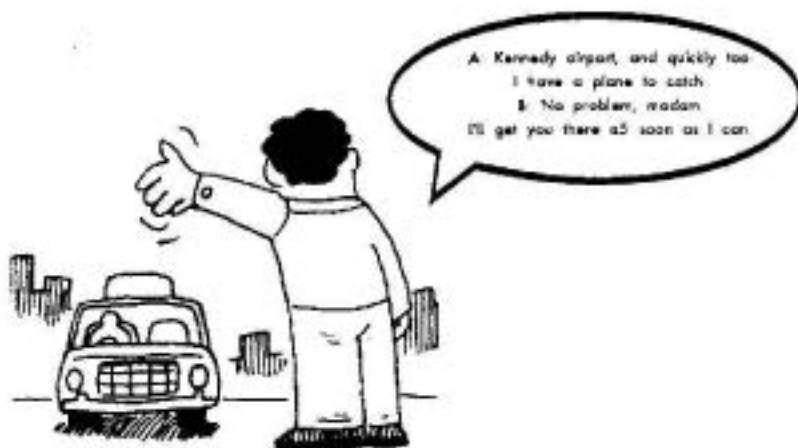
**B:** \$28 please. And here's your ticket. Have a good trip.

*Vui lòng cho 28 đô. Và đây là vé của bà. Chúc một cuộc hành trình tốt lành.*

# Bài 15

## ☛ Travel by taxi

### *Du lịch bằng xe taxi*



### Tình huống 31: đón taxi tại sân bay

A: Taxi!

*Taxi!*

B: Where to madam?

*Đi đâu thưa bà?*

A: Kennedy airport, and quickly too. I have a plane to catch.

*Sân bay Kennedy, và nhanh lên nhé. Tôi phải đón một chuyến bay.*

B: No problem, madam. I'll get you there as soon as I can.

*Không có vấn đề gì, thưa bà. Tôi sẽ giúp bà đến đó ngay khi có thể.*

A: Will all my luggage fit in the trunk?

*Tất cả hành lý sẽ vừa với chỗ chứa của xe chứ?*

B: Sure. Here, let me take it for you.

*Bảo đảm. Đây, hãy để tôi giữ nó cho bà.*

A: I'm running a bit late. Do you think traffic will be bad?

*Tôi phải vội kéo trễ. Anh có nghĩ rằng hôm nay giao thông tôi tệ lắm không?*

B: Rush hour should be over. But you never know what you'll run into.

*Giờ cao điểm đã qua. Nhưng bà không bao giờ biết được điều gì sẽ xảy ra.*

A: Well, step on it. I can't miss this plane.

*Được, thôi hãy bắt đầu đi. Tôi không thể trễ chuyến bay này.*

B: I'll do my best madam. But I can't work miracles

*Tôi sẽ cố gắng hết sức thưa bà. Nhưng tôi không thể làm các phép lạ được.*

A: Oh no, why should there be so much traffic? There must be an accident

*Ồ không, tại sao lại có quá nhiều xe như vậy? Chắc hẳn đã có một tai nạn rồi.*

B: We'll be around it in no time. We're starting to move again. They must have cleared it up. I guess it's your lucky day.

*Chúng ta sẽ mắc kẹt ở đây không lâu. Chúng ta phải bắt đầu di chuyển lại. Họ phải dọn dẹp nó ngay. Tôi đoán rằng ngày hôm nay bà may mắn đấy.*

A: Here's the airport. I'm flying on United Airlines.

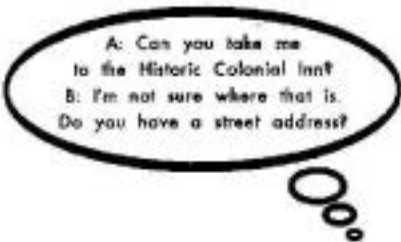
*Đây là sân bay. Tôi đang bay trên chuyến bay United Airlines.*

B: There's the terminal. Let me help you with your bags. You can check your bags over there. It'll be \$30 even.

*Có cửa ra vào ở đằng kia. Hãy để tôi giúp bà mang hành lý. Bà có thể gửi hành lý ở đằng kia. Tốn khoảng 30 đô.*

A: Here you go. Thanks for getting me here so quickly. It looks like I've even got some time to spare

*Vâng xin mời anh. Cảm ơn vì đã đưa tôi đến đây quá nhanh. Thậm chí tôi không còn thời gian để nghỉ ngơi nữa.*



A: Can you take me  
to the Historic Colonial Inn?  
B: I'm not sure where that is.  
Do you have a street address?

## **Tình huống 32: đến khách sạn**

A: Can you take me to the Historic Colonial Inn?

*Vui lòng đưa tôi đến khách sạn Historic Colonial được không?*

B: I'm not sure where that is. Do you have a street address?

*Tôi không chắc nơi đó ở đâu. Có địa chỉ tên đường không?*

A: It's on Hillborough street. I don't have the exact number.

*Nó nằm trên đường Hillborough. Tôi không có số chính xác.*

B: It's not ringing a bell. Can you direct me?

*Ở đây không đổ chuông. Có thể chỉ trực tiếp cho tôi được không?*

A: Maybe. It's in the old part of town. Close to the river.

*Được. Đó là một phần của phố cổ. Nằm kế bên con sông.*

B: Ok, I think I know how to go.

*Được rồi, tôi nghĩ là tôi biết cách đến đó rồi.*

A: Take a left here and go straight for a while.

*Hãy quẹo trái ở đây rồi đi thẳng một đoạn.*

B: I don't often have to go to the old part of town. I don't know my way around as much.

*Tôi không thường xuyên đến phố cổ này lắm. Tôi cũng không biết phải đi theo lối nào.*

A: Oh, we missed the right turn back there. Can we turn around?

*Ồ, chúng ta đã quên quẹo phải ở đây rồi. Có thể chúng ta phải đi vòng rồi?*



B: This is a one way street. We're going to have to go around the block.

*Đây là đường một chiều. Chúng ta sẽ phải đi vòng quanh dãy nhà này.*

A: With all these circles and one way streets, this city is pretty hard get around in.

*Với tất cả những đường vòng và đường một chiều, thành phố này thật khó để mà đi vòng lại.*

B: You're telling me. Ok, is this the right turn?

*Bạn đang nói với tôi. Vâng, đó là chỗ quẹo phải đúng không?*

A: Yes, go here. We're going to cross a bridge, take a left turn at the light, and it will be on the right side of the road.

*Vâng, đến đây. Chúng ta phải đi qua một cây cầu, quẹo trái tại chỗ đèn giao thông, và nó sẽ nằm ở phía bên phải của con đường.*

B: Is that it up ahead?

*Có phải nó nằm đằng kia không?*

A: Yeah. You can stop right here. Thanks.

*Vâng đúng đấy. Ông có thể dừng lại đây. Cảm ơn nhiều.*

# Bài 16

## ☛ Travel by train

### *Du lịch bằng tàu lửa*



#### **Tình huống 33: giờ xe lửa khởi hành**

A: At what time does the train leave for Boston?

*Tàu lửa đi Boston khởi hành vào giờ nào nhỉ?*

B: Trains leave the station for Boston every two hours or so, sir. The next train leaves at 9:00.

*Tàu lửa rời nhà ga đến Boston cứ hai giờ mỗi lần, thưa ông. Chuyến tàu lửa kế tiếp khởi hành lúc 9 giờ.*

A: Is it an express train?

*Đó có phải là chuyến tàu tốc hành không?*

B: No, sir. The next express train leaves at 11:00.

*Không, thưa ông. Chuyến tàu tốc hành kế tiếp khởi hành vào lúc 11 giờ.*

A: What time does the normal train reach its destination?

*Tàu lửa bình thường tới ga đến lúc mấy giờ?*

B: It should get there at 3:45.

*Nó đến đây vào lúc 3 giờ 45.*

A: Does it stop much along the way?

*Trên lộ trình nó ngừng quá nhiều phải không?*

B: The train makes frequent stops. I suggest that if you don't want to have to stop so much you take the express train, though it is a bit more expensive.

*Chuyến tàu lửa này ngừng thường xuyên. Tôi đề nghị rằng nếu ông không muốn ngừng quá nhiều thì ông hãy chọn tàu tốc hành mặc dù nó hơi đắt tiền.*

A: Yeah, I guess I'll wait for the express. That way, I have some time to get some breakfast.

*Vâng, tôi cho rằng tôi phải chờ tàu tốc hành. Nếu như vậy thì tôi có được thời gian để dùng điểm tâm*

B: So you want one ticket to Boston on Boston express. Is that a one way or a return ticket?

*Như vậy ông muốn một vé để đi Boston trên chuyến tàu tốc hành Boston. Ông lấy vé một lượt hay vé khứ hồi?*

A: Return. I want to come back on Sunday.

*Vé khứ hồi. Tôi muốn trở về vào ngày Chủ Nhật.*

B: Very well, sir. Here's your ticket. That'll be \$120.

*Rất tốt, thưa ông. Đây là vé. Nó khoảng chừng 120 đô.*

A: Here's a traveler's check. What platform does it leave from?

*Đây là tấm séc của khách du lịch. Chiếc xe lửa này sẽ khởi hành ở đường ray nào?*

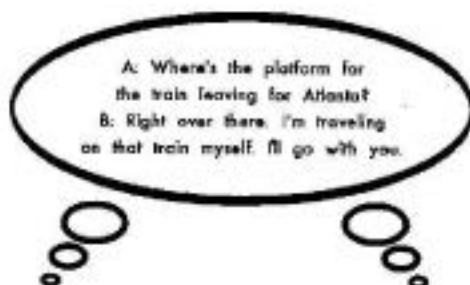
B: I'm not sure yet. It'll be displayed on the big screen. behind you.

*Tôi không chắc lắm. Nó sẽ được hiển thị trên màn hình lớn ở đằng sau ông.*

A: Alright, I'll keep an eye out for it. Thanks.

*Được rồi, tôi sẽ theo dõi nó. Cảm ơn.*

### **Tình huống 34: hợm ghê ngồi trên xe lửa**



A: Where's the platform for the train leaving for Atlanta?

*Sân ga cho chuyến tàu Atlanta ở đâu?*

B: Right over there. I'm traveling on that train myself. I'll go with you.

*Ngay ở đằng kia kia. Tôi cũng đang đi đến đoàn tàu đó. Tôi sẽ đi với bạn.*

A: This is my first trip on a train in the US. I'm a little unfamiliar with how things work.

*Đây là cuộc hành trình đầu tiên của tôi trên xe lửa tại nước Mỹ. Tôi không quen với cách làm việc ở đây?*

B: Don't worry, it's not very complicated. Here, give your ticket and luggage voucher to the attendant.

*Đừng lo lắng, nó cũng không quá phức tạp đâu. Đây, hãy đưa vé và phiếu hành lý của bạn cho người phục vụ.*

A: Do I put my bags up here?

*Tôi phải đặt hành lý của tôi đằng kia phải không?*

B: Yes, up here above the seat. Let me help you. Goodness! What have you got in this bag? It's so heavy.

*Vâng, đặt ở bên trên chỗ ngồi. Hãy để tôi giúp cho. Chao ôi! Bạn cất gì trong túi xách vậy? Nó quá nặng.*

A: Mostly books. I don't like to travel without good reading material.

*Hầu hết là sách vở. Tôi không thích đi du lịch mà không có gì hay để đọc.*

B: Yeah, but it must slow you down to be lugging all that weight around.

*Vâng, nhưng nó cũng làm cho bạn chậm lại do kéo lê hành lý này.*

**A:** I don't mind. I'm getting used to it. Where is the best place to sit?

*Tôi không quan tâm chuyện này. Tôi đã quen như vậy rồi. Chỗ ngồi tốt nhất ở đâu?*

**B:** There are two seats in the corner over there. Is this your first trip to Atlanta?

*Có hai chỗ ngồi ở góc đằng kia. Đây là chuyến đi đầu tiên của bạn đến Atlanta phải không?*

**A:** Yes, but I'm actually on my way to New Orleans. I'll change trains in Atlanta.

*Vâng, nhưng cuộc hành trình chính thật sự của tôi là đến New Orleans. Tôi sẽ đổi tàu lửa tại Atlanta.*

**B:** New Orleans is a fun city. I'm sure you'll have a great time there.

*New Orleans là một thành phố vui nhộn. Tôi sẽ bảo đảm rằng bạn có nhiều niềm vui ở đây.*

**A:** I hope so. Do you mind if I smoke?

*Tôi hy vọng vậy. Bạn có phiền không nếu tôi hút thuốc.*

**B:** I wouldn't mind. But this is a no-smoking train. They won't let you smoke.

*Tôi không phiền đâu. Nhưng đây là một tàu lửa cấm hút thuốc. Họ sẽ không để yên cho bạn hút thuốc đâu.*

**A:** Well, I hope it's not too long a trip.

*Chà, tôi hy vọng rằng cuộc hành trình này không quá dài.*

**B:** It'll be over in no time.

*Chẳng bao lâu nữa nó sẽ đến thôi.*



# Bài 17

## 🎭 Performances and shows

### *Các buổi trình diễn và sân khấu hình*



#### **Tình huống 35: xem vở opera**

A: Is this your first opera?

*Đây là vở opera đầu tiên của bạn phải không?*

B: Yes, it is. I'm not sure what I'll think of it.

*Vâng, đúng vậy. Tôi không chắc là tôi sẽ nghĩ điều gì về nó.*

A: Opera is something people either love or hate. I've always loved it, but I know lots of people that can't stand the stuff.

*Opera đôi khi làm cho người ta hoặc yêu hoặc ghét. Tôi luôn luôn yêu nó, nhưng tôi biết nhiều người không thể chịu đựng nó được.*

B: I'll try anything once. I hope I love it, but I just wish it wasn't so long.



*Tôi sẽ thử nó một lần. Hy vọng là tôi thích nó, nhưng tôi mong rằng nó không quá dài.*

- A: Yeah, operas can frequently be over 3 hours. But I think you'll enjoy this one. It's by Mozart. It's not only beautiful, it's also entertaining.

*Vâng, opera có thể thường xuyên trình diễn trên 3 tiếng. Nhưng tôi nghĩ rằng tôi sẽ thích nó. Nó là của Mozart. Nó không chỉ đẹp mà còn mang tính giải trí nữa.*

- B: Too bad our seats are so far away.

*Hai ghế ngồi của chúng ta quá tệ vì ở xa.*

- A: Yeah really. They call this the nose bleed section.

*Vâng thật sự như vậy. Người ta gọi chỗ ngồi này là khu vực chảy máu mũi.*

- B: There are some empty seats closer up. Can we move?

*Có một số chỗ trống gần sát với khu vực trình diễn. Chúng ta có thể dời lên đó được không?*

- A: We'll have to wait until intermission and then we can see about moving. But people are always coming late to operas. We wouldn't want to be in someone else's seat when they arrived and the music had already started.

*Chúng ta sẽ chờ đợi cho đến giờ giải lao và chúng ta có thể chuyển dời. Nhưng người ta luôn luôn đi xem opera trễ. Chúng ta không muốn ngồi vào ghế của một người nào khác lúc họ đến và lúc buổi trình diễn đã bắt đầu.*

- B: I guess not. Will I be able to read the subtitles from up here?

*Tôi không nghĩ thế. Làm sao tôi có thể đọc các phụ đề khi ngồi ở đằng này?*

- A: I'm sure they try to make it possible for everyone in the audience to be able to read them. But just try to concentrate on the music. You'll enjoy it more if you're not always worrying about reading what's going on in the plot.

*Tôi bảo đảm rằng họ sẽ cố gắng làm sao cho mọi người trong rạp có thể đọc chúng được. Chỉ cần tập trung vào nhạc. Bạn sẽ thưởng thức nó nếu bạn không bận rộn về việc đọc những gì đang tiếp diễn trong cốt truyện.*

B: But then I won't know what's happening.

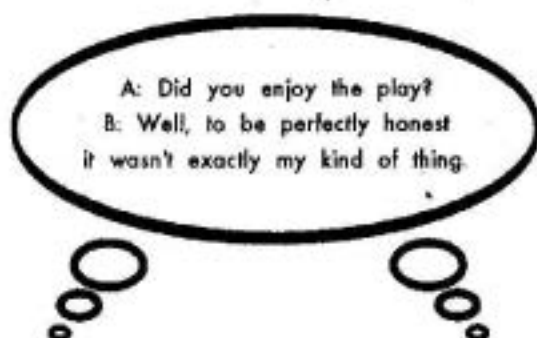
*Nhưng như thế thì tôi sẽ không biết những gì đang xảy ra.*

A: Let the music tell the story. Look here. There's a summary of the plot in our program. Read it now and then you'll have a general idea of what's going on.

*Hãy để cho âm nhạc kể chuyện. Hãy nhìn đây. Có phần tóm tắt cốt chuyện trong tờ chương trình. Sau đó bạn sẽ có một ý tưởng tổng quát về những gì đang diễn ra.*

B: That should make it much easier. Oh, they're blinking the lights. That must mean the performance is about to begin.

*Có lẽ như thế sẽ dễ dàng hơn. Ô kìa, những ngọn đèn đang chớp sáng. Điều đó có nghĩa rằng buổi trình diễn sắp bắt đầu.*



### **Tình huống 36: xem kịch**

**A:** Did you enjoy the play?

*Bạn đã thưởng thức vở kịch đó chưa?*

**B:** Well, to be perfectly honest it wasn't exactly my kind of thing.

*Vâng, nói thật ra thì nó không phải là thể loại mà tôi thích.*

**A:** Yeah, it was a little different. I've never seen anything quite like it.

*Vâng, nó cũng hơi khác đấy. Tôi không bao giờ xem bất cứ loại nào như thế cả.*

**B:** But you liked it all the same?

*Nhưng rốt cuộc thì bạn có thích nó không?*

**A:** Yes, I did. I can't say I really understood what was going on, but I found it really entertaining.

*Vâng, tôi thích chứ. Tôi không thể nói là tôi thật sự hiểu những gì đang được trình diễn, nhưng tôi cảm thấy thật sự được giải trí.*

**B:** I couldn't really get the jokes.

*Thật sự tôi không thấy điều gì vui.*

**A:** Everything was so unexpected. No one ever did what they were supposed to. And the leading man's sense of humor was so dry. I thought it was hilarious

*Mọi sự không như những gì mong đợi. Và không ai biết những gì mà họ giả định. Trò hài hước của người dẫn chương trình thì quá khô khan. Và tôi nghĩ rằng nó thật là buồn cười.*

B: I could never understand why you were laughing. I guess our senses of humor are different.

*Tôi có thể không bao giờ hiểu được tại sao bạn lại cười. Tôi cho rằng sự cảm nhận về tính hài hước của chúng ta thì khác hẳn.*

A: That's very likely. Even when people are from the same culture, their sense of humor differs.

*Điều đó rất đúng. Thậm chí khi người ta xuất phát từ những nền văn hóa khác nhau thì sự cảm nhận về hài hước cũng khác nhau.*

B: I was also not very impressed by the set or the costumes or the lack there of I should say.

*Tôi không ấn tượng lắm về đạo cụ hoặc trang phục hoặc một sự thiếu vắng gì đó mà tôi sẽ nói.*

A: I'm sure the director used so little color on purpose.

*Tôi bảo đảm rằng đạo diễn sử dụng rất ít màu sắc là có mục đích.*

B: On purpose? But why? It made the play so boring.

*Có mục đích ư? Nhưng tại sao? Nó làm cho vở kịch quá buồn tẻ.*

A: I read that she didn't want people to be distracted by flashy costumes or sets. She wanted the audience to concentrate on the acting.

*Tôi đọc thấy rằng bà ta đã không muốn người ta bị phân tán do bởi sự lòe loẹt của trang phục hoặc đạo cụ. Bà muốn khán giả phải tập trung vào vở kịch.*

B: That's ridiculous. They probably didn't have enough money to get decent costumes. It takes all the fun out of the performance if there's nothing nice to look at. Besides, for me it's the other way around. I needed something to distract me from the acting.

*Điều đó thật là lố bịch. Có lẽ họ không có đủ tiền để có được những trang phục tẻ chĩnh. Phần trình diễn không có gì vui và thật ra thì không có gì*

*tốt để mà xem cả. Ngoài ra đối với tôi, tôi lại nghĩ theo cách khác. Tôi cần một điều gì đó làm cho tôi phân tán khỏi phải xem vở kịch nữa.*

A: Well I guess we all have different tastes.

*Vâng, tôi cho rằng tất cả chúng ta đều có sở thích khác nhau.*

# Bài 18

## Sports

### Thể thao



#### **Tình huống 37: xem bóng rổ**

A: How about going to see a basketball game with me tonight?

*Bạn nghĩ thế nào về việc đi xem bóng rổ tối hôm nay với tôi ?*

B: Alright. That sounds like it might be fun.

*Được thôi. Nghe có vẻ thú vị đấy.*

A: Might be fun? This is the game to see of the season. Tonight we're playing against our biggest rival. You might have noticed that basketball is something like religion around here. People take it very seriously. Anyone not actually at the game will certainly be watching it on television.

*Đường như trận này thật là thú vị. Đây là trận đấu chính trong mùa tranh giải này. Tối hôm nay chúng ta sẽ chơi với đối thủ nặng ký nhất. Có lẽ bạn cần lưu ý*



*rằng bóng rổ rất được ưa thích ở khu vực này. Người ta xem nó là một môn thể thao rất nghiêm túc. Bất cứ ai không thật sự có mặt để xem trận đấu thì chắc chắn cũng xem nó trên truyền hình.*

B: Yeah, I noticed that you all seem to get carried away a bit by sports. Don't you think you take things too far? I mean, after all, it's just a game.

*Vâng, tôi cần phải lưu ý với bạn rằng, tất cả dường như tập trung nhiều cho thể thao. Bạn không nghĩ rằng mình đã đi quá xa à? Ý tôi muốn nói rằng, nó chỉ là một trò chơi thôi.*

A: Of course. It's all in good fun. People are just having a good time when they're rooting for their home team. It also makes the community feel closer.

*Lẽ dĩ nhiên. Tất cả mọi người đều vui. Người ta có được một khoảng thời gian vui vẻ lúc họ cổ động cho đội bóng nhà. Nó cũng làm cho cộng đồng cảm thấy gần gũi nhau hơn.*

B: I'm sure it does make you feel proud to have such a good team. Will your school lose many of its good players to the NBA this year?

*Tôi bảo đảm rằng bạn cảm thấy tự hào khi có một đội bóng tốt như thế. Trường của bạn mất nhiều tay chơi tốt khi chuyển sang đội NBA trong năm này phải không?*

A: Yeah, two of our best players are graduating. Another one is thinking of going up to the pros early. It's really going to change the team next year. We'll have to start over with new players.

*Vâng, hai trong số tay chơi tốt nhất của tôi đang tốt nghiệp. Một người khác đang được xem xét để đưa vào trong đội chuyên nghiệp sớm. Thật sự có sự thay đổi trong đội bóng này vào năm tới. Chúng ta sẽ bắt đầu chơi với các cầu thủ mới.*

B: But I bet this year your team has a really good chance of doing well.

*Nhưng tôi cược rằng năm này đội của bạn thật sự có cơ hội để chơi tốt.*

A: We're a good bet for the national championship. I wouldn't be surprised if our team went all the way.

*Chúng ta cũng cuộc rằng họ chơi tốt đối với trận tranh giải vô địch quốc gia. Tôi sẽ không lấy làm ngạc nhiên vì đội bóng của chúng ta đã làm mọi cách rồi.*

B: Don't you think all this excitement about sports takes emphasis away from academics?

*Bạn không nghĩ rằng tất cả sự hấp dẫn về những trò chơi thể thao khiến cho chúng ta phải tách rời khỏi việc học tập đấy chứ.*

A: Perhaps you're right. But you have to have both things in life. And it's impossible not to get excited when your team is doing so well.

*Có lẽ bạn đúng. Nhưng bạn phải có cả hai trong cuộc sống. Và bạn không thể nào không cảm thấy thích thú lúc lúc đội của mình chơi tốt.*

B: What are our seats like tonight?

*Thế thì chỗ ngồi tối hôm nay như thế nào?*

A: They're pretty good seats. They're at about center court, fairly close in. Let me tell you, these tickets were hard to come by. You're lucky.

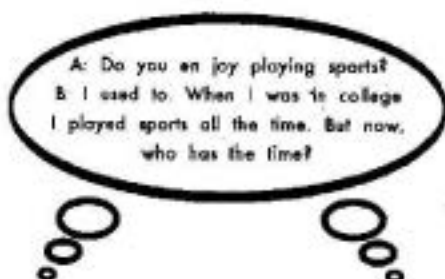
*Chúng là những chỗ ngồi khá tốt. Khoảng ở giữa gần sân chơi, tiếp cận tốt. Tôi sẽ báo cho bạn điều này. Những chiếc vé này thật khó kiếm được. Bạn may mắn đó.*

B: Well, thanks for inviting me. I'm sure I'll have a good time.

*Tốt, cảm ơn vì bạn đã mời tôi. Tôi bảo đảm rằng tôi sẽ có một thời gian vui vẻ.*

A: My pleasure. I'll pick you up around 6:00.

*Rất sẵn lòng. Tôi sẽ đón bạn khoảng chừng 6 giờ.*



A: Do you enjoy playing sports?  
B: I used to. When I was in college  
I played sports all the time. But now,  
who has the time?

### **Tình huống 38: chơi bóng chuyền**

A: Do you enjoy playing sports?

*Bạn có thích chơi thể thao không?*

B: I used to. When I was in college played sports all the time. But now, who has the time?

*Tôi từng chơi, lúc tôi theo học ở trường cao đẳng, tôi đã chơi thể thao suốt. Nhưng bây giờ, thì làm sao có thời gian rảnh được?*

A: After work you don't have time?

*Sau giờ làm việc bạn không có thời gian ư?*

B: I usually get home about 6:00 or 7:00 and I have about enough energy to turn on the television and fix myself some dinner. I used to be pretty good at tennis. I wouldn't mind finding someone to play with on weekends, but those fill up pretty quickly too. I can't seem to find any time to exercise.

*Tôi thường về nhà từ 6 giờ đến 7 giờ và tôi chỉ có đủ sức để mở truyền hình và tự mình chuẩn bị một vài món ăn tối.. Tôi cũng đã từng chơi tennis khá hay. Bây giờ thì tôi không quan tâm để tìm kiếm bất cứ ai chơi thể thao với mình trong những ngày cuối tuần, rồi thời gian cũng sẽ qua đi nhanh chóng. Dường như tôi không thể nào tìm được bất cứ giờ nào để tập luyện cả.*

A: I would love to find a group to play volleyball with. I really miss playing on a team.

*Tôi thích tìm một nhóm để cùng chơi bóng chuyền với nhau. Tôi thật sự nhớ việc cùng chơi trong một đội.*

B: People just don't have time these days to work and commit to a team. It's a shame. I've been planning to join a gym for months now. I just haven't gotten around to

*Người ta chỉ không có thời gian trong những ngày làm việc và gia nhập vào một đội bóng. Thật là một sự xấu hổ. Tôi đang dự định gia nhập vào một câu lạc bộ thể dục thể hình trong nhiều tháng. Chỉ có vấn đề là tôi chưa tìm ra đó thôi.*

A: I don't really like gyms. Something about the atmosphere in them bugs me. I think it's being inside with all those machines. It just isn't a natural way to get exercise.

*Tôi thật sự không thích câu lạc bộ thể hình. Bầu không khí ở đó có một điều gì làm cho tôi khó chịu. Tôi nghĩ đó có quá nhiều các loại máy móc. Đường như nó không phải là một cách tự nhiên để rèn luyện.*

B: Welcome to the modern world.

*Chúc mừng bạn đến với thế giới hiện đại.*

A: It seems like people don't really care about learning a new skill or working together with a group, they just want to get in shape.

*Đường như rằng người ta không thật sự quan tâm về việc học các kỹ năng hoặc làm việc với nhau dưới hình thức là một nhóm, họ chỉ muốn có được hình dáng tốt.*

B: I think you're right. But we all need to stay in shape and I figure if I have to pay money to the gym then I'll be more likely to go there and actually get some exercise.

*Tôi nghĩ rằng bạn đúng. Nhưng tất cả điều chúng ta cần đó là duy trì vóc dáng và tôi đã hình dung ra rằng nếu tôi phải chi tiền cho câu lạc bộ thể hình thì tôi sẽ thích đi đến đó và thật sự nhận được một vài bài thực hành rèn luyện.*

A: That's true. You do what you gotta do.

*Điều đó đúng. Vậy thì bạn nên làm những gì cần phải làm.*

**B:** I wouldn't give up on the volleyball. Have you looked into the department of parks and recreation? I know they organize sports teams for kids, but I think they might have teams for adults too.

*Tôi sẽ không bao giờ bỏ ý định chơi bóng chuyền nữa. Bạn có quan sát khu công viên và giải trí chưa? Tôi biết rằng họ tổ chức các đội thể thao dành cho trẻ em, nhưng tôi nghĩ rằng họ cũng tổ chức các đội dành cho người lớn nữa.*

**A:** I hadn't thought of that. That would be great. Do you have their number?

*Tôi đã không nghĩ về điều đó. Điều đó thật tuyệt vời. Bạn có số điện thoại của họ không?*

**B:** No, but I'm sure it's listed in the phone book. Or you could just call information.

*Không, nhưng tôi có thể bảo đảm rằng nó có trong sổ danh bạ điện thoại hoặc tôi có thể gọi tổng đài để xin thông tin.*

**A:** Thanks, I'll look into it.

*Cảm ơn, tôi sẽ trông chờ vào điều đó.*



# Bài 19

## ☛ Making an appointment

### Thực hiện cuộc hẹn



### Tình huống 39: sắp xếp cuộc hẹn

A: Hello!

*Xin chào!*

B: What can I help you with?

*Tôi có thể giúp được gì cho ông?*

A: I'm John Lee, I have an appointment scheduled with Ms. Carter.

*Tôi là John Lee, tôi đã có lịch hẹn với bà Carter.*

B: I'm sorry. I've been trying to get in touch with you Mr. Lee. I'm afraid Ms. Carter has had to leave the office on urgent business. She asked me to try and reschedule your appointment.



*Xin lỗi, tôi đang cố gắng tiếp xúc với ông thư ông Lee. Tôi e rằng bà Carter đã rời khỏi văn phòng vì một công việc khẩn cấp. Bà ta có yêu cầu tôi phải cố gắng lập thời biểu cuộc hẹn đối với ông.*

**A:** That's too bad. I wish I've known about it sooner. I raced over here so I could be on time.

*Điều đó quá tệ. Tôi ước rằng tôi biết điều này sớm hơn. Tôi phải nhanh chóng đến đây đúng giờ.*

**B:** We'll make it as soon as possible. I'm so sorry for this inconvenience

*Chúng tôi đã cố gắng thực hiện điều này càng sớm càng tốt. Tôi xin lỗi vì đã gây cho ông sự bất tiện.*

**A:** It can't be helped. These things happen. Does she have any time later this week?

*Đây là việc bất khả kháng thôi. Những điều này cũng thường xuyên xảy ra. Thế thì bà ta có thời gian trong tuần này hay không?*

**B:** Let me take a look at her appointment book here. This week...no, I'm afraid she's booked up for this week. This is a busy time of year for us. What about first thing Monday morning? She's got some time around 9:00.

*Hãy để tôi xem sổ ghi cuộc hẹn của bà ấy đã. Tuần này... ồ không, tôi e rằng bà ta đã bận suốt tuần này rồi. Đây là một thời gian bận rộn trong năm của chúng tôi. Vào buổi sáng thứ Hai đầu tuần thì sao? Bà ta có thời gian khoảng chừng 9 giờ.*

**A:** No, I can't make it then. I always have a meeting on Monday mornings.

*Không, tôi không thể hẹn gặp vào giờ đó được. Tôi luôn luôn có những cuộc họp vào sáng thứ Hai.*

**B:** Well then, when can we make it? She has time on Wednesday afternoons.

*Vậy thì lúc nào chúng ta có thể lập cuộc hẹn được? Bà ấy cũng có giờ rỗi vào chiều thứ Tư.*

**A:** Wednesday would be fine. Can we schedule it around 2:00?

*Chiều thứ Tư thì tuyệt vời. Chúng ta có thể lên lịch khoảng chừng 2 giờ được không?*

**B:** Yes, that looks like it would be fine. I'll write your name down for Wednesday at 2:00. And here's one of her cards. I'll write the appointment on the back for you.

*Vâng, dường như giờ đó phù hợp. Tôi sẽ viết tên của ông vào chiều thứ Tư lúc 2 giờ. Và đây là danh thiếp của bà ấy. Tôi sẽ ghi cuộc hẹn đằng sau danh thiếp cho ông.*

**A:** Do I need to call and confirm?

*Tôi có cần phải gọi và khẳng định lại không?*

**B:** No need. Barring something unforeseen, she will meet you then. Again, I apologize for the time you've wasted today.

*Không cần. Ngoại trừ một điều gì đó bất khả kháng, còn bà ta sẽ gặp ông. Một lần nữa tôi xin lỗi vì thời gian mà ông đã phí mất trong ngày hôm nay.*

**A:** Don't worry about it. It's no problem.

*Thôi đừng quan tâm về điều đó nữa. Không thành vấn đề đâu.*



## **Tình huống 40: hẹn giải trí cuối tuần**

**A: What are your plans this Friday? Are you very busy?**

*Kế hoạch của bạn vào thứ Sáu này như thế nào? Bạn có bận rộn lắm không?*

**B: No, actually I'm free.**

*Không, tôi thật sự rảnh rỗi.*

**A: I can't believe it. A Friday that you have no plans.**

*Tôi không thể tin được điều đó. Thứ Sáu mà bạn lại không có kế hoạch.*

**B: Were you just asking for your own information or did you have an idea for something we could do?**

*Bạn vừa hỏi tôi về thông tin cho riêng bạn hay bạn có một ý tưởng về điều gì đó chúng ta có thể làm?*

**A: Well, I was wondering if you'd like to go to the concert in the park on Friday evening. The Atlanta symphony is playing pieces by Russian composers.**

*Tốt, tôi tự hỏi rằng bạn có thích đi đến buổi hòa nhạc ở công viên vào tối thứ Sáu không. Ban nhạc giao hưởng Atlanta đang chơi các bản nhạc của các nhạc sĩ người Nga.*

**B: That sounds like a wonderful idea. When does the concert begin?**

*Điều đấy là một ý tưởng tuyệt vời. Vậy thì buổi hòa nhạc bắt đầu vào lúc nào?*

**A:**

At around 7:00 I think, but I'll call and make sure. We should get there early though to make sure we can find a space on the lawn.

*Tôi nghĩ rằng khoảng chừng 7 giờ, nhưng tôi sẽ gọi lại và khẳng định chắc chắn. Chúng ta nên đến đó sớm để bảo đảm rằng chúng ta có thể tìm được chỗ trên bãi cỏ.*

**B: We don't sit in chairs?**

*Chúng ta không có ghế ngồi ư?*

**A: No, we'll need to bring a blanket to sit on. It'll be fun. We can take a picnic dinner with us.**

*Không, chúng ta cần mang theo một tấm vải để ngồi. Điều đó cũng vui đấy. Chúng ta có thể thực hiện một buổi cắm trại tối.*

**B: Great! What should I bring?**

*Tuyệt vời! Thế tôi nên mang theo gì?*

**A: Bring some fruit, cheese, and crackers I'll barbeque some chicken. What should we bring to drink?**

*Mang theo một ít trái cây, phô mai và bánh crackers. Tôi cũng sẽ mang theo một ít thịt gà nướng. Chúng ta nên mang đồ gì theo để uống?*

**B: I'll just pick up a bottle of wine. Where and when shall we meet?**

*Chỉ cần mang theo một chai rượu nho. Chúng ta sẽ gặp nhau lúc nào và ở đâu?*

**A: I'll pick you up around 5:00. We should drive together since it's so difficult finding a parking place in that part of town.**

*Tôi sẽ đón bạn khoảng chừng 5 giờ. Chúng ta sẽ đi chung xe với nhau bởi vì thật khó để tìm ra một chỗ đậu xe ở tại một nơi trong thành phố.*

**B: Good idea. I might be a little late, but I'll try and leave work early.**

*Ý tưởng tuyệt vời. Xin lỗi có lẽ tôi hơi trễ, nhưng tôi sẽ cố gắng nghỉ việc sớm.*

**A: I'll just hang around your house until you show up. Well, I have to run now. See you Friday.**

*Tôi sẽ lấy xe chạy vòng vòng đầu đó quanh nhà bạn cho đến khi bạn xuất hiện. Tốt, tôi phải đi bây giờ. Hẹn gặp bạn vào thứ Sáu.*

**B: See you then.**

*Hẹn gặp nhé.*

# Bài 20

## Barber / Hair dresser

### Tiệm uốn tóc / Hớt tóc



#### Tình huống 41: giới thiệu sở thích về mái tóc

A: Hi, I'd like to have my hair cut and styled. Do you have time now, or should I make an appointment?

*Tôi thích cắt tóc và tạo dáng cho kiểu tóc. Bây giờ cô có thời gian không hay là tôi phải hẹn?*

B: No, I shouldn't be too much longer. Just have a seat and I'll be right with you.

*Tôi sẽ không bận quá lâu đâu. Cô hãy ngồi và tôi sẽ đến với cô ngay.*

A: Alright, thanks.

*Được, cảm ơn.*



**B:** Ok, now I'm ready for you. What would you like to have done?

*Ồ, bây giờ tôi đã sẵn sàng rồi. Cô thích làm gì xin vui lòng cho biết?*

**A:** I'd like a couple of inches taken off. I want my hair to come just to my chin. It should be shorter in the back.

*Tôi thích cắt khoảng 2 inches. Tôi muốn mái tóc của tôi vừa chấm cằm. Còn đằng sau nên ngắn đi một tí.*

**B:** To about here. No problem, I can do that. Would you like a shampoo?

*Chỉ có thể thôi ư. Tôi có thể làm điều đó, không có vấn đề gì. Còn có thích dùng dầu gội đầu không?*

**A:** Yes, please.

*Vâng, xin vui lòng.*

**B:** Do you use conditioner on your hair?

*Cô có thích dùng dầu xả hay không?*

**A:** Not usually. I don't like to use too many chemicals on my hair.

*Bình thường thì không. Tôi không thích dùng quá nhiều hóa chất trên mái tóc của tôi.*

**B:** Your hair is a little dry. Conditioner will soften it up for you. Would you like me to use some?

*Tóc của cô hơi khô rồi. Dầu xả sẽ làm mềm nó cho cô. Cô có muốn tôi dùng một ít hay không?*

**A:** Well then go ahead. I'll try it out.

*Thôi được rồi cứ dùng đi. Tôi sẽ thử.*

**B:** Now how's that? I cut a couple inches off, but I can make it shorter if you like. Do you want to see it from the back?

*Bây giờ thì như thế nào rồi? Tôi đã cắt một vài inch, nhưng tôi có thể làm cho nó ngắn hơn một chút nếu cô thích. Cô có muốn xem nó từ đằng sau hay không?*

**A:** It seems like the right side is a little shorter than the left side. Can you even them out more?



*Dường như phía bên phải ngắn hơn phía bên trái. Cô có thể chỉnh chúng cho đều được không?*

**B: Certainly. Is that more to your liking?**

*Chắc chắn. Nào cô có thích gì nữa không?*

**A: Yes, much better.**

*Vâng, bây giờ thì tốt hơn nhiều.*

**B: It really suits your face. Would you like your hair blow dried?**

*Nó rất phù hợp với khuôn mặt của cô. Cô có thích sấy tóc cho khô không?*

**A: No thank you. Blow drying damages my hair.**

*Không, cảm ơn. Việc sấy tóc sẽ làm tổn hại đến mái tóc của tôi.*

**B: As you please. You're all set. You can pay at the front desk.**

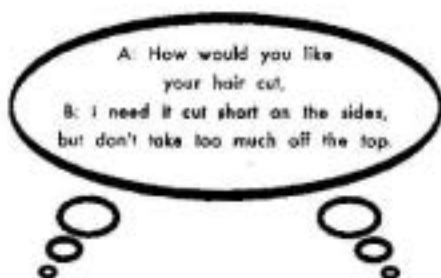
*Như vậy là được rồi. Mọi thứ đều ổn. Cô có thể trả tiền ở bàn đằng trước.*

**A: Thanks, and here's something for your trouble.**

*Cảm ơn, và đây là một khoản thù lao nhỏ cho sự vất vả của cô.*

**B: Thank you. Have a good weekend.**

*Cảm ơn. Chúc một ngày cuối tuần tốt lành.*



## **Tình huống 42: hớt tóc**

A: How would you like your hair cut,

*Ông thích cắt tóc như thế nào thưa ông?*

B: I need it cut short on the sides, but don't take too much off the top.

*Tôi cần cắt ngắn phía hai bên, nhưng đừng ngắn quá lên phía đỉnh đầu.*

A: Alright, would you like a shampoo?

*Được rồi, ông có muốn dùng dầu gội không?*

B: No, I'm in a bit of a hurry.

*Không, tôi đang vội.*

A: No problem, sir, it won't take very long.

*Không có vấn đề gì đâu thưa ông, nó không quá mất thời gian đâu.*

B: I usually don't go so long without a cut. My hair's getting pretty shaggy. I'm not used to wearing such long hair.

*Tôi thường không để quá lâu mà không cắt tóc. Mái tóc của tôi trở nên bờm xờm. Tôi không quen có một mái tóc như thế.*

A: Will this do? Or do you want a little more taken off?

*Sẽ cắt như thế này chứ? Hay là ông muốn cắt bớt một ít thôi?*

B: You can take a little more off the top.

*Ông có thể cắt bớt một ít trên đầu cho tôi.*

A: Would you straighten your head a bit, sir? That's good. Ok, how's that?

*Ông có muốn chải thẳng lên đầu không thưa ông? Ở thế là tốt rồi.*

**B:** Very good, thank you. I look much more presentable now.

*Vâng rất tốt, cảm ơn. Bây giờ trông hấp dẫn hơn nhiều.*

**A:** Would you like me to use any oil?

*Ông có thích tôi dùng một ít dầu dưỡng không?*

**B:** No thank you. Nothing of that kind, please.

*Không, cảm ơn. Tôi không thích loại dầu nào cả, xin vui lòng.*

A: I'd like to make an appointment to have my hair permed.

B: Certainly. Is there any particular hair stylist you would like to have?

### **Tình huống 43: hẹn uốn tóc**

A: I'd like to make an appointment to have my hair permed.

*Tôi thích có một cuộc hẹn để uốn gọn mái tóc của tôi.*

B: Certainly. Is there any particular hair stylist you would like to have?

*Nhất định rồi. Có kiểu tóc đặc biệt nào mà ông muốn không thưa ông?*

A: No, I've never been here before.

*Không, trước đây tôi chưa bao giờ làm cả.*

B: Alright, there's an appointment with Janice two weeks from to-day.

*Dạ được, sẽ đặt hẹn với Janice hai tuần tính từ hôm nay.*

A: There's nothing any sooner?

*Không thể nào sớm hơn hay sao?*

B: No, I'm afraid we're very busy.

*Không, tôi e rằng không được bởi vì chúng tôi rất bận.*

A: Well, then, that'll have to do.

*Thôi như vậy cũng được.*

B: Here's our card with the appointment time. I'll call you the day before to remind you of the time.

*Đây là danh thiếp của chúng tôi với thời gian hẹn. Tôi sẽ gọi cho ông trước để nhắc ông về thời gian.*

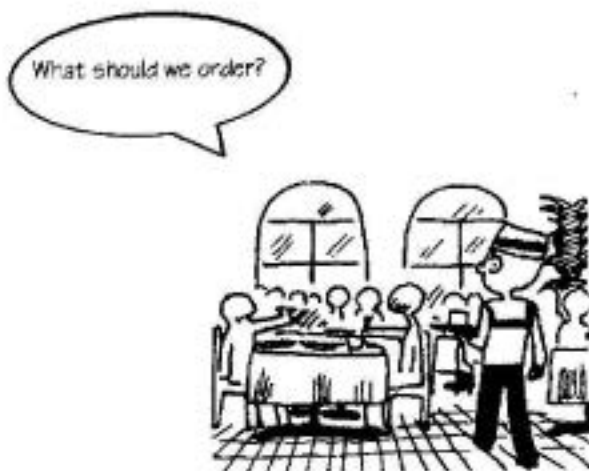
A: Thank you.

*Cảm ơn.*

# Bài 21

## ☛ Restaurant

### Nhà Hàng



#### Tình huống 44: giới thiệu món ăn ưa thích

A: What should we order?

*Chúng ta nên đặt món gì nhỉ?*

B: Do you want to start with an appetizer?

*Thế bạn có muốn bắt đầu bằng một món khai vị không?*

A: Yes, how about the shrimp cocktail?

*Vâng, tôm cocktail thì như thế nào?*

B: I think I'd prefer garlic bread.

*Tôi nghĩ bánh mì hợp với tôi hơn.*

A: That's fine with me. I think I'm going to get a salad, how about you?

*Như thế cũng tốt đối với tôi. Tôi nghĩ tôi cần thêm một ít xà lách, còn bạn thì như thế nào?*

**B:** Yes, me too. The Ceasar salad is very good here.

*Vâng, tôi cũng vậy. Xà lách Ceasar ở đây rất tuyệt vời.*

**A:** I want the chef salad. And what shall we get for a main course?

*Tôi muốn xà lách chef. Còn chúng ta sẽ gọi món ăn chính gì?*

**B:** I think I'll have the soup and half sandwich. The soup is always good here.

*Tôi muốn dùng súp và một nửa cái bánh sandwich. Súp ở đây thật tuyệt vời.*

**A:** I want a hamburger. But I don't want it cooked as rare as it was last time. I like my meat well done.

*Tôi thì muốn bánh hamburger. Nhưng tôi không muốn nó được nấu tái như lần trước. Tôi muốn thịt được nấu chín.*

**B:** I don't want to eat too much. I'd like to save room for dessert.

*Tôi không muốn ăn quá nhiều. Tôi muốn chừa bụng để ăn tráng miệng.*

**A:** Yeah. The cheesecake here is excellent.

*Món bánh phô mai ở đây thật tuyệt vời.*

**B:** Well, I think we're ready to order. Here comes our waiter now.

*Tốt, tôi nghĩ chúng ta sẵn sàng gọi món rồi. Người phục vụ sẽ đến ngay bây giờ.*



## **Tình huống 45: yêu cầu thức ăn**

**A:** Hello. What can I get you to drink?

*Xin chào. Tôi có thể đem thức uống gì đến cho ông?*

**B:** I'd like a lemonade and my friend would like a cup of coffee.

*Tôi thích một ly nước chanh còn bạn của tôi thì thích một tách cà phê.*

**A:** Alright. Let me tell you about today's specials. We have a mushroom and Swiss cheese quiche for \$7.50 and the soup of the day is Florentine tomato. Do you need a minute to decide?

*Được rồi. Tôi sẽ kể cho ông nghe về những món đặc biệt hôm nay. Chúng tôi có nấm và món khoai khoai phô mai Thụy Sĩ 7.5 đô và món súp trong ngày đó là cà chua Florentine. Ông có cần một phút để quyết định không?*

**B:** Could you recommend something for us?

*Thế ông có thể giới thiệu cho tôi món nào không?*

**A:** Our brick oven pizzas are very popular. You can choose your own toppings and they are large enough for you to share.

*Bánh pizza nướng lò rất phổ biến. Ông có thể chọn loại topping hạng cho riêng mình và chúng đủ lớn để ông ăn cùng với những người khác.*

**B:** Thanks, we'll think about it.

*Cảm ơn, chúng tôi sẽ nghĩ về điều này.*

**A:** Take your time. I'll be back in a minute with your drinks and then I can take your order.

*Ông cứ từ từ. Chúng tôi sẽ trở lại trong vòng một phút với các thức uống mà ông đã gọi, sau đó tôi sẽ nhận đặt món của ông.*



## **Tình huống 46: ăn buffet**

**A: Would you like to try this restaurant?**

*Anh có muốn ăn thử nhà hàng này không?*

**B: Sure. I've never been here before. Is it good?**

*Chắc chắn rồi. Trước đây tôi chưa bao giờ đến. Nó có tốt không nhỉ?*

**A: I haven't been here before either. But I hear they have a very good buffet.**

*Trước đây tôi cũng chưa bao giờ đến đây. Nhưng tôi nghe nói chúng là một nhà hàng buffet rất tuyệt vời.*

**B: What's a buffet?**

*Thế nào là nhà hàng buffet?*

**A: A buffet is where you pay a set price and eat as much as you like. You serve yourself. You just take a plate, get in line and choose whatever you like. When you're hungry you can go back and get more.**

*Buffet là nơi mà bạn chỉ một khoản tiền cố định và ăn tối đa theo sở thích của mình. Bạn phải tự phục vụ. Bạn chỉ cần lấy một cái đĩa, đứng vào hàng và chọn món nào mà bạn thích. Lúc còn đói bạn có thể trở lại và chọn thêm.*

**B: It sounds good. Is it expensive?**

*Nghe thật tuyệt vời. Nó có đắt không?*

**A: It's \$12 for all-you-can-eat.**

*Chỉ 12 đô la cho mọi thứ mà bạn có thể ăn.*

**B: Alright, let's try it.**

*Ồ tuyệt vời, chúng ta hãy thử nhé.*

# Bài 22

## Shopping

### Mua Sắm



#### Tình huống 47: chọn cỡ giày

A: Can I help you find something?

*Tôi có thể giúp cô tìm thứ gì được không?*

B: I'm just looking right now. I'm interested in maybe getting some shoes.

*Bây giờ thì tôi chỉ xem thôi. Tôi rất thích mua một vài đôi giày.*

A: Take your time. And let me know if there's anything I can do to help you.

*Cô cứ tự nhiên xem nhé. Và có bất cứ điều gì cần tôi giúp thì hãy cho tôi biết.*

B: Do you have these in a size 7?

*Có có loại này cỡ 7 không?*

A: Just a minute, let me check... No, I'm sorry. All we have is a 6 ½ and a 7 ½.

*Chờ một lát, cho phép tôi kiểm lại... Không, tôi xin lỗi. Tất cả những gì chúng tôi có đều là cỡ 6 ½ và 7 ½.*

**B:** Let me try the 6 ½.

*Thế cho tôi thử cỡ 6 ½.*

**A:** How do they fit?

*Chúng có vừa không?*

**B:** They're too tight.

*Chúng quá chật.*

**A:** Would you like to try the larger pair?

*Vậy thì cô thử cỡ lớn hơn nhé?*

**B:** No, they'll certainly be too big. .

*Không, chắc chắn là chúng quá lớn.*

**A:** What about this pair? They're very similar and I think we have them in a size 7.

*Còn đôi này thì sao? Chúng cũng tương tự vậy và tôi nghĩ rằng chúng cỡ 7.*

**B:** Alright, I'll try them. They fit, but they're not very comfortable. I need something durable but professional looking for work.

*Được rồi, tôi sẽ thử chúng. Ô chúng quá vừa vặn nhưng lại không tiện lắm. Tôi muốn một vài thứ bền nhưng mang dáng vẻ chuyên nghiệp hơn để đi làm.*

**A:** What about these? They're very stylish but I think they'll also be comfortable.

*Về đôi này thì sao? Chúng rất phong cách, nhưng tôi nghĩ chúng cũng rất thuận tiện.*

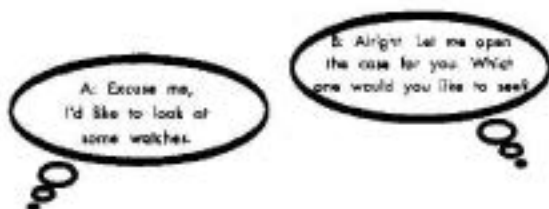
**B:** Yes, these feel much better. I'll take them.

*Tôi nghĩ đôi này tốt hơn nhiều. Tôi sẽ lấy nó.*

**A:** Good. Will that be all for you?

*Tốt. Thế cô đã xong tất cả chưa?*

**B:** Yes, thank you.



*Vâng, cảm ơn.*

## **Tình huống 48: mua đồng hồ**

A: Excuse me, I'd like to look at some watches.

*Xin lỗi, tôi muốn xem một vài cái đồng hồ.*

B: Alright. Let me open the case for you. Which one would you like to see?

*Được thôi. Hãy để tôi mở hộp cho ông nhé. Ông thích xem loại nào đây?*

A: That one up there with the gold band.

*Loại đồng hồ có nhãn hiệu vàng.*

B: Yes, very nice. Would you like to try it on?

*Vâng, rất tuyệt. Ông có thích mang nó thử hay không?*

A: Yes, please. Hmm...let me look at some others.

*Vâng, xin vui lòng. Hãy để tôi xem một vài chiếc khác nhé.*

B: What about this one?

*Chiếc này thì sao?*

A: It's nice, but I think the face is too big. I have a small wrist, so I don't want anything too large.

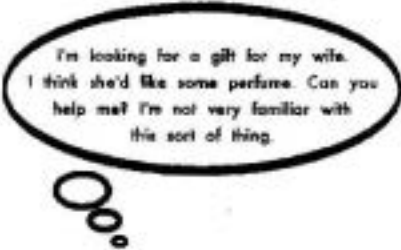
*Ồ nó rất đẹp nhưng mặt thì quá lớn. Tôi có một cổ tay nhỏ, vì vậy tôi không muốn bất cứ thứ nào quá lớn.*

B: Then this is the one for you.

*Như vậy đây là chiếc đồng hồ dành cho ông.*

A: It's perfect. I'll take it.





I'm looking for a gift for my wife.  
I think she'd like some perfume. Can you  
help me? I'm not very familiar with  
this sort of thing.

*Nó thật tuyệt. Tôi sẽ mua nó.*

## **Tình huống 49: chọn quà tặng vợ**

A: I'm looking for a gift for my wife. I think she'd like some perfume.  
Can you help me? I'm not very familiar with this sort of thing.

*Tôi đang tìm một món quà cho vợ tôi. Tôi nghĩ rằng cô ấy thích nước  
hoa. Cô có thể giúp tôi được không? Tôi không quen với loại sản phẩm  
này.*

B: Certainly, sir. This one is very popular now.

*Được rồi, thưa ông. Đây là loại nước hoa rất phổ biến hiện giờ.*

A: It smells a little too flowery. Do you have anything more subtle?

*Nó có mùi hình như là quá thơm. Cô có loại nào dịu hơn không?*

B: What do you think of this one? It's not quite as strong.

*Theo ông loại này thì sao? Nó không nồng lắm đâu.*

A: Yes, this one is good.

*Loại này thì tốt rồi.*

B: Alright, let me just ring you up over here.

*Được rồi, hãy để tôi tính tiền cho ông nhé.*

A: Could you gift-wrap that for me?

*Cô có thể gói món quà cho tôi được không?*

B: Of course.

*Dĩ nhiên là được.*



# Bài 23

## Post office

### Bưu Điện



### Tình huống 50: gửi bưu phẩm tốc hành

**A:** How can I send this package so I make sure it gets there?

*Bằng cách nào tôi có thể gửi gói hàng này để bảo đảm rằng nó được đến nơi?*

**B:** You can send it by certified mail. You'll receive a card in the mail to let you know it got to its destination safely.

*Ông có thể gửi nó qua đường bảo đảm. Ông sẽ nhận được một tấm thẻ trên thư để báo cho ông biết rằng nó đã đến nơi một cách an toàn.*

**A:** Is it much more expensive than regular mail?

*Gửi bảo đảm như thế có đắt hơn gửi thư thường không?*

**B:** There is a difference of several dollars, but it's the only way for you to guarantee that it will get there.

*Có một sự chênh lệch khoảng vài đô la thôi, nhưng đó là cách duy nhất bảo đảm rằng nó sẽ đến nơi.*

**A:** Well then I guess I'd better do it.

*Vậy thì tôi cho rằng tốt hơn nên làm vậy.*

**B:** You need to fill in this form here.

*Ông vui lòng điền vào mẫu đơn ở đây nhé.*

**A:** I also need to send with this package a self-addressed express mail envelope.

*Tôi cũng cần gửi cùng với gói hàng này trong phong bì có ghi tốc hành với địa chỉ riêng.*

**B:** In that case you need to get one of those envelopes over there and fill it out with your address. Then, when you've filled everything out, get back in line and I'll send it for you.

*Trong trường hợp đó ông cần một trong những phong bì ở đằng kia và điền địa chỉ của ông. Sau đó, lúc ông đã điền đủ mọi thứ rồi thì hãy trở lại cho đúng tuyến và tôi sẽ gửi nó cho ông.*

A: How long will it take to send this package to China?

B: That depends on how you send it.

### **Tình huống 51: gửi bưu phẩm theo đường vận chuyển thường**

A: How long will it take to send this package to China?

*Mất bao lâu gói hàng này tới Trung Quốc?*

B: That depends on how you send it.

*Nó phụ thuộc vào trường hợp ông gửi theo cách nào.*

A: What's the fastest way?

*Cách nào nhanh nhất?*

B: You could send it express mail, and it would get there within 10 days.

*Ông có thể gửi nó theo đường dây tốc hành và nó sẽ đến nơi trong vòng 10 ngày.*

A: How much would that cost?

*Nó tốn bao nhiêu tiền?*

B: Let me weigh the package and I'll tell you. It will be \$40 to send it by express mail.

*Để tôi cân gói hàng của ông và sẽ báo cho ông biết. Nó sẽ khoảng chừng 40 đô la nếu gửi theo đường dây tốc hành.*

A: That's a bit much. I'd better send it by a slower post.

*Như vậy thì quá nhiều. Tốt hơn tôi nên gửi nó theo đường chậm thì hơn.*

**B:** If you send it third class it will take 6 to, 8 weeks.

*Nếu ông gửi nó theo hạng ba thì sẽ mất từ 6 đến 8 tuần.*

**A:** That's a long time, but I guess I'll have to do

*Như thế thì lâu quá, nhưng tôi cho rằng tôi sẽ gửi nó như vậy thôi.*

**B:** Is there anything of value in the package?

*Trong gói hàng của ông có gì có giá trị không?*

**A:** I'm just sending some books, but I guess I'd like to have it insured since I'm going to so much trouble to send it.

*Tôi chỉ gửi một vài cuốn sách, nhưng tôi muốn được bảo đảm rằng tôi sẽ không gặp phiền toái nào khi gửi nó.*

**B:** How much would you like to have it insured for?

*Vậy ông thích mức bảo đảm cho kiện hàng đó bằng bao nhiêu?*

**A:** I'd like to insure it for \$200.

*Tôi muốn bảo đảm nó 200 đô la.*

**B:** Alright. You'll need to fill in this form and list the contents of the package.

*Được thôi. Ông cần điền vào mẫu đơn này và liệt kê những gì chứa trong gói hàng.*

**A:** Do I have to list everything in the package?

*Tôi phải liệt kê mọi thứ trong gói hàng ư?*

**B:** If it's just books, you can send it as "Printed Materials."


*Nếu chỉ là sách thôi thì ông có thể gửi nó dưới dạng "Tài liệu in ấn".*

**A:** OK, is that all I need to do?

*Ồ, tôi chỉ cần làm tất cả như thế thôi sao?*

**B:** Make sure the package is well-sealed. Good, you've all set.

*Ông phải làm điều đó để bảo đảm rằng kiện hàng của ông được niêm phong tốt. Tốt rồi, mọi thứ của ông ổn rồi.*



I'd like to buy some stamps.

## **Tình huống 52: mua tem**

A: I'd like to buy some stamps.

*Tôi muốn mua một vài con tem.*

B: How many do you want?

*Ông muốn bao nhiêu con tem?*

A: I'd like a book of stamps.

*Tôi thích có một sổ tem.*

B: Do you want the self-adhesive?

*Ông muốn loại tem tự dính hay sao?*

A: It doesn't matter.

*Điều đó không thành vấn đề.*

B: Here you are.

*Dạ đây.*

A: Do you have anything more interesting than these?

*Ông có loại tem nào đẹp hơn loại tem này không?*

B: We have an American wildflowers series of stamps. Would that be better?

*Chúng tôi có một loạt những con tem về các bông hoa dại của Mỹ. Như thế có tốt hơn không?*

A: Yes, thank you. That's all I need. How much will that come to?

*Vâng, cảm ơn ông. Đó là tất cả những thứ tôi cần. Tôi phải trả bao nhiêu tiền đây?*

B: \$6.40. Here's your change. Have a nice day.

*6 đô la 40. Đây là tiền thừa của ông. Chúc một ngày tốt lành.*

# Bài 24

## 🕒 Visiting a sick person

### Thăm người bệnh



### Tình huống 53: thăm người bệnh tại nhà

A: Hello, how are you feeling today?

*Xin chào, hôm nay anh cảm thấy thế nào rồi?*

B: Much better, thank you.

*Khỏe hơn nhiều, cảm ơn nha.*

A: Have you been to the doctor?

*Thế anh đã đi bác sĩ chưa?*

B: Yes, I went to the hospital yesterday.

*Ừ, tôi đã đi bệnh viện ngày hôm qua.*

A: What did the doctor say is wrong with you?

*Bác sĩ nói bạn có điều gì không ổn không?*



**B:** She said that I've got a virus and that I need to take a rest and drink lots of fluids.

*Vâng, bác sĩ nói rằng tôi nhiễm virus và cần phải uống nhiều nước trái cây.*

**A:** We've all been really worried about you. I hope you're taking it easy.

*Tất cả chúng tôi đều thực sự lo lắng cho anh. Tôi hy vọng rằng mọi sự sẽ ổn đối với anh.*

**B:** Yes, I think my body is demanding me to take it easy.

*Vâng, tôi cũng nghĩ rằng cơ thể tôi cần phải nghỉ ngơi.*

**A:** You've been working much too hard for a while now.

*Bạn đã làm việc quá sức trong giai đoạn hiện tại.*

**B:** I just can't stand lying around. I'm not a very good patient.

*Tôi chỉ không thể chịu nổi chuyện nằm một chỗ. Tôi không phải là bệnh nhân ngoan đâu.*

**A:** Well, you'll be back on your feet in no time.

*À, chẳng bao lâu anh sẽ hồi phục.*

**B:** I plan to be back in the office by next Monday.

*Tôi dự định trở lại văn phòng vào thứ Hai tới.*

**A:** That's great, but don't push too hard. Take your time.

*Điều đó thật tuyệt vời nhưng đừng quá gắng sức nhé. Hãy dành thời gian nghỉ ngơi.*

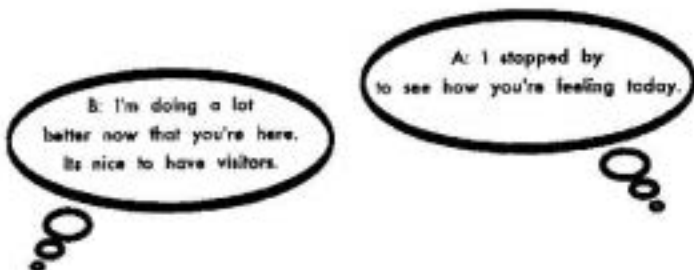
**B:** Don't worry. I can take care of myself. Tell everyone that I'm fine and I'll be back soon.

*Đừng lo lắng. Tôi có thể tự bảo trọng. Hãy báo với mọi người là tôi ổn và sẽ trở lại làm việc ngay.*

**A:** OK. Take care.

*Được rồi. Bảo trọng nhé.*

**B:** Thanks for coming to see me.



*Cảm ơn vì đã đến thăm tôi.*

### **Tình huống 54: thăm người bệnh tại bệnh viện**

**A: I stopped by to see how you're feeling today.**

*Anh ghé qua thăm để xem sức khỏe em hôm nay ra sao.*

**B: I'm doing a lot better now that you're here. It's nice to have visitors.**

*Em tốt hơn nhiều như anh thấy đấy. Thật là vui khi có người đến thăm.*

**A: I brought some flowers.**

*Anh mang một ít hoa đây.*

**B: Thank you! They'll really brighten up the room. I'm getting tired of looking at these white hospital walls.**

*Cảm ơn nhiều! Chúng làm căn phòng sáng tươi lên. Em thực sự mệt mỏi khi cứ nhìn mãi những bức tường bệnh viện trắng như thế này.*

**A: You look better than when I last saw you. I was worried there for a while.**

*Em trông đỡ hơn lúc anh ghé thăm ngày hôm qua. Lúc đó bạn đã thực sự lo lắng.*

**B: Yeah, me too. But I think I'm starting to recover.**

*Vâng, em cũng vậy. Nhưng em nghĩ rằng mình đã bắt đầu hồi phục.*

**A: How did the operation go?**

*Còn về ca giải phẫu đã tiến hành như thế nào rồi?*

**B:**

Very well, I think. The doctors won't be sure if it was a success for a few weeks now.

*Rất tốt, em nghĩ vậy. Bây giờ các bác sĩ không bảo đảm là nó có thành công hay không chỉ một vài tuần.*

**A:** We'll just hope for the best.

*Chúng ta hy vọng mọi sự sẽ tốt đẹp.*

**B:** Yes, I need a positive attitude if I want to recover quickly.

*Vâng, em cần có một thái độ lạc quan nếu muốn phục hồi nhanh chóng.*

**A:** Going into the operation must have been terrifying.

*Vào phòng mổ chắc hẳn phải khủng khiếp lắm nhỉ.*

**B:** To tell you the truth, I was scared stiff. But I was knocked out for the whole thing.

*Nói thật cho anh nghe, em thật sự chết khiếp. Nhưng em đã bị đánh gục vì tất cả.*

**A:** Well, I'm glad everything went well. Do you know how much longer you'll have to be in here?

*Vâng, anh rất vui khi mọi thứ đã qua đi. Em có biết được là còn ở đây trong bao lâu không?*

**B:** At least a few days more. I can't wait to get out of here. I don't know how much longer I can stand lying in this hospital bed watching television.

*Ít nhất là một vài ngày. Em không thể chờ đợi để ra khỏi nơi đây. Em cũng không biết được là có thể nằm trong bệnh viện để xem tivi bao lâu nữa.*

**A:** Make sure you take it easy. Don't rush anything. Well, it looks like visiting hours are over. I'll come see you again soon.

*Cần bảo đảm rằng mọi sự sẽ ổn thôi. Đừng có vội vã về bất cứ điều gì. Vâng, dường như giờ thăm bệnh đã hết. Anh sẽ sớm quay lại thăm em.*

**B:** Thanks. It means a lot to see my friends here.

*Cảm ơn anh. Thật là tuyệt vời khi gặp những người bạn ở đây.*

# Bài 25

## ☛ Visiting the doctor

### Đến khám bác sĩ



### Tình huống 55: tại phòng khám của bác sĩ

A: What seems to be the problem, Mr. Sachs?

*Ông gặp vấn đề gì, ông Sachs?*

B: I'm stuffed up and I have a sore throat and I've been feeling

*Tôi bị nghẹt mũi và đau họng rồi cảm thấy chóng mặt nữa.*

A: How long has this been going on?

*Ông bị như thế này bao lâu rồi?*

B: For a few days at least. Maybe as long as a week.

*Ít nhất cũng vài ngày rồi. Có thể là một tuần.*

A: I see. Let me take your temperature....well, you've got a slight fever. Nothing to worry about.

*Để tôi xem nào. Tôi đo nhiệt độ... Ồ, ông hơi bị sốt rồi. Không có gì phải lo lắng đâu.*

- A:** Open your mouth. Let me have a look at your throat. Say "ah". It definitely looks a little red. Now, let me listen to your breathing. Breathe in ... and out ..... good. Yes, you have caught a cold.

*Hãy há miệng ra. Để tôi xem họng của ông. Hãy nói "A". Dường như hơi bị đỏ. Bây giờ, để tôi nghe nhịp thở nhé. Nào, hít vào... và thở ra... tốt. Vâng, ông bị cảm lạnh rồi.*

- B:** What about my dizziness?

*Còn về vấn đề chóng mặt thì sao?*

- A:** Yes, let me have a look in your ears. Just as I thought. You have an ear infection.

*Vâng, hãy để tôi xem tai. Theo tôi nghĩ. Ông bị nhiễm trùng tai.*

- B:** What can I do about it?

*Vậy tôi phải làm sao đây thưa bác sĩ?*

- A:** I'll give you a prescription for some antibiotics. You must finish the entire prescription, if you don't you won't kill off all the infection.

*Tôi sẽ kê đơn cho ông một vài thuốc kháng sinh. Ông phải thực hiện đúng toàn bộ đơn thuốc, nếu không ông sẽ bị nhiễm trùng nặng đấy.*

- B:** Alright. Is there anything else I should do?

*Được rồi. Còn gì khác phải làm không thưa bác sĩ?*

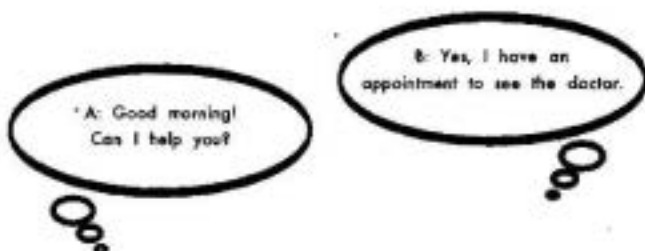
- A:** For your cold you just need rest. Gargle some salt water for your sore throat and take some tylenol for your fever. Make sure you drink plenty of fluids and take it easy for a while.

*Đối với cảm lạnh thì ông cần nghỉ ngơi. Súc miệng bằng nước muối để trị chứng đau họng và dùng một ít thuốc tylenol để trị sốt. Cần bảo đảm rằng ông uống nhiều nước trái cây và thư giãn một lúc.*

- B:** Thanks doctor.

*Cảm ơn bác sĩ.*





## **Tình huống 56: khai bệnh tại phòng chờ**

**A: Good morning! Can I help you?**

*A: Xin chào! Tôi có thể giúp được gì cho ông?*

**B: Yes, I have an appointment to see the doctor.**

*B: Vâng, tôi đang có một cuộc hẹn để được khám bác sĩ.*

**A: Do you have your hospital card?**

*Ông có thể khám bệnh không?*

**B: No, I've never been here before.**

*Không, trước đây tôi chưa từng đến đây.*

**A: You need to fill in these forms. Make sure you answer all the questions on the back.**

*Như vậy ông cần phải điền vào mẫu đơn này. Ông phải trả lời tất cả nhưng câu hỏi ở đằng sau.*

**B: I can't remember what my blood type is.**

*Tôi không thể nhớ tôi thuộc loại máu nào.*

**A: That's OK. Just leave it blank. I can fill that in later.**

*Được thôi. Hãy để trống chỗ đó. Tôi có thể điền nó sau.*

**B: Alright, I've done.**

*Được rồi, tôi đã làm xong.*

**A: Do you have an insurance card?**

*Ông có thẻ bảo hiểm không?*



**B: Yes, I do but I forgot to bring it with me.**

*Vâng, tôi có nhưng lại quên mang theo.*

**A: Today make sure you get a receipt and then you can get the appropriate forms from your insurance company and mail in the claim yourself.**

*Hôm nay phải bảo đảm rằng ông nhận được một hóa đơn, sau đó ông có thể nhận mẫu phù hợp ở công ty bảo hiểm của ông rồi gửi nó trong phần khai báo của mình.*

**B: OK. Now what do I have to do to get my card?**

*Vâng. Bây giờ việc tôi cần làm là nhận phiếu của tôi?*

**A: Go to the desk on the second floor with these forms and they will give you your card. Then, come back here and I'll let the doctor know that you're here.**

*Hãy đi đến bàn nằm ở lầu hai đem theo những mẫu này và họ sẽ đưa cho ông phiếu khám bệnh. Sau đó, ông trở lại đây và tôi sẽ báo cho bác sĩ biết rằng đang có ông ở đây.*

**B: Do you think I'll have to wait a long time?**

*Ông có nghĩ rằng tôi sẽ phải chờ đợi lâu không?*

**A: It shouldn't be too long. This morning hasn't been very busy.**

*Thật sự không quá lâu đâu. Sáng nay không đông lắm.*

**B: Thanks for your help.**

*Cảm ơn sự giúp đỡ của ông.*

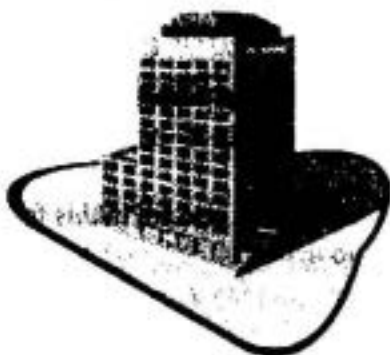
# Bài 26

## ☛ At the bank

*Tại ngân hàng*

A: Can I help you sir?

B: I'd like to open an account.



### Tình huống 57: mở tài khoản

A: Can I help you sir?

*Tôi giúp được gì cho ông?*

B: I'd like to open an account.

*Tôi muốn mở một tài khoản.*

A: Checking or savings?

*Tài khoản vãng lai hay tài khoản tiết kiệm?*

B: A savings account please. I have a little money set aside and I'd like it to start collecting a little interest.

*Vui lòng cho tôi tài khoản tiết kiệm. Tôi có một ít tiền và tôi muốn bắt đầu tích lũy một ít lợi tức.*

- A: Alright. I need to see two forms of identification. One of them must be a photo I.D.**

*Được rồi. Tôi cần xem hai mẫu giấy tờ của ông. Một trong hai mẫu này là bản photo chứng minh nhân dân.*

- B: Here's my passport and my driver's license.**

*Đây là hộ chiếu và giấy phép lái xe của tôi.*

- A: Could you also fill in this form? How much would you like to deposit today?**

*Ông phải điền vào mẫu này nữa chứ? Thế hôm nay ông định gửi bao nhiêu?*

- B: \$1,000.**

*1.000 đô la.*

- A: OK. Just let me enter this information into the computer. Here's your account number and your ATM card. Your pin number is written on this paper here. You can activate your card at your convenience.**

*Được rồi. Hãy để tôi nhập thông tin vào máy tính. Đây là số tài khoản và thẻ ATM của ông. Số pin của ông được viết trên tờ giấy này. Ông có thể kích hoạt thẻ của mình vào thời điểm thuận tiện.*

- B: Is that all I need to do?**

*Đó là tất cả điều tôi phải làm ư?*

- A: Yes, that's it. Can I help you with anything else today?**

*Vâng, chỉ có thế thôi. Tôi có thể giúp ông bất cứ điều gì khác vào hôm nay không?*

- B: No thanks. Have a nice day.**

*Không có gì nữa đâu, cảm ơn. Chúc một ngày tốt lành.*

- A: The same to you. Good bye.**

*Cũng chúc ông như vậy. Cảm ơn.*

A: Hello, I'd like to buy some traveler's checks.  
B: Alright. How much would you like to buy?

## **Tình huống 58: mua séc du lịch**

A: Hello, I'd like to buy some traveler's checks.

*Chào, tôi thích mua một vài séc du lịch.*

B: Alright. How much would you like to buy?

*Được thôi. Ông thích mua loại bao nhiêu?*

A: \$500 and I'd like them in \$20 checks please.

*500 đô và tôi thích loại tấm séc 20 đô, xin vui lòng.*

B: Just a minute. Here you are. I need you to sign each check.

*Chờ một lát nhé. Đây là của ông. Tôi cần ông ký vào mỗi tờ séc.*

A: That will take me a while. What happens if they get stolen?

*Tôi sẽ làm nó ngay. Chuyện gì xảy ra nếu tôi bị mất cắp?*

B: If they're stolen, call this number here. Keep your checks and the receipt separate.

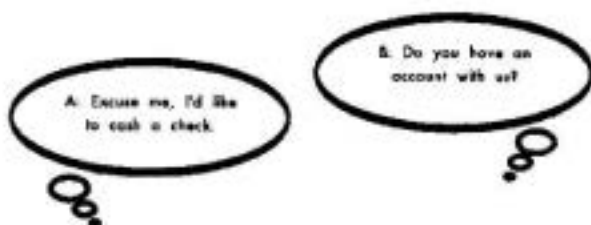
*Nếu ông bị mất cắp, hãy gọi theo số này. Hãy giữ tấm séc và biên lai của ông rời ra.*

A: No problem. Thanks for your help.

*Không có vấn đề gì. Cảm ơn sự giúp đỡ của ông.*

B: My pleasure. Have a nice day.

*Rất hân hạnh. Chúc một ngày tốt lành.*



## **Tình huống 59: đổi tiền séc sang tiền mặt**

**A:** Excuse me, I'd like to cash a check.

*Xin lỗi, tôi muốn đổi một tấm séc.*

**B:** Do you have an account with us?

*Ông có mở tài khoản với ngân hàng chúng tôi không?*

**A:** Yes, here's my account number.

*Vâng, đây là số tài khoản của tôi.*

**B:** I need you to write it on the back of your check along with your signature. I also need to see some photo ID.

*Tôi cần ông viết ra đằng sau tấm séc kèm với chữ ký của ông. Tôi cũng cần xem bản photo chứng minh nhân dân của ông.*

**A:** Is my passport OK?

*Thế hộ chiếu của tôi có được không?*

**B:** That's fine. How would you like this sir?

*Thế cũng được. Ông thích loại tiền nào thưa ông?*

**A:** In tens and twenties please.

*Xin vui lòng cho tôi các tờ mười và hai mươi đô la.*

**B:** Here you are. Is there anything else?

*Đây là của ông. Còn điều gì nữa không thưa ông?*

**A:** That's all. Thanks for your help.

*Thế là được rồi. Cảm ơn về sự giúp đỡ.*

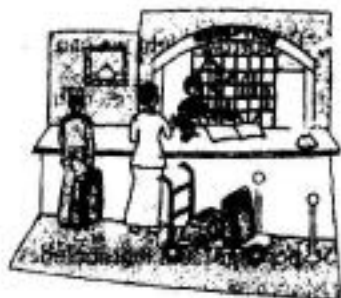
# Bài 27

## 🏠 Hotel

### Tại Khách Sạn

Good evening. Do you have  
a double room available  
this evening?

I'm sorry sir, we've  
got no double rooms left  
for tonight. Do you mind  
having separate  
rooms?



### Tình huống 60: mượn phòng

A: Good evening. Welcome to the Holiday Inn.

*Xin chào. Chào mừng đến với khách sạn Holiday.*

B: Good evening. Do you have a double room available adj. this evening?

*Xin chào. Ở chỗ cô còn sẵn phòng đôi vào tối nay không?*

A: I'm sorry sir, we've got no double rooms left for tonight. Do you mind having separate rooms?



*Xin lỗi ông, chúng tôi không còn phòng đôi vào tối nay nữa. Ông có dùng các phòng đơn không?*

- B:** That's fine. Will you have any doubles free tomorrow night? We're staying in town for three days.

*Thế cũng được. Vào tối mai có có sẵn phòng đôi không? Chúng tôi ở lại thành phố này trong 3 ngày.*

- A:** Yes, tomorrow night we can move you to a double room.

*Vâng, tối mai chúng tôi có thể di dời ông qua phòng đôi.*

- B:** That would be great. How much are the rooms per night?

*Thế là tuyệt vời rồi. Tiền các phòng mỗi đêm là bao nhiêu?*

- A:** \$150 per night and that includes a continental breakfast.

*150 đô la mỗi đêm tính luôn điểm tâm.*

- B:** Are the rooms quiet? I'm not used to all this city traffic.

*Các phòng có yên tĩnh không? Tôi không chịu được sự lưu thông nhộn nhịp trong thành phố này.*

- A:** Yes, sir. Your rooms tonight are on the 30th floor, so they'll be high above the noise of the city. Could you please register here?

*Vâng thưa ông. Tối nay phòng của ông nằm ở tầng thứ 30, vì vậy nó sẽ rất cao và thoát khỏi tiếng ồn ào của thành phố. Xin ông vui lòng đăng ký vào đây?*

- B:** Certainly. Could you recommend somewhere good to eat to night, but not too expensive?

*Nhất định rồi. Có thể giới thiệu cho tôi một nơi nào đó để ăn tối được không, để ăn tối mà lại không quá đắt?*

- A:** Yes. There's a cafe within walking distance from the hotel that serves reasonably priced food, and there's good live music there on Friday nights. You just take a left out of the hotel and walk for three blocks and it's on your right. It's called 49 West.

*Vâng. Có một quán cà phê chỉ cách một quãng đi bộ từ khách sạn này, ở đó phục vụ món ăn giá cả hợp lý và có nhạc sống vào mỗi tối thứ Sáu. Ông chỉ cần bước ra khỏi khách sạn và đi bộ khoảng ba dãy phố và nó sẽ hiện ra trước mặt ông. Nó được gọi là phố 49 West.*

**B: Thanks. Do I need to fill in anything else?**

*Cảm ơn. Tôi có cần điền vào bất cứ mẫu đơn nào khác không?*

**A: No, that's fine. Is this your first time in the city?**

*Không, thế là đủ rồi. Có phải đây là lần đầu tiên ông đến thành phố này không?*

**B: Yes, it is. I'm here on business, but I hope to have time to see some of the sights as well.**

*Vâng, đây là lần đầu tiên. Tôi đến đây để kinh doanh, nhưng tôi hy vọng có thời gian để tham quan một vài thắng cảnh.*

**A: If you have time, the hotel offers city tours twice daily. Just contact the front desk if you're interested.**

*Nếu ông có thời gian, khách sạn sẽ có các tour du lịch quanh thành phố mỗi ngày hai lần. Chỉ cần liên hệ với bàn tiếp tân nếu ông muốn.*

**B: Sure. I hope I'll be able to go.**

*Chắc chắn rồi. Hy vọng rằng tôi sẽ có thể đi.*

**A: Here's your key. Breakfast is served daily from 6 to 9. The porter will help you with your bags and show you to your room.**

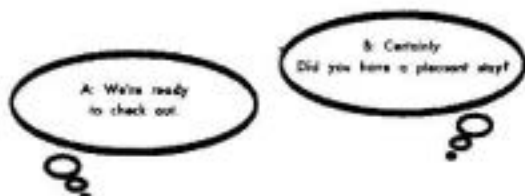
*Đây là chìa khóa của ông. Bữa điểm tâm hàng ngày được phục vụ từ 6 cho đến 9 giờ hàng ngày. Người phục vụ phòng sẽ giúp ông đem hành lý và chỉ phòng cho ông.*

**B: Thanks for your help.**

*Cảm ơn về sự giúp đỡ của cô.*

**A: It's my pleasure.**

*Rất vui.*



## **Tình huống 61: trả phòng**

**A:** We're ready to check out.

*Chúng tôi sẵn sàng để trả phòng.*

**B:** Certainly. Did you have a pleasant stay?

*Được rồi. Ông có hài lòng khi ở đây không?*

**A:** We certainly did. It's too bad we have to leave so soon.

*Chúng tôi chắc chắn là hài lòng. Thật là tiếc khi phải rời đi quá sớm.*

**B:** Do you have your room key?

*Ông có đem theo chìa khóa phòng không?*

**A:** Yes, here it is.

*Vâng, nó đây này.*

**B:** Thank you, sir. And here's your bill. How would you like to pay?

*Cảm ơn, thưa ông. Và đây là hóa đơn của ông. Ông muốn chi trả theo hình thức nào?*

**A:** Do you take credit cards?

*Ở đây có nhận thẻ tín dụng không?*

**B:** Yes sir, we take Master card and Visa.

*Được thưa ông, chúng tôi nhận cả Master card và Visa.*

**A:** How about traveler's checks?

*Còn séc du lịch thì sao?*

**B:** Yes, we do. Let's see... your bill comes to \$300.

*Vâng, chúng tôi cũng nhận luôn. Để tôi xem nào... hóa đơn của ông là 300 đô la.*

**A:** Here's a check for \$400. Can I have the change in US dollars?

*Đây là tấm séc 400 đô la. Tôi có thể nhận lại tiền thôi theo đô la Mỹ được không?*

**B: Certainly, sir. Just let me get that for you. Here you are.**

*Chắc chắn được rồi, thưa ông. Tôi sẽ đưa nó cho ông. Của ông đây.*

**A: Thanks. Could you also mail this letter for me?**

*Cảm ơn. Có vui lòng mail bức thư này cho tôi được chứ?*

**B: No problem, sir. Is there anything else I can do for you?**

*Được thôi, không có vấn đề gì thưa ông. Còn điều gì khác tôi có thể làm được cho ông không?*

**A: No, that's all.**

*Không, thế là đủ rồi.*

**B: Have a nice trip back and come and visit us again sometime.**

*Chúc ông có một chuyến trở về nhà tốt lành và hãy trở lại thăm chúng tôi lúc có dịp.*

**A: I hope I will. See you.**

*Tôi hy vọng như vậy. Xin chào cô.*

# Bài 28

## House hunting

### Tìm mượn nhà



### Tình huống 62: tìm căn hộ trên mục quảng cáo

**A:** Hello, I'm calling to inquire about the apartment for rent. I read your ad in the paper.

*Xin chào, tôi gọi để hỏi về căn hộ cho thuê mà tôi đã đọc mục quảng cáo của ông trên báo.*

**B:** Oh yes. It's a two-bedroom apartment.

*Ồ vâng. Đó là một căn hộ có hai phòng ngủ.*

**A:** I'm looking for something to share with two other people. Is one of the bedrooms large enough for two people to share?

*Tôi đang tìm một căn hộ nào để ở chung với hai người khác. Một trong hai phòng ngủ của ông có đủ lớn để hai người ở chung không?*



**B:** Yes, one of the bedrooms is much larger than the other. Three people could live there quite comfortably.

*Vâng, một trong hai phòng lớn hơn phòng kia. Ba người có thể hoàn toàn ở trong đó một cách thoải mái.*

**A:** What about the rent? How much are you charging per month?

*Còn về giá cả thuê thì sao? Ông tính mỗi tháng bao nhiêu?*

**B:** It's \$350 per month and I'll charge a month's rent as a deposit. It's within walking distance of the city center and the college and it's recently been redone. We've painted inside and out and we've replaced several of the kitchen appliances.

*350 đô la mỗi tháng và tôi sẽ tính thêm một tháng đặt cọc. Địa điểm này nằm trong khu vực đi bộ của trung tâm thành phố và trường cao đẳng, nó cũng vừa mới được sửa chữa. Chúng tôi đã sơn bên trong và bên ngoài và đã thay thế nhiều thiết bị ở nhà bếp.*

**A:** \$350 per month. That's more than I wanted to pay. Does that include water and electricity?

*350 đô la mỗi tháng. Nó vượt quá khả năng chi trả của tôi. Tiền đó đã tính luôn điện và nước chưa?*

**B:** No, it doesn't. There's also a fee for trash collection. But you won't find a cheaper place around here.

*Không, nó không bao gồm. Cũng có thu phí đổ rác nữa. Nhưng ông sẽ không tìm thấy một chỗ rẻ hơn ở vùng chung quanh đây đâu.*

**A:** Yeah, it's not easy to find a place close to campus. Do you allow pets?

*Phải, không phải dễ dàng tìm kiếm một chỗ nào gần trường học. Thế ông có cho phép nuôi súc vật không?*

**B:** It depends. You may have a cat or a small dog for a fee of \$50, but I won't allow anything larger.

*Phụ thuộc. Ông có thể nuôi mèo hoặc chó nhỏ với phí 50 đô, nhưng tôi sẽ không muốn một loài vật nào lớn hơn cả.*

**A:**



Well, I guess my friends and I should have a look at it. When is a convenient time for you to show us around?

*Vâng, tôi nghĩ tôi và bạn bè tôi sẽ khảo sát. Thời gian nào thuận lợi cho ông để dẫn chúng tôi đi xem chung quanh?*

**B:** Are you free tomorrow at 4:00?

*Ngày mai ông có rỗi vào 4 giờ?*

**A:** I'm not sure if we can make it then. What about the day after?

*Tôi không chắc là chúng tôi có thể đến được hay không. Còn ngày kia thì sao?*

**B:** I wouldn't wait so long. I expect to rent the apartment very quickly. You're competing with a lot of people.

*Tôi sẽ không chờ đợi quá lâu. Tôi mong rằng cho mượn căn hộ thật nhanh. Ông đang cạnh tranh với nhiều người đó.*

**A:** Alright, we'll be there tomorrow at 4:00. Shall we meet you at the apartment?


*Được rồi, chúng tôi sẽ có mặt ở đó vào 4 giờ chiều ngày mai. Chúng ta sẽ gặp nhau tại căn hộ chứ?*

**B:** Sure. I'll meet you at 4:00 then.

*Vâng. Tôi sẽ gặp ông vào 4 giờ.*

**A:** Thanks. I'll see you tomorrow.

*Cảm ơn. Hẹn gặp lại vào ngày mai.*



A: Hi! You must be Mary.  
I'm here to have a look at  
the apartment.

## **Tình huống 63: xem căn hộ**

A: Hi! You must be Mary. I'm here to have a look at the apartment.

*Xin chào! Cô chắc hẳn là Mary. Tôi đến đây để xem căn hộ.*

B: Hello. And you must be James. Hold on and I'll show you around.

*Xin chào! Và chắc hẳn anh là James. Nào tôi sẽ dẫn anh đi xem nhé.*

A: It looks like a very nice neighborhood.

*Dường như khu vực xung quanh thật tuyệt vời.*

B: Yes, it's very quiet here. A nice community. We don't usually like to rent this apartment to college students, but we make exceptions sometimes.

*Vâng, ở đây hoàn toàn yên tĩnh. Một cộng đồng hoàn hảo. Chúng tôi thường không thích cho các sinh viên đại học mượn căn hộ như thế này, nhưng đôi lúc chúng tôi cũng có những ngoại lệ.*

A: The kitchen isn't very large.

*Nhà bếp không lớn lắm.*

B: No. But it gets nice morning sunshine. And we've just put in a new oven. The last people who lived here were a little messy as you can see, but we'll do a lot of cleaning before the next people move in.

*Không. Nhưng nó được nắng sáng chiếu vào thật tuyệt. Và chúng tôi vừa đặt vào đây một bếp lò mới. Người thuê trước ở đây hơi bừa bộn như anh có thể thấy đấy, nhưng chúng tôi sẽ dọn dẹp sạch sẽ trước khi người kế tiếp dọn đến.*

A: I like the high ceilings. Is this room a bedroom?

*Tôi thích trần cao như thế này. Căn phòng này là phòng ngủ ư?*

**B:** Yes. You can either use it as a bedroom or as a study. The master bedroom is this way.

*Vâng. Anh có thể dùng nó làm phòng ngủ hoặc làm phòng học. Phòng ngủ chính thì đi theo lối này.*

**A:** There's only one bathroom?

*Chỉ có một phòng tắm thôi ư?*

**B:** Yes. That's probably the apartment's biggest disadvantage. You have to walk through the master bedroom to get to the bathroom.

*Vâng. Có lẽ đó là điều bất tiện nhất của căn hộ. Anh phải đi qua phòng ngủ chính để đi vào phòng tắm.*

**A:** When would the apartment be available for us to move in?

*Lúc nào thì căn hộ sẵn sàng để chúng tôi dọn đến?*

**B:** By the first of the month. Have you filled in an application?

*Vào đầu tháng này. Thế anh đã điền vào mẫu đơn chưa?*

**A:** Yes, I filled it in over at your office. I'll have to talk it over with my friend, but I think we're interested.

*Vâng, tôi đã điền tất cả tại văn phòng của cô. Tôi sẽ phải nói chuyện này với bạn bè của tôi, nhưng tôi nghĩ rằng tất cả chúng tôi đều thích thú.*

**B:** Well, I'll need to know if you want to take it as soon as possible.

*Tốt, tôi cần biết ông có muốn dọn tới càng sớm càng tốt hay không.*

**A:** I'll give you a call tonight or tomorrow and let you know.

*Tôi sẽ gọi cho cô vào tối nay hoặc sáng mai và cho cô biết.*

# Bài 29

## 📍 Asking the way

### Hỏi đường

Excuse me, I'm trying to locate this address.

I'm sorry, I'm new here myself. I don't know my way around town. Hold on, my friend knows town better than I do. He might be able to help.



### Tình huống 64: hỏi tên đường

A: Excuse me, I'm trying to locate this address.

*Xin lỗi, tôi đang cố gắng tìm địa chỉ này.*

B: I'm sorry, I'm new here myself. I don't know my way around town. Hold on, my friend knows town better than I do. He might be able to help.

*Tôi xin lỗi, chính tôi cũng là người mới ở đây. Tôi không biết lối đi chung quanh thành phố. Chờ một lát nhé, bạn tôi biết rõ thành phố này hơn tôi nhiều. Anh ấy có thể giúp đỡ được.*

**A: Thanks. I'm completely turned around.**

*Cảm ơn. Tôi phải đi khắp khu vực này.*

**B: It's easy to get lost in a new city.**

*Thật dễ dàng bị lạc mất trong thành phố mới.*

**B: Yeah, I know this address. We're very close. Go to the far end of this street, take a right, and walk until you see the large glass office building. This street should be on your left.**

*Vâng, tôi biết địa chỉ này. Chúng tôi ở rất gần. Hãy đi đến xa cuối con đường này, quẹo phải và đi bộ cho đến khi thấy một văn phòng bằng cửa kính rất lớn. Con đường mà bạn cần nằm ở phía bên trái.*

**A: Thanks for your help.**

*Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.*

**B: Don't mention it.**

*Không có chi.*

*Anh có biết tôi phải đón  
chuyến xe buýt nào để đến  
được Nhà Trưng Bày Triển Lãm  
Nghệ Thuật Quốc Gia?*

## **Tình huống 65: đến phòng trưng bày tác phẩm Nghệ Thuật Quốc Gia**

**A:** Do you know which bus I should take to get to the National Art Gallery?

*Anh có biết tôi phải đón chuyến xe buýt nào để đến được Nhà Trưng Bày  
Triển Lãm Nghệ Thuật Quốc Gia?*

**B:** Let me see. You can take the 49 and transfer to the 81 at Central Plaza or the 113 will take you almost all the way there. But you'll have to walk a way.

*Hãy để tôi xem đã. Anh có thể đón chuyến xe buýt số 49 và chuyển tiếp sang xe buýt số 81 tại trung tâm Central Plaza hoặc chuyển sang xe số 113 để đưa anh đến chỗ đấy. Nhưng anh sẽ phải đi bộ một khoảng đường đấy.*

**A:** Is the museum hard to find?

*Chắc viện bảo tàng này thật khó tìm?*

**B:** Not at all. It's just hard to see from where you get off the bus. You should get off the bus after you pass a large shopping center with a red roof. Then walk up about two blocks and take a right. Then you should see the museum.

*Không khó chút nào cả. Khó ở chỗ bạn phải biết xuống xe buýt ở chỗ nào, bạn nên ra khỏi xe buýt sau khi đi ngang một trung tâm mua sắm lớn có mái đỏ. Sau đó đi bộ chừng hai dãy phố và quẹo phải. Bạn sẽ trông thấy viện bảo tàng.*



**A: Great. Thanks for your help.**

*Tuyệt vời. Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.*

**B: No problem. I hope you enjoy the museum.**

*Không có vấn đề gì. Tôi hy vọng bạn sẽ vui khi đến viện bảo tàng.*

A: I'm completely lost.  
Can you help me?  
B: Well, I can try.  
Where do you want to go?

## **Tình huống 66: bị lạc đường**

A: I'm completely lost. Can you help me?

*Tôi bị lạc đường rồi. Anh có thể giúp tôi được không?*

B: Well, I can try. Where do you want to go?

*Vâng, hãy để tôi thử. Anh muốn đi đâu bây giờ?*

A: I'm trying to find the Chamber of Commerce.

*Tôi đang cố gắng tìm phòng Thương Mại.*

B: Now, I should know where that is. What is the name of that street? Oh, I know. It's on Gardener Street.

*Bây giờ tôi đã biết nơi đó rồi. Để tôi xem tên đường phố là gì? Ồ, tôi biết. Nó nằm trên đường Gardener.*

A: Do I have to walk much further to get there?

*Tôi phải đi bộ đến đó xa không?*

B: Well, I'm afraid you're going the wrong way.

*Vâng, tôi e rằng bạn sẽ lạc đường mất thôi.*

A: Oh no! Is it within walking distance?

*Ồ không! Nó chỉ nằm trong khu vực đi bộ thôi mà?*

B: It could take you a half hour or more to get there. What you do is turn around and take the first left at the traffic light. Walk for about twelve blocks, then turn right onto Franklin Street. The first right will be Gardener. You won't have to walk far before you see the Chamber of Commerce on your left.

*Phải mất trên nửa giờ để đến đây. Điều bạn phải làm bây giờ là quay vòng lại và rẽ trái đầu tiên tại cột đèn giao thông. Đi bộ chừng mười hai dãy phố rồi quẹo phải trên đường Franklin. Chỗ rẽ phải đầu tiên chính là Gardener. Bạn không cần phải đi bộ xa hơn nữa trước khi trông thấy phòng thương mại phía bên trái.*

**A:** Is there a bus I could take that could get me there any faster?

*Tôi có để đón xe buýt để đến đây nhanh hơn được không?*

**B:** Yes. You would need to cross the street and wait for the 95 at that bus stop over there. But I don't know how quickly the buses come. And with this bad traffic, you might be better off walking.

*Được chứ. Bạn cần đi ngang qua đường và chờ chuyến xe buýt số 95 tại trạm dừng đó. Nhưng tôi không biết bao lâu xe buýt sẽ đến đó. Và với tình trạng giao thông xấu như thế này, có lẽ tốt hơn bạn nên đi bộ.*

**A:** I'm sure you're right. It's just that I've been walking around all day trying to find this place and I'm completely exhausted

*Tôi chắc rằng là bạn đúng. Tôi đã đi bộ vòng quanh ở đây suốt ngày để cố gắng tìm nơi này và tôi hoàn toàn mệt mỏi.*

**B:** Sure, I understand. Well, I hope you get there alright.

*Chắc chắn vậy, tôi hiểu được điều đó. Vâng, tôi hy vọng rằng bạn sẽ đến đó đúng đường.*

**A:** Yeah, me too. Thanks for your help.

*Vâng, tôi cũng thế. Cảm ơn về sự giúp đỡ của bạn.*

**B:** No problem.

*Không có gì.*

# Bài 30

## ☎ Telephone

### *Nói chuyện qua điện thoại*

I'm afraid she's not  
in right now.

Hello, could I speak  
with Miss Coburn?



### **Tình huống 67: người bạn muốn gặp đi vắng**

A: Hello, could I speak with Miss Coburn?

*Xin chào, vui lòng cho tôi nói chuyện với cô Coburn được không?*

B: I'm afraid she's not in right now.

*Tôi e rằng hiện giờ cô ấy không có mặt.*

A: Do you have any idea when she might be back? It's very important that I get in touch with her.

*Theo cô thì lúc nào cô ấy sẽ trở về? Có một vấn đề rất quan trọng tôi cần tiếp xúc với cô ta.*

**B:** I'm not sure. She left about an hour ago and she didn't tell me when she'll be back.

*Tôi không chắc lắm. Cô ấy đi khoảng một giờ trước đây và cô ấy không báo cho tôi lúc nào sẽ về.*

**A:** Can I leave a message for her?

*Cho phép tôi gửi lại cho cô ấy một tin nhắn được không?*

**B:** Sure thing. Just let me get something to write with. Alright, now I'm ready. What's your name?

*Chắc chắn là được thôi. Để tôi lấy thứ gì đó để viết nhé. Được rồi, tôi sẵn sàng rồi. Tên anh là gì?*

**A:** Jack Stuart. I'm trying to get a hold of her to reschedule our meeting next Monday, so I would like her to call back as soon as possible.

*Jack Stuart. Tôi đang cố gắng để gặp cô ta nhằm lên lại lịch trình cuộc họp của chúng tôi vào thứ Hai tới, vì vậy tôi muốn cô ấy gọi lại cho tôi càng sớm càng tốt.*

**B:** I'll let her know. Does she have your number?

*Tôi sẽ cho cô ấy biết. Thế cô ta có số điện thoại của anh không?*

**A:** She should. But I'll leave it again anyhow. It's 929-7269.

*Cô ấy có. Nhưng tôi sẽ để lại nó cho chắc. Đó là 929-7269.*

**B:** I will give her the message as soon as she comes back.

*Tôi sẽ gửi tin nhắn này càng sớm càng tốt khi cô ta về.*

**A:** Thanks. Good-bye.

*Cảm ơn. Xin chào.*

**B:** Good-bye.

*Xin chào.*



## **Tình huống 68: hẹn gặp để nhờ giúp đỡ**

**A:** Hello, is this Mr. Davis?

*Xin chào, có phải ông Davis đó không?*

**B:** Yes, it is. Who's speaking please?

*Vâng, tôi đây. Xin vui lòng cho tôi biết ai đang nói chuyện đây?*

**A:** This is Susan Tsai. I don't know if you'll remember me. We met the other afternoon over at the college.

*Đây là Susan Tsai. Tôi không biết anh có nhớ tôi không. Chúng ta đã gặp nhau vào buổi chiều ở trường đại học cơ mà.*

**B:** Oh yes. Now I remember. What can I do for you Susan?

*Ồ vâng. Bây giờ thì tôi nhớ rồi. Tôi có thể làm gì cho Susan đây?*

**A:** I'm very sorry to trouble you, but you mentioned that you might be available sometime to help me practice English. I have to give a speech for class in a few weeks and I could use some coaching

*Tôi rất lấy làm tiếc đã làm phiền đến anh, nhưng trước đây anh đã nói rằng anh có thể sẵn sàng giúp tôi thực hành nói tiếng Anh. Tôi cần phải nói trước lớp trong một vài tuần và tôi cần theo một số lớp phụ đạo.*

**B:** Sure, I'll be happy to. Unfortunately, I was just running out the door when you called, so I can't talk right now.



*Được rồi. Tôi sẽ rất hạnh phúc khi được giúp bạn. Thật không may, tôi vừa ra khỏi nhà lúc bạn gọi, vậy tôi không thể nói chuyện với bạn lúc này được.*

**A: Do you still have my card?**

*Thế anh vẫn còn danh thiếp của tôi chứ?*

**B: Yes, I do.**

*Vâng, tôi có đây.*

**A: You can just give me a call at your convenience.**

*Anh có thể gọi cho tôi khi thuận lợi.*

**B: Sure. I have to be away next week. But as soon as I'm back in town, I'll give you a ring.**

*Bảo đảm rồi. Tôi phải đi vắng vào tuần tới. Nhưng ngay khi trở về thành phố, tôi sẽ gọi cho bạn ngay.*

**A: Thank so much. I know you're a busy man.**

*Cảm ơn rất nhiều. Tôi biết bạn là một người bận rộn mà.*

**B: Don't worry about it. It's my pleasure. -**

*Đừng lo lắng về điều đó. Tôi rất sẵn lòng.*

**A: Well, I'll let you go now.**

*Vâng, tôi phải để cho anh đi chứ.*

**B: Alright, talk to you soon. Good-bye.**

*Vâng, hẹn nói chuyện sau nhé. Xin chào.*

**A: Good-bye.**

*Xin chào.*

# Bài 31

## 6 An unforgettable experience

*Một trải nghiệm không thể nào quên*



### **Tình huống 69: sống thư giãn trong rừng**

A: Tell me about your trip. How did it go?

*Hãy kể cho tôi cuộc hành trình của bạn. Nó diễn ra như thế nào?*

B: Let me tell you, it was an unforgettable experience.

*Đề tôi kể cho bạn nghe, đó là một trải nghiệm không thể nào quên được.*

A: That great? ?

*Có điều gì thế?*

B: Definitely! It was worth every penny.

*Nhất định rồi! Nó đáng đồng tiền bát gạo đấy.*

A: I want details. What kinds of things did you do?

*Tôi muốn chi tiết hơn. Bạn đã gặp phải điều gì?*

**B:** We did absolutely nothing. That was what was so great about it. We stayed in a little bungalow in the heart of the rain forest. And really, we didn't do much besides lie in our hammocks listening to the birds and sip our fruity drinks.

*Tuyệt đối chúng tôi đã không làm gì. Vậy mà những điều lớn lao đã xảy đến. Chúng tôi ở trong một nhà sàn gỗ một tầng ở ngay giữa khu rừng mưa. Và thực ra, chúng tôi không có việc gì làm ngoài việc nằm trên những chiếc võng nghe chim hót và nhấp từng ngụm nước trái cây.*

**A:** Didn't you get bored or hot and didn't the mosquitos bother you?

*Thế bạn đã không buồn tẻ, hoặc cái nóng nực và muỗi đốt không làm bạn tâm bực sao?*

**B:** I was never bored. I spent all my time here running around like a chicken with its head cut off. I never have any time just to be calm and really relaxed.

*Tôi đã không bao giờ chán được. Tôi đã dành trọn thời gian của mình để đi quanh như một con gà bị cắt cổ. Tôi không bao giờ có thời gian để yên tĩnh và thư giãn thực sự.*

**A:** I don't think I could spend so much time doing nothing. I need to keep active.

*Tôi không nghĩ bạn có thể dành quá nhiều thời gian để không làm gì. Tôi cần phải duy trì hoạt động cơ mà.*

**B:** Oh, we weren't completely inactive. We went on some hikes and on some boating trips. But what I will never forget is the feeling of peace and serenity I had when I was lying outside surrounded by all those tall trees.

*Ồ, không phải là hoàn toàn chúng tôi không làm gì. Chúng tôi cũng đi bộ lên một vài ngọn đồi rồi chèo thuyền trong cuộc hành trình. Nhưng điều mà tôi sẽ không bao giờ quên đó là cảm giác bình an và thanh thản mà tôi có được lúc nằm bên ngoài khu rừng có những cây cao bao bọc.*

**A:** It must be hard to return to normal life.

*Thật khó để trở về với cuộc sống bình thường.*

**B:** I'm spoiled now that I know what I'm missing.

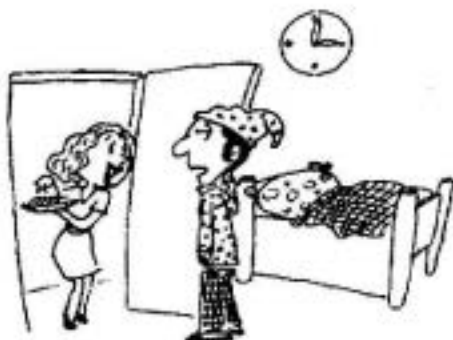
*Bây giờ thì tôi bất ổn thật bởi vì tôi biết những gì mình đang thiếu vắng.*

**A:** You wouldn't enjoy time away so much if everyday life were less hectic.

*Bạn sẽ không có thời gian thưởng thức nhiều điều nếu cuộc sống của bạn thiếu phần cuồng nhiệt sôi nổi.*

**B:** Maybe not. But I will always remember that feeling of being so far away from all the things that drive me crazy here. I knew no one would ever find me out there. No faxes, no cell phones, no computers. It was paradise

*Có lẽ là không. Nhưng tôi sẽ luôn luôn nhớ cảm giác bỏ lại đằng sau tất cả mọi việc để đi xe đến đây. Tôi biết không ai có thể tìm được tôi ở đó cả. Không có fax, không có điện thoại di động, không có máy tính. Đây thật là một chốn thiên đường.*



## **Tình huống 70: trải nghiệm về một người bạn đặc biệt**

**A:** I just got a postcard from Jessie. Do you want to read it?

*Tôi vừa nhận được một bưu thiếp của Jessie. Bạn có muốn đọc nó không?*

**B:** From Jessie? I had almost forgotten about her. I haven't seen her since graduation.

*Jessie gửi ư? Tôi đã hầu như hoàn toàn quên cô ấy. Tôi đã không gặp cô ấy kể từ ngày tốt nghiệp.*

**A:** How could you forget about Jessie? She's the most unforgettable person I know.

*Làm sao mà bạn có thể quên Jessie được? Cô ấy là người mà tôi biết rằng không thể nào quên được.*

**B:** Well, it's not that I forgot about her, it's just that I haven't seen her for so long. What's she up to these days?

*Vâng, đúng là không thể nào quên được cô ta, chỉ bởi vì đã lâu tôi không gặp cô ta thôi. Bây giờ thì cô ấy như thế nào rồi?*

**A:** Everything! You know Jessie. She's in India now but she's working in Africa. I always knew she'd travel around the world.

*Mọi thứ vẫn vậy! Bạn biết Jessie. Bây giờ thì Jessie sống tại Ấn Độ nhưng cô ấy làm việc ở Châu Phi. Tôi cũng đã biết được cô ta luôn đi vòng quanh thế giới.*



- B:** She really was one in a million. I never met anyone like her. Do you remember some of the stuff she used to pull?

*Cô ấy thật sự là một nhân vật đặc biệt trong số hàng triệu người. Tôi không bao giờ gặp bất cứ ai như cô ta. Bạn có nhớ một vài bí quyết mà cô ta thường dùng không?*

- A:** I remember that she had no concept of time. She would show up at my apartment anytime, day or night.

*Tôi nhớ rằng cô ta không có khái niệm về thời gian. Cô ta xuất hiện tại căn hộ của tôi bất cứ thời gian nào, ngày cũng như đêm.*

- B:** I was always expecting her. I remember once she came over at 3:00 in the morning to bring me some cookies she had just baked.

*Tôi thực sự luôn luôn mong đợi cô ấy. Tôi nhớ một lần cô ta đến chỗ tôi vào lúc 3 giờ sáng để đưa cho tôi một vài cái bánh mà cô ta vừa mới nướng.*

- A:** That's just like Jessie.

*Thế mới là Jessie.*

- B:** And you can't forget the time we were in that store and she broke the most expensive vase in the place and she ended up making friends with the store manager. He even got her phone number.

*Và bạn không thể nào quên được lần mà chúng ta ở trong cửa hàng đó, cô ta đã làm vỡ chiếc bình đất tiền nhất ở tại nơi ấy rồi chung cuộc là cô ta làm bạn được với quản lý cửa hàng. Thậm chí ông ấy còn lấy số điện thoại của cô ta nữa chứ.*

- A:** People couldn't help liking her.

*Người ta không thể nào giúp đỡ ai theo cách giống như cô ta được.*

- B:** She always had a million questions to ask. I couldn't get an answer out before she would ask another.

*Bởi vì cô ấy luôn luôn có hàng triệu câu hỏi để hỏi. Cho nên tôi không thể nào có câu trả lời trước khi cô ta hỏi câu khác.*



**A: You know, I still find myself thinking she'll probably show up here all of a sudden. She always loved surprises.**

*Bạn biết đó, tôi vẫn tự nghĩ rằng có thể cô ấy sẽ xuất hiện ở đây trước sự ngạc nhiên của mọi người. Cô ấy luôn thích sự ngạc nhiên mà.*

**B: Yeah, She was always making herself remembered.**

*Vâng, cô ta luôn luôn thể hiện chính mình để được nhớ đến.*

**A: One of these days she'll be back. I'm sure of it.**

*Một trong những ngày sắp tới cô ta sẽ trở về. Tôi bảo đảm như vậy.*

# Bài 32

## ☛ A successful experience

### *Một trải nghiệm về sự thành công*



#### **Tình huống 71: hội ngộ bạn bè**

A: Hello there, how are you?

*Xin chào đã có mặt ở đây, bạn khỏe không?*

B: Great! Can you believe we're having our tenth high school reunion?

*Khỏe! Bạn có thể tin được rằng chúng ta đang có cuộc họp lớp trung học lần thứ mười hay không?*

A: Let's not even talk about how fast the years have gone by.

*Thôi chúng ta đừng nói về việc thời gian trôi qua nhanh như thế nào.*

B: I know. We'll blink our eyes and it will be our twentieth reunion.

*Tôi biết. Chỉ trong nháy mắt chúng ta sẽ lại hội ngộ lần thứ hai mươi bây giờ đây.*

A:

Don't talk like that. Anyway, I want to hear about you. You're looking like a million bucks.

*Đừng nói như thế nữa. Dù sao thì tôi muốn nghe về bạn. Bạn trông giống như một triệu phú đô la.*

B: I can't complain.

*Tôi không thể than phiền gì cả.*

A: Don't be so modest. Rumor has it that you've been pretty successful.

*Đừng có quá khiêm tốn như vậy. Có tin đồn rằng bạn đã khá thành công.*

B: Well, like I said, things haven't been going badly at all.

*Ừ, như tôi đã nói, mọi sự không có gì tệ hại cả.*

A: Stop it! You're always been confident and sure of yourself. Don't play yourself down.

*Thôi đi. Bạn đã luôn luôn tự tin và chắc chắn về mình. Đừng có giả bộ đóng kịch như vậy.*

B: I've been lucky, that's all.

*Tôi thật may mắn, có thể thôi.*

A: We both know luck has nothing to do with it. How many promotions have you gotten in the last five years?

*Cả hai chúng ta đều biết rằng may mắn không xảy ra cho người không làm gì cả. Bạn được thăng chức bao nhiêu lần trong 5 năm vừa qua?*

B: I've been promoted five times. Once a year.

*Tôi được thăng chức năm lần. Mỗi năm một lần.*

A: And is that common for your company?

*Và điều này có phổ biến trong công ty của bạn không?*

B: Actually, I'm the first one to be promoted so many times so quickly.

*Thật sự, tôi là người đầu tiên được thăng chức quá nhiều lần một cách nhanh chóng như thế.*

A: I always knew you had it in you.

*Tôi luôn biết rõ bản chất của bạn cơ mà.*



## **Tình huống 72: phỏng vấn**

**A:** How did your job interview go?

*Cuộc phỏng vấn của bạn đã như thế nào rồi?*

**B:** It went great!

*Nó thật tuyệt vời!*

**A:** I'm so relieved. Tell me about it.

*Nghe như trút được gánh nặng. Hãy kể cho mình nghe về nó đi.*

**B:** I was so nervous. But I really don't think it showed.

*Mình rất căng thẳng. Nhưng thật ra mình không nghĩ rằng nó lại diễn ra như thế.*

**A:** I would have been terrified. How many interviews did you have?

*Mình nghe thật là khủng khiếp. Bạn phải trải qua bao nhiêu cuộc phỏng vấn?*

**B:** I had five different interviews.

*Mình đã trải qua năm cuộc phỏng vấn khác nhau.*

**A:** And you really don't think you looked nervous?

*Và bạn thực sự nghĩ bạn không căng thẳng như thế phải không?*

**B:** Not at all. I could hear myself speaking so confidently. I couldn't believe I sounded so calm and in control

*Không nghĩ chút nào cả. Mình có thể tự nhủ là phải tự tin. Mình không thể nào tin được, mình đã giữ bình tĩnh và tự kiểm chế.*

**A:** I'll never know how you do it. You get so nervous about these interviews and then when the time comes, you just waltz in there as cool as a cucumber.

*Mình sẽ không bao giờ biết bạn gặp trường hợp như thế. Bạn quá căng thẳng về những cuộc phỏng vấn này và lúc thời gian qua đi, bạn sẽ chiến thắng dễ dàng nhờ vào cách xử sự rất bình tĩnh và thư giãn trong những tình huống khó khăn.*

**B:** I think they were really impressed with my ideas. The whole thing took much longer than they expected.

*Mình nghĩ họ thật sự ấn tượng với những ý tưởng của mình. Toàn bộ thời gian phải mất đi lâu hơn những gì họ mong đợi.*

**A:** Well, you deserve it. I don't know anyone who has worked harder for his success.

*Tốt, bạn xứng đáng được như thế. Mình không biết có ai làm việc chăm chỉ để đạt được thành công như bạn.*

**B:** They said they'd call me tonight.

*Họ bảo họ sẽ gọi điện cho mình vào tối nay.*

**A:** So you really think it's a sure thing?

*Như vậy theo bạn thì điều này đã bảo đảm chưa?*

**B:** They also said they didn't think they'll have any trouble making their decision.

*Họ bảo rằng họ sẽ không gặp bất cứ khó khăn nào khi đưa ra quyết định của mình.*

**A:** Let's have a toast to your success.

*Vậy chúng ta hãy nâng cốc chúc mừng sự thành công của bạn đi.*

# Bài 33

## A dangerous experience

### Một trải nghiệm nguy hiểm



#### **Tình huống 73: bơi thuyền trên dòng nước chảy mạnh**

**A:** Were you away this weekend?

*Cuối tuần này bạn đã đi đâu vậy?*

**B:** Yeah, I went white water rafting with my future in-laws.

*Vâng, Mình đã đi du lịch bằng thuyền trên dòng nước trắng xóa với người vợ tương lai của mình.*

**A:** Really? Have you ever been before?

*Thật vậy ư? Thế trước đây có bao giờ bạn đi như thế chưa?*

**B:** No, I think it must have been some kind of test to see whether or not I could really be in the family.

*Chưa. Mình nghĩ rằng mình phải trải nghiệm xem thử mình có thực sự có thể sống trong đời sống gia đình được hay không?*



**A: Isn't it dangerous?**

*Đi như thế có nguy hiểm không?*

**B: Yes, it can be. And it didn't help that I was terrified out of my wits.**

*Vâng, nó có thể nguy hiểm đấy. Và nó đã không giúp gì cho mình ở chỗ là mình quá kinh hãi đến nỗi mất hết sự khéo léo.*

**A: And you went even though you were scared.**

*Và cậu cũng đi cho dù cậu hãi hùng như vậy à.*

**B: I wanted to show the family that I wasn't scared. But believe me, I'll never do it again.**

*Tôi muốn thể hiện cho gia đình thấy rằng tôi không sợ hãi. Nhưng tin tôi đi, tôi sẽ không bao giờ lặp lại chuyện này đâu.*

**A: What happened?**

*Điều gì đã xảy ra?*

**B: Well, first of all, the water was really high and fast because of all the spring rain we've had.**

*Vâng, trước hết, nước thực sự đổ từ trên cao và chảy rất nhanh do mưa mùa Xuân.*

**A: Did anyone fall out of the boat?**

*Thế có ai rơi ra khỏi thuyền không?*

**B: That's what I was going to tell you. I was the only one who fell out of the boat.**

*Vâng, đó chính là điều mình sắp sửa kể cho bạn. Chính mình là người bị văng ra khỏi thuyền.*

**A: No! Really?**

*Ồ không thể được! Thật thế ư!*

**B: Yeah, it's the truth. And I didn't just fall. I was catapulted out of the boat.**

*Vâng, mình nói thật đấy. Và mình đã không chỉ rơi. Mình còn bị đẩy ra khỏi thuyền nữa.*

**A: You're lucky to be alive.**

*Bạn may mắn còn sống.*

**B: No kidding. I could have easily gotten my head bashed in on a rock or drowned in the rapid. You will never catch me going on an adventure like that again.**

*Không đùa đâu. Lẽ ra mình đã đâm đầu vào đá một cách dễ dàng hoặc là chết đuối trong cái ghềnh thác đó. Cậu sẽ không bao giờ thấy mình tham gia một chuyến hành trình tương tự như thế nữa.*



### **Tình huống 74: cửa hàng bị trộm đột nhập**

A: Why are you back so late from work?

*Tại sao bạn lại làm việc về trễ như thế?*

B: I've been with the police.

*Mình phải làm việc với cảnh sát.*

A: What? What are you talking about?

*Gì thế? Bạn đang nói điều gì vậy?*

B: The store was robbed tonight.

*Cửa hàng bị trộm đột nhập vào tối nay.*

A: Oh, my God!

*Ôi, Chúa ơi!*

B: Everything's ok and I'm not hurt.

*Mọi sự đều ổn và mình không hề hấn gì cả.*

A: Tell me what happened.

*Hãy kể cho mình biết chuyện gì xảy ra.*

B: I was closing the store alone and this man came in just before I locked the door.

*Mình đóng cửa một mình và người đàn ông đó đã ở bên trong trước khi mình đóng cửa.*

**A: Why were you closing the store alone?**

*Tại sao bạn lại đóng cửa một mình?*

**B: Jenny had something to do and I didn't mind doing her a favor**

*Bởi vì Jenny có một vài chuyện phải giải quyết và mình đã không ngần ngại để cho cô ta về sớm.*

**A: Well, what happened next?**

*Vâng, tiếp theo điều gì xảy ra?*

**B: He was making me a little nervous, but I didn't know what to do.**

*Ông ấy đã làm cho mình hơi căng thẳng, nhưng mình không biết phải làm gì cả.*

**A: Why didn't you call the police then?**

*Tại sao bạn lại không gọi cho cảnh sát ngay?*

**B: Because I didn't have any reason to suspect him of anything. I'd have been embarrassed to call the police and then nothing happen.**

*Bởi vì mình không có bất cứ lý do để nghi ngờ anh ta về điều gì cả. Sau đó mình đã thu hết can đảm để gọi cảnh sát và rồi không có chuyện gì xảy ra.*

**A: Did he have a gun?**

*Anh ấy có một khẩu súng ư?*

**B: No, he took out a knife and demanded all the cash in the register. And you can bet I handed it over really quickly.**

*Không, anh ta chỉ đem theo một con dao và yêu cầu tất cả tiền mặt có trong quầy. Và bạn có thể đánh cược rằng mình đã xử lý tình huống thực sự rất nhanh chóng.*

**A: Thank goodness you're alright.**

*Ồ, nhờ ơn trời bạn vẫn ổn.*

# Bài 34

## ☛ A miserable experience

*Một trải nghiệm thảm hại*



### Tình huống 75: thay vỏ xe dưới cơn mưa

A: I'm sorry I'm late.

*Xin lỗi em bị trễ.*

B: It's almost 10:00! Where have you been? God, you look terrible!

*Đã mười giờ rồi! Em đã ở đâu vậy? Chúa ơi, trông em thật là kinh khủng!*

A: I got a flat tire on the highway.

*Em bị xẹp lốp xe trên xa lộ.*

B: Not in this weather?

*Trong thời tiết như thế này ư?*

A: Yeah, wouldn't you know it.

*Vâng, anh không biết điều đó sao.*

**B: Did anyone stop for you?**

*Thế không có ai dừng lại để giúp em sao?*

**A: No. That's the worst of it. Can you believe it? A woman dressed for work on the side of the road and no one stops to help. What's with people these days?**

*Không. Đó là điều tệ hại nhất. Anh có thể tin được điều đó không? Một phụ nữ trong trang phục công sở đứng bên vệ đường mà không có bất cứ ai dừng lại để giúp đỡ. Người ta bây giờ sao sao ấy?*

**B: It's a crime. But don't you have a car phone?**

*Đó cũng là một tội đấy. Em không có điện thoại trong xe sao?*

**A: No, I've never gotten around to buying one. I know I should since I come back from work so late. But I just haven't gotten around to it.**

*Không, em không bao giờ để tâm đến việc mua một cái điện thoại. Em biết là em nên mua nhưng bởi vì em đi làm về quá trễ. Nhưng em chỉ chưa mua đó thôi.*

**B: So what did you do?**

*Vậy em đã giải quyết tình huống như thế nào?*

**A: I'm a capable woman. I know my way around a car. I got out to change the tire myself.**

*Em là một người phụ nữ có năng lực. Em biết cách xoay sở trong chiếc xe. Em quyết định tự mình thay vỏ xe.*

**B: I'm impressed.**

*Nghe thật là ấn tượng.*

**A: Well don't speak too soon. I've changed a tire before but never on the side of a busy highway in the pouring rain. I was getting to the point where I thought sitting in the car and waiting for someone to find me sounded like a good idea.**

*Đừng có nói quá sớm như thế. Trước đây em đã từng thay vỏ xe nhưng không bao giờ thay phía tiếp giáp mặt đường có xe cộ lưu thông dưới một cơn mưa như trút đổ như thế này. Cuối cùng em cũng đã đi đến quyết*



*định là phải ngồi trong chiếc xe và chờ đợi để một ai đó thấy mình, điều này nghe có vẻ một ý tưởng hay.*

**B: I take it that you succeeded in the end.**

*Anh đoán ra rằng cuối cùng thì em cũng thành công.*

**A: Sure. After an hour and a half and getting soaked- to the bone I succeeded. I think I need the rest of the day off.**

*Chắc chắn. Sau một giờ rưỡi đắm ướt tới tận xương thì em đã thành công. Em nghĩ rằng em phải nghỉ ngơi trong ngày hôm nay.*



## **Tình huống 76: xe lật xuống mương**

**A:** What would you say is the most miserable experience of your life?

*Những gì mà bạn vừa nói có phải là trải nghiệm khổ nhất trong cuộc đời bạn không?*

**B:** The most miserable? I'm not sure, but it would probably be the weekend we got our house ready to sell and we were also helping my sister move down to Atlanta.

*Trải nghiệm khổ ư? Tôi không chắc thế, nhưng nó cũng có thể như vậy, đó là vào ngày cuối tuần căn nhà của chúng tôi đang chuẩn bị bán và chúng tôi cũng giúp chị của mình dọn xuống Atlanta.*

**A:** Why was that so miserable?

*Tại sao lại có trải nghiệm khổ như thế?*

**B:** Everything seemed to go wrong. People were coming to look at the house on Monday so everything had to be ready.

*Mọi sự dường như có điều gì không ổn. Người ta đến xem căn nhà vào ngày thứ Hai vì thế mọi sự đều phải sẵn sàng.*

**A:** I remember that house had a lot of problems.

*Tôi nhớ căn nhà đó cũng có nhiều vấn đề nghiêm trọng cơ mà.*

**B:** We couldn't stop things from falling apart. We'd fix one thing and another would break.

*Chúng tôi không thể ngăn chặn mọi thứ khỏi hư hỏng được. Chúng tôi ổn định thứ này thì thứ kia lại bị bung ra.*

**A:** You must have been exhausted.

*Như vậy chắc hẳn bạn phải mệt mỏi.*

**B:** Yeah, and that's what made it so difficult to help my sister. We had to pack up all her things and then take two cars down to Atlanta.

*Vâng, và đấy là những gì khiến tôi khó mà giúp chị tôi được. Chúng tôi chất tất cả đồ đạc của chị rồi sau đó đưa vào hai chiếc xe để chuyển xuống Atlanta.*

**A:** Weren't you doing all this last winter?

*Làm tất cả những chuyện này trong những ngày cuối đông ư?*

**B:** The coldest winter in recorded history. It didn't help that our heat broke that weekend too.

*Mùa đông lạnh nhất trong lịch sử được ghi nhận. Thời tiết đã không phù hợp với công việc của chúng tôi vào những ngày cuối tuần như thế.*

**A:** No wonder you were miserable.

*Thảo nào bạn đã thật thảm hại.*

**B:** And that's not the worst of it. The day before we were going to drive to Atlanta, I drove the car into a ditch.

*Và đó không phải là điều tệ nhất đâu. Ngày trước khi chúng tôi đi chuyển đến Atlanta, xe hơi của tôi đã bị lao xuống mương.*

**A:** You didn't!

*Bạn không thể như thế được!*

B: I sure did. I was terrified to come in and tell my mother. I thought she'd have a nervous breakdown.

*Tôi chắc thế đấy. Thật là khủng khiếp khi lao xuống đó và tôi phải báo cho mẹ tôi. Mẹ tôi căng thẳng đến đột quỵ.*

A: But you survived somehow.

*Nhưng theo cách nào đó thì bạn lại sống sót.*

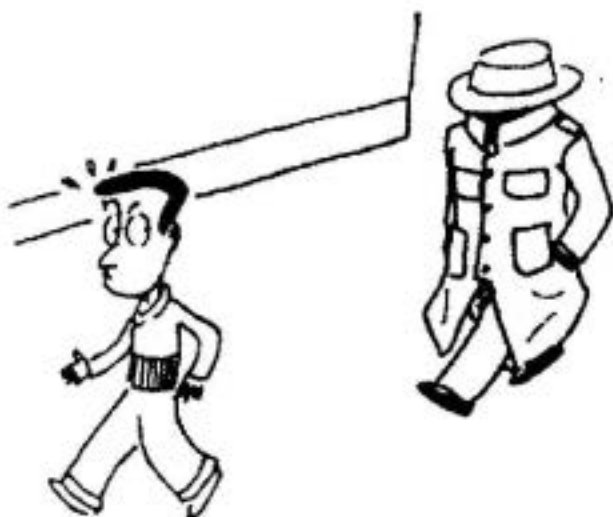
B: That's what I kept telling myself. I knew that weekend would eventually come to an end.

*Đấy là những gì mà tôi tự nhủ. Và công việc cuối tuần cuối cùng cũng ổn thôi.*

# Bài 35

## ☛ A mysterious experience

### *Một trải nghiệm về sự bí ẩn*



#### **Tình huống 77: bị người lạ theo dõi**

A: Quick, open the door for me.

*Nhanh lên, mở cửa dùm em.*

B: Why are you in such a hurry. What's wrong?

*Tại sao em vội vã thế? Có gì không ổn phải không?*

A: I think there's someone following me.

*Em nghĩ rằng có ai đó đang theo em.*

B: No way! You're being paranoid

*Không đâu! Em đang tưởng tượng đó thôi.*

**A:** No, really. The same man has been behind me since I left my house.

*Không, thật mà. Chính người đàn ông theo sau em kể từ khi em ra khỏi nhà.*

**B:** Was he waiting outside for you when you left?

*Thế ông ta chờ em sẵn bên ngoài kể từ lúc em đi ra sao?*

**A:** I don't know. I didn't pay any attention to him at first. I just had a funny feeling and I turned back and saw him walking a good ways behind me.

*Em không biết nữa. Thoạt tiên em không chú ý đến ông ta. Em chỉ có cảm giác vui vui và em ngoái đầu lại thấy ông ta đi bộ ngay sau em.*

**B:** Is he out there now?

*Bây giờ ông ta vẫn ở ngoài đấy ư?*

**A:** Yeah, there he is. Don't you think he looks suspicious?

*Vâng, ông ta vẫn ngoài đó. Thế anh không nghĩ rằng ông ta có đáng vẻ nghi ngờ sao?*

**B:** He looks pretty normal to me. But he does seem to be waiting for something.

*Ông ta nhìn em với vẻ bình thường. Nhưng dường như ông ta đang chờ đợi một điều gì đấy.*

**A:** It's really mysterious. I wonder who he is.

*Thật là bí ẩn. Em tự hỏi ông ta là ai.*

**B:** Maybe he's a private investigator. Or maybe he's with the FBI.

*Có thể ông ta là thám tử tư. Hoặc có thể ông ta làm việc cho FBI.*

**A:** But I haven't done anything! Why would anyone be interested in following me?

*Nhưng em có làm gì đâu! Tại sao lại có người muốn theo dõi em.*

**B:** Who knows. It will probably remain a mystery.

*Nào ai biết được. Có lẽ nó sẽ luôn là điều bí ẩn.*





### **Tình huống 78: nhận thư nặc danh**

A: I've been getting these letters for a while now.

*Bây giờ tôi đang nhận được những bức thư này.*

B: What letters? What are you talking about?

*Thư gì thế? Nó nói về điều gì vậy?*

A: These secret admirer letters. Here, take a look.

*Đây là những thư thán phục bí mật. Đây, bạn hãy xem này.*

B: They're so romantic. You don't have any idea who's sending them?

*Chúng thật quá lãng mạn. Bạn không nghĩ đến người nào đang gửi chúng ư?*

A: I have no clue. There's never any postmark, or any sign of where they came from.

*Tôi không có dấu mồi. Không có bất cứ dấu hiệu bưu điện hoặc chữ ký nào để biết nơi mà từ đó chúng được gửi đi.*

**B: Then how do they come to your house?**

*Thế thì chúng được gửi tới nhà bạn như thế nào?*

**A: They must be pushed under the door by hand.**

*Người ta dùng tay để nhét nó bên dưới cánh cửa.*

**B: Then why don't you watch out your window and see if you can catch him?**

*Thế thì tại sao bạn không quan sát qua cửa sổ của bạn để xem thử bạn có thể bắt gặp anh ta không?*

**A: Believe me, I've tried. But he seems to know exactly when I'll be away from home.**

*Hãy tin tôi, tôi đã cố gắng. Nhưng dường như anh ta biết chính xác lúc nào tôi sẽ đi khỏi nhà.*

**B: Then it must be someone you know. Do you have any suspects?**

*Như vậy thì chắc chắn một người nào đó đã biết bạn rồi. Bạn có bất cứ mối nghi ngờ nào không?*

**A: Everyone is a suspect. I can't stop wondering who it is.**

*Mọi người đều đáng nghi ngờ. Tôi không ngừng thắc mắc người đó là ai.*

**B: What have you done to figure out who it is?**

*Bạn phải làm gì để biết được người đó là ai?*

**A: Well, besides wondering, not that much.**

*Tốt, bên cạnh thắc mắc thì tôi không làm gì cả.*

**B: Why not?**

*Tại sao không?*

**A: I like having my own little mystery to think about. It would spoil it if I knew who it was.**

*Tôi thích có một bí mật nhỏ của riêng mình để nghĩ đến. Nó sẽ mất hay nếu tôi biết người đó là ai.*

# Bài 36

## ☛ A shameful experience

### Một trải nghiệm xấu hổ



#### **Tình huống 79: xấu hổ vì người bạn cá tính**

A: You look really upset

*Bạn trông buồn quá.*

B: That's because I am upset.

*Bởi vì mình buồn mà.*

A: Why? What's wrong?

*Tại sao vậy? Có điều gì không ổn sao?*

B: I've never been so ashamed in my whole life.

*Suốt đời, không khi nào mình xấu hổ như thế cả.*

A: Calm down and tell me what happened.

*Bình tĩnh nào và kể cho mình nghe chuyện gì xảy ra thế.*

B: I went to lunch with a friend of mine to introduce him to my new boyfriend.

*Mình đã dùng bữa trưa với bạn của mình để giới thiệu anh ấy với bạn trai mới.*

**A:** Don't tell me. They didn't get along very well.

*Đừng kể nữa. Họ đã không hợp nhau chút gì.*

**B:** That's putting it mildly. Do you remember meeting Johnny?

*Nói thật tình nhé. Bạn có nhớ lần đầu gặp Johnny không?*

**A:** Yeah, he's quite a character

*Vâng nhớ rồi, anh chàng ấy rất có cá tính.*

**B:** That's one way to say it. He's the friend I was introducing.

*Đấy chính là điều mình muốn nói. Anh ấy là người bạn mình giới thiệu.*

**A:** If I remember right, he's somewhat of a loose cannon.

*Nếu mình nhớ không lầm thì anh ta có phần hơi nổ đấy.*

**A:** You never know what he's going to say.

*Bạn không bao giờ biết được những gì anh ta sắp nói ra.*

**B:** Right. And I had no idea he would say some of the things he did. Johnny must have insulted every ethnic group there is.

*Đúng vậy. Và mình đã không có ý kiến khi anh ta nói những việc đã làm. Thế nhưng Johnny lại xúc phạm đến mỗi nhóm dân tộc.*

**A:** Was your boyfriend offended?

*Như vậy bạn trai của bạn bị tổn thương phải không?*

**B:** Oh, yes. My boyfriend is Chinese.

*Ồ, vậy. Bạn trai mình là người Trung Quốc.*

**A:** But Johnny never means any harm.

*Nhưng Johnny đã không hề quan tâm bất cứ điều gì.*

**B:** He doesn't know when to keep his mouth shut. My boyfriend probably thinks all my friends are as bigoted as Johnny.

*Anh ta đã không biết lúc nào thì nên giữ mồm giữ miệng. Có lẽ bạn trai của mình nghĩ rằng tất cả bạn bè của mình đều mù quáng như Johnny.*



### **Tình huống 80: gian lận thi cử**

**A:** What are you doing sulking around here?

*Ở đây có gì làm cô hờn dỗi thế?*

**B:** I'm trying to avoid people. I'd like to be left alone.

*Tôi đang cố tránh mọi người. Tôi thích sống một mình.*

**A:** What's the matter? Come on, tell me.

*Có điều gì thế? Hãy nói cho tôi nghe đi nào.*

**B:** Can't you take a hint? Leave me alone.

*Bạn không thể khuyên tôi được đâu? Hãy để tôi một mình.*

**A:** No, I've never been good at that. Now, what's the problem?

*Không, tôi không bao giờ tọc mạch đâu. Nào nói đi, chuyện gì đang xảy ra thế?*

**B:** Alright, I'll tell you. But don't talk about it with anyone else. Do you promise?

*Được rồi, tôi sẽ kể cho bạn. Nhưng hãy hứa với tôi là đừng kể chuyện này cho ai khác nhé. Hứa được không?*



**A: Sure, I promise. What is it?**

*Chắc chắn rồi. tôi hứa. Có điều gì thế?*

**B: I get caught cheating on a test.**

*Tôi bị bắt gặp gian lận trong kỳ thi.*

**A: What! Are you crazy?**

*Cái gì? Tại sao bạn lại ngớ ngẩn như thế?*

**B: Yeah, I think so. I don't know what got into me. I've just been under a lot of stress. I'm so ashamed.**

*Vâng. tôi cũng nghĩ vậy. Tôi không biết chuyện gì xảy đến cho tôi nữa. Tôi vừa chịu một áp lực nặng nề. Tôi thật xấu hổ.*

**A: What did the teacher do?**

*Thế cô giáo đã làm gì?*

**B: She took my test away and told me I'd get no credit for it. I'll probably fail the class.**

*Cô lấy bài thi của tôi và nói rằng tôi không được chấm thi bài này. Có lẽ tôi không thể lên lớp được.*

**A: But you're worked so hard.**

*Nhưng bạn đã học hành quá chăm chỉ cơ mà.*

**B: It doesn't matter now. Besides, I deserve it. I can't believe I would do something so stupid.**

*Bây giờ điều đấy không thành vấn đề nữa rồi. Ngoài ra, tôi xứng đáng bị như thế. Tôi không thể tin được rằng mình lại làm một điều quá ngu xuẩn như vậy.*



# Bài 37

## ☛ A foolish experience

*Một trải nghiệm về sự ngu xuẩn*



### Tình huống 81: bị mất cắp chiếc ví

A: Do you have any money I could borrow?

*Bạn có tiền có thể cho mình vay được không?*

B: Sure, but why? Didn't you just get paid?

*Chắc chắn rồi, nhưng tại sao vậy? Không phải bạn vừa lãnh lương sao?*

A: Yes, but something happened.

*Vâng, nhưng có chuyện xảy ra rồi.*

B: What happened?

*Chuyện gì thế?*

A: It got stolen.

*Mình bị mất cắp.*

**B: What! All of your pay got stolen?**

*Cái gì? Bạn bị mất sạch tiền rồi ư?*

**A: That's what I said.**

*Đúng như những gì mình nói.*

**B: How?**

*Tại sao vậy?*

**A: I was on the bus and someone took my wallet.**

*Mình ở trên xe buýt và kẻ nào đó đã lấy mất chiếc ví của mình.*

**B: You're not going to tell me that all of your money was in your wallet.**

*Bạn sẽ không nói rằng tất cả tiền của bạn đều ở trong chiếc ví chứ?*

**A: That's exactly what I'm telling you.**

*Chính xác như những gì mình muốn kể cho bạn.*

**B: What were you thinking? Why did you have so much cash on you?**

*Bạn nghĩ sao? Tại sao bạn lại mang quá nhiều tiền bên mình như vậy?*

**A: I wasn't thinking. I always carry lots of cash. I know it's stupid, but I just never got into writing checks carrying credit cards**

*Mình đã không suy nghĩ. Mình luôn luôn mang theo nhiều tiền. Mình biết điều đó thật ngớ ngẩn, nhưng chỉ vì mình không bao giờ viết ngân phiếu hoặc đem theo thẻ tín dụng.*

**B: Well, it serves you right. Maybe you'll be more careful in the future**

*Cũng được, điều đó giúp bạn tốt thôi. Tương lai bạn nên cẩn thận hơn.*

**A: Yeah, I feel pretty foolish.**

*Vâng, mình cảm thấy thật là đần độn.*



## **Tình huống 82: dễ quên chìa khóa trong phòng**

**A:** I'm pretty tired. I had a rough night last night.

*Mình cảm thấy mệt nhoài. Tối qua mình trằn trọc suốt đêm.*

**B:** What time did you get to sleep?

*Thế bạn đi ngủ vào lúc mấy giờ?*

**A:** Not until 4:00 in the morning.

*Mãi đến 4 giờ sáng.*

**B:** Why were you up so late? Did the dance go on that long?

*Tại sao ngủ trễ thế? Có phải do bạn đi khiêu vũ không?*

**A:** No. I got back from the dance at about 2:00.

*Không. Mình đi khiêu vũ về nhà khoảng 2 giờ sáng.*

**B:** So why were you up so late?

*Vậy tại sao bạn lại ngủ trễ thế.*

**A:** I forgot my keys and all my roommates were asleep.

*Mình quên chìa khóa và tất cả bạn bè trong phòng đã ngủ rồi.*

**B:** You're kidding. Couldn't you wake them up?

*Cậu đùa à. Tại sao không đánh thức họ dậy?*

**A:** I tried. But I was really nervous about waking up the entire neighborhood as well.

*Mình đã cố gắng. Nhưng mình thật sự cảm thấy căng thẳng về việc phải đánh thức luôn toàn bộ hàng xóm.*

**B:** And you don't have a spare key hidden somewhere?

*Và bạn không có chìa khóa riêng được cất giấu ở một nơi nào khác ư?*

**A:** It's a good idea, but I hadn't thought of it until last night when I was trying to get into the house.

*Đó là một ý tưởng hay, nhưng mình đã không nghĩ điều đó mãi cho đến tối hôm qua lúc mình cố gắng vào nhà.*

**B:** Well, I guess they eventually woke up.

*Vâng, mình đoán rằng cuối cùng họ cũng thức dậy.*

**A:** Not before I tried to get in the house on my own.

*Họ không thức dậy trước khi mình cố gắng vào căn nhà riêng của mình.*

**B:** You tried to break into your own house?

*Bạn thử đột nhập vào căn nhà riêng của bạn ư?*

**A:** That's exactly what I tried to do.

*Đấy chính xác là những gì mình đã cố gắng làm.*

**B:** Did you succeed?

*Bạn có thành công không?*

**A:** No. Not even after I had broken the glass in the bathroom window. But at last one of my roommates heard the glass breaking and came down to investigate.

*Không. Không thành công chút nào cả sau khi mình làm vỡ kính trong cửa sổ phòng ngủ. Nhưng cuối cùng thì một trong số các bạn học của mình cũng nghe tiếng kính vỡ và bình tĩnh xem xét tình hình.*

**B:** You must have felt pretty stupid.

*Bạn phải cảm nhận bài học ngớ ngẩn này.*

# Bài 38

## ☛ A lonely experience

### *Trải nghiệm về sự cô độc*



#### **Tình huống 83: khó hội nhập ở trường học mới**

A: I'm glad this year is finally coming to an end.

*Mình rất vui vì cuối cùng năm này cũng kết thúc.*

B: It sounds like you're had a difficult year.

*Nghe ra thì năm này bạn gặp nhiều khó khăn.*

A: Yeah, it hasn't been easy.

*Vâng, nó không dễ dàng chút nào cả.*

B: Coming to a new school is always a challenging experience.

*Việc theo học một trường mới luôn là một trải nghiệm đầy thách thức.*

A: The loneliness was really hard on me. I don't know what got me through.

*Sự cô độc thật sự là một điều khó khăn đối với mình. Mình không biết làm thế nào để hội nhập.*



**B: Why was it so hard to make friends?**

*Tại sao lại khó kết bạn đến thế?*

**A: Well, everyone knew each other all ready. It was hard to break in. I was always on the outside.**

*Vâng, mọi người đã biết rõ nhau rồi. Thật khó để thâm nhập vào. Mình luôn luôn đứng ngoài cuộc.*

**B: You probably should have been more outgoing.**

*Có lẽ bạn cần phải hội nhập nhiều hơn.*

**A: Maybe so, but it's hard coming into a tight group.**

*Mình cũng nghĩ thế, nhưng thật khó để tham gia vào một nhóm chặt chẽ như thế.*

**B: You should have more confidence in yourself.**

*Bạn nên tự tin nhiều hơn nữa.*

**A: If all turned out ok. The whole experience might have been good for me. I studied hard and did well in school and I know I can make it on my own now.**

*Cuối cùng thì mọi chuyện cũng ổn thôi. Trải nghiệm mọi chuyện là điều tốt cho mình. Mình đã học chăm chỉ và đạt thành tích tốt trong nhà trường và mình biết bây giờ mình có thể tự khẳng định ở đây.*

**B: But everyone needs friends.**

*Nhưng mọi người đều cần phải kết bạn.*

**A: Of course. That's why I'm so glad to get back home.**

*Dĩ nhiên. Đó là lý do tại sao mình quá vui khi được trở về nhà.*

**B: And we'll be glad to have you.**

*Và chúng mình cũng rất ít khi gặp lại bạn.*





### **Tình huống 84: đơn độc trong bữa tiệc**

**A:** Why weren't you at the party last night?

*Tại sao bạn không đến dự buổi tiệc tối hôm qua?*

**B:** I was just too exhausted after yesterday afternoon. Did you have a good time?

*Mình quá mệt mỏi sau chiều qua. Các bạn có thời gian vui vẻ chứ?*

**A:** No, I had a terrible time.

*Không, mình có khoảng thời gian thật khủng khiếp.*

**B:** Why? Was it that bad?

*Tại sao? Có gì xấu thế?*

**A:** I didn't know anyone there.

*Mình không biết bất cứ ai ở đó.*

**B:** But I thought you knew some people that were going.

*Nhưng mình nghĩ rằng bạn biết một vài người ở nơi mà bạn đến chứ.*

**A:** They didn't show either

*Và họ đã không giới thiệu về mình.*

**B:** So I guess you didn't stay long.

*Vì thế mình đoán rằng bạn không ở lại đó lâu.*

**A: I stayed a while because I'd thought you'd show up and I didn't want you to be lonely like I was.**

*Mình ở lại đó một lúc bởi vì mình nghĩ bạn có mặt ở đó và mình thì không muốn bạn đơn độc y hệt như mình.*

**B: I'm sorry. I feel really bad.**

*Mình xin lỗi. Mình thật sự xấu thật.*

**A: Don't worry about it.**

*Đừng lo lắng về điều đó.*

**B: I hate it when I don't have anyone to talk to at a party.**

*Mình thật ghét khi mà không có bất cứ ai để trò chuyện trong một buổi tiệc.*

**A: That's exactly the way it was. I just wandered around trying to look like I was enjoying myself.**

*Chính xác là vậy. Mình chỉ lang thang đầu đó để cố gắng tìm những gì mà mình có thể tự thưởng thức.*

**B: And you were never very good at mingling**

*Và bạn đã không bao giờ giao thiệp rộng.*

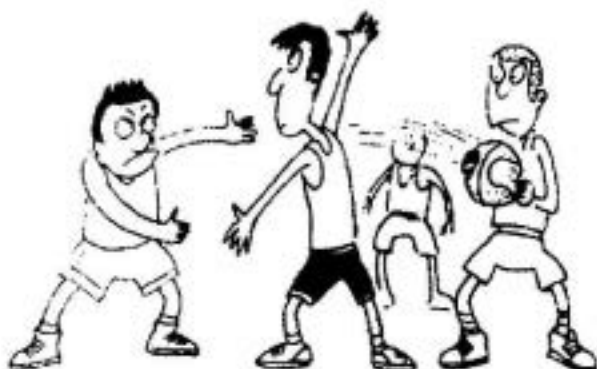
**A: I cannot stand making small talk.**

*Mình không thể đứng tán gẫu.*

# Bài 39

## ☛ An exciting experience

### *Một trải nghiệm thú vị*



#### **Tình huống 85: thắng trận đấu bóng**

A: I just came back from my game.

*Mình vừa tham dự trận đấu trở về đây.*

B: How did it go?

*Nó như thế nào rồi?*

A: You'll never guess what happened.

*Bạn sẽ không bao giờ dự đoán được điều gì đã xảy ra đâu.*

B: You didn't win, did you?

*Bạn không thắng trận đấu, có phải vậy không?*

A: Yes, we did! I am so excited. Can you believe it?

*Vâng, chúng mình thắng chứ. Mình thật quá thích thú. Bạn có tin điều đó không?*

**B:** No, I can't. You were so sure you were going to lose.

*Không, mình không thể tin. Bạn đã bảo đảm rằng bạn sẽ không thua.*

**A:** I know. We were up against a much stronger team. But something was just working right for us.

*Mình biết. Chúng mình phải đấu lại với một đội mạnh hơn. Nhưng có một điều gì đó thuận lợi xảy ra cho đội mình.*

**B:** You must be thrilled. Was it a close game?

*Bạn ắt hẳn phải hồi hộp. Thế vào cuối trận đấu thì như thế nào?*

**A:** In the beginning we were behind, but then toward the end of the game we just started clicking. Everything fell into place.

*Vào đầu trận đấu chúng mình bị bỏ lại đằng sau, nhưng càng vào cuối trận đấu thì chúng mình lại bắt đầu nhích lên. Mọi thứ diễn ra thuận lợi.*

**B:** It must have been so exciting. I wish I had been there.

*Ắt hẳn phải thích thú lắm. Ước gì mình có mặt ở đấy.*

**A:** I wish you had too. I didn't let myself get too excited until I was absolutely sure.

*Mình ước gì bạn cũng có mặt ở đó. Mình đã không cho phép tự bản thân quá bị kích thích cho đến khi mình tuyệt đối đảm bảo chiến thắng.*

**B:** I would have loved to see you. The team must have just exploded.

*Mình rất yêu thích khi thấy bạn. Đội bạn chắc hẳn phải reo hò.*

**A:** We tried to keep calm. You know, be good sports and all.

*Bọn mình cố gắng giữ bình tĩnh. Bạn biết đấy, tinh thần thể thao cơ mà.*

**B:** I can't imagine you were too good at that.

*Mình có thể tưởng tượng được các bạn chơi tốt như thế nào.*



## **Tình huống 86: dự đám cưới bà con**

**A:** I can't tell you how excited I am.

*Bạn không thể biết tôi mừng như thế nào?*

**B:** Why? What's up?

*Tại sao vậy? Nào tiếp tục đi nào?*

**A:** I'm going to the Grand Canyon for my uncle's wedding.

*Mình sẽ đến Grand Canyon để dự tiệc cưới chú của mình.*

**B:** That's great!

*Thật tuyệt vời*

**A:** I've always wanted to go out west, but I've never gotten the chance.

*Mình luôn luôn muốn đi về miền tây, nhưng chưa bao giờ có được cơ hội.*

**B:** I know you love cowboy movies. This will be a real for you.

*Mình biết bạn yêu thích những phim về các chàng trai cao bồi. Đây sẽ là điều tuyệt vời đối với bạn.*

**A:** I can't believe I'm going somewhere that I've dreamed of going.

*Mình không thể tin được rằng mình sẽ đi đến một nơi mà mình đã từng ước mơ.*



**B:** You haven't been able to travel much, I know, because of your job. Will you get enough time off?

*Mình biết, bạn không thể đi du lịch nhiều, do công việc của bạn. Bạn có đủ thời gian nghỉ không?*

**A:** It won't be a problem. I have a lot of days saved up. The best part of it is that my uncle is paying for the whole thing.

*Đấy sẽ không phải là vấn đề. Mình cũng có nhiều ngày được nghỉ. Phần quan trọng nhất của vấn đề chính là chú mình chi trả cho toàn bộ mọi thứ.*

**B:** Why is your uncle getting married at the Grand Canyon?

*Tại sao chú của bạn lại làm đám cưới tại Grand Canyon?*

**A:** He's always loved going there. In fact, he's part of the reason I'm so excited to go there. He's always described it as this incredibly magical place.

*Ông ấy luôn thích đến nơi đó. Thật ra ông ấy có phần là lý do tại sao mình lại quá thích thú khi đến nơi đó. Chú luôn mô tả nó như là một nơi kỳ diệu không thể nào so sánh được.*

**B:** It all sounds very exciting.

*Nghe thật là hấp dẫn.*

**A:** I can't wait to go. I can just see the perfect blue sky and the red rock

*Mình không thể chờ đợi để đi. Mình có thể thấy bầu trời xanh hoàn hảo và tảng đá màu đỏ.*

**B:** I'm sure there will be plenty for you to do out there.

*Mình bảo đảm rằng bạn sẽ rất thoải mái khi đến đó.*

**A:** Oh yeah. My uncle is having the whole wedding party go down to the bottom of the canyon on horseback for a party before the real ceremony. And there will be lots of hiking and boating.

*Ồ vâng, chú của mình có một tiệc cưới hoàn hảo khi đi xuống đáy của hẻm núi trên lưng ngựa để dự tiệc trước khi nghỉ lễ thực sự bắt đầu. Ngoài ra còn có nhiều mục đi bộ và đi thuyền.*

**B:** Well, have a great time.

*Vâng, chúc bạn có một thời gian tuyệt vời.*



# Bài 40

## 🎧 A boring experience

### *Một trải nghiệm buồn chán*



#### **Tình huống 87: buổi họp dài lê thê**

A: I have never, in all my life, been so bored.

*Trong suốt cuộc đời tôi, không bao giờ tôi lại buồn bã như thế.*

B: You're telling me. I can't believe that meeting lasted so long.

*Bạn kể cho tôi nghe đi nào. Tôi không thể tin rằng cuộc họp vừa rồi lại kéo dài như thế.*

A: I can. They always last that long.

*Tôi có thể tin điều đó. Họ luôn luôn kéo dài như thế.*

B: What I really can't believe is that those people really enjoy listening to themselves talk all afternoon.

*Điều mà mình thực sự không thể tin đó là thực sự những người tham dự cuộc họp thích lắng nghe chính họ nói suốt buổi chiều.*

A: Yeah, don't they realize half the room is asleep?

*Vâng, và họ không nhận thức được rằng một nửa phòng đang ngủ ư?*

- B:** I had to look like I was paying attention since I was in the very front, but it was a real battle keeping my eyelids open.

*Mình phải làm giả bộ như đang chú ý bởi vì mình ngồi đằng trước, nhưng thực sự mình cố gắng để cho đôi mắt được mở.*

- A:** You know what we should do. We should start making bets on how long the meetings will take.

*Bạn đã biết những gì chúng ta nên làm. Chúng ta sẽ bắt đầu đánh cược cuộc họp sẽ diễn ra bao lâu.*

- B:** Now there's, an idea.

*Bây giờ lại có một ý kiến.*

- A:** I do not know why they think it's necessary to rehash the same old arguments again and again.

*Mình thực sự không biết tại sao họ lại nghĩ rằng cần phải nhai tới nhai lui các lập luận cũ.*

- B:** No one ever comes up with anything new.

*Không ai đưa ra bất cứ điều gì mới cả.*

- A:** I guess if anyone ever came up with something new, they would have to actually do something and not just talk about it.

*Mình đoán rằng nếu ai đó đưa ra điều gì mới, thì họ sẽ phải thực sự nên làm một điều gì và không chỉ bàn luận về nó mà thôi.*

- B:** They might even have to stop having meetings, and then what would people do with their Thursday afternoons?

*Thậm chí họ có thể ngưng buổi họp, và sau đó người ta sẽ làm gì vào chiều thứ Năm của họ đây?*



## **Tình huống 88: lái xe đường dài**

**A:** Good. You're finally here. What took you so long?

*Tốt. Cuối cùng thì bạn cũng đến đây rồi. Sao lại đi lâu thế?*

**B:** Traffic, of course.

*Dĩ nhiên là do giao thông.*

**A:** Are they still doing construction on I-85?

*Họ vẫn còn đang xây dựng tuyến đường I-85 ư?*

**B:** They are still doing construction, and as far as I can tell, they will still be doing construction until hell freezes over.

*Họ vẫn đang xây dựng tuyến đường đó, và như mình có thể nói họ sẽ còn đang xây dựng mãi cho đến tận thế luôn.*

**A:** Was it a nice drive besides that?

*Bên cạnh việc đó thì bạn có một chuyến đi tốt đẹp chứ?*

**B:** A nice drive? Are you crazy? That seven hour drive is the most boring drive I have ever done.

*Một chuyến đi tốt đẹp ư? Bạn có khùng không đấy? Bảy giờ lái xe là khoảng thời gian buồn tẻ nhất mà mình đã từng làm.*

**A:** Fortunately, I haven't had to do it in a while.

*May thay, cũng cố lúc mình không phải lái xe.*

- B:** You are fortunate. It is just a long stretch of highway with nothing interesting to look at from beginning to end.

*Bạn thật may. Trong một chuyến đi dài trên xa lộ như thế mà không có gì hấp dẫn để xem từ đầu đến cuối.*

- A:** And seven hours is a long time to be in a car.

*Và bảy giờ là một khoảng thời gian dài ở trong một chiếc xe hơi.*

- B:** The worst is the radio stations. They play nothing but country music and religious talk shows once you get to South Carolina. It's impossible to find any decent music or even any news.

*Điều tệ nhất là các chương trình radio. Chúng không có gì ngoại trừ nhạc đồng quê và các bài thuyết giảng về tôn giáo một khi bạn đã đi vào Nam Carolina. Thật không thể tìm bất cứ nhạc hấp dẫn nào hoặc bất cứ tin tức nào.*

- A:** You should take more breaks. You know, get out of the car more, move around.

*Bạn cũng nên dành những phút giải lao chứ. Như bạn biết, nên ra khỏi xe và đi quanh quần ở nơi nào đó.*

- B:** I always plan on doing that, but when I get started I just want to get here as soon as possible. I don't want to waste time stopping.

*Mình cũng luôn luôn dự định làm điều đó, nhưng lúc bắt đầu thực hiện thì mình lại muốn về đích càng sớm càng tốt. Mình không muốn phung phí thời gian dừng lại.*

- A:** I guess there's nowhere really nice to stop anyhow.

*Mình đoán rằng không có nơi nào thực sự tốt để dừng lại.*

- B:** I tell, you, I dread doing that drive at the end of the weekend.

*Nói thật nha, mình rất khiếp sợ phải lái xe vào cuối tuần này.*

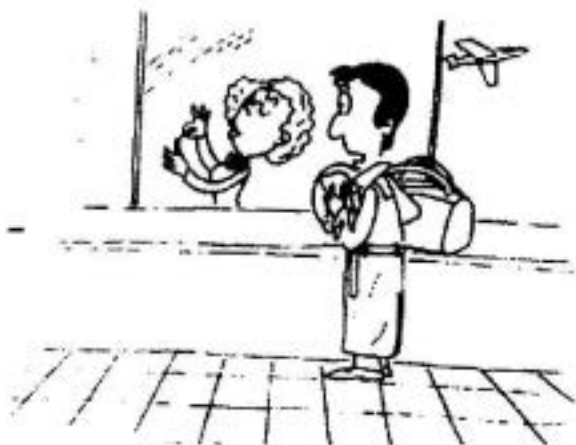
- A:** Try and put it out of your mind.

*Hãy cố gắng và hãy loại bỏ những ý tưởng đó ra khỏi tâm trí của bạn.*

# Bài 41

## ☛ An angry experience

*Một trải nghiệm giận dữ*



### Tình huống 89: bị xúc phạm ở phòng hải quan

A: Thanks for picking me up. I'm so ready to get out of here.

*Cảm ơn đã đón tôi. Tôi đã sẵn sàng ra khỏi nơi này.*

B: Welcome back. You look furious. Didn't you have a good trip?

*Chúc mừng trở về. Trông bạn hơi giận dữ. Bạn đã không có một hành trình tốt đẹp ư?*

A: I can't remember when I've been so angry.

*Tôi không thể nhớ tôi đã giận dữ như thế vào lúc nào.*

B: What's got you so worked up?

*Điều gì đã làm cho bạn bị bức xúc thế?*



**A:** I cannot believe the way people are treated in this airport.

*Mình không thể tin được tại sân bay này người ta lại bị cư xử như thế.*

**B:** Did you have a difficult time going through customs?

*Có phải bạn gặp khó khăn khi qua cửa hải quan không?*

**A:** Not really. It wasn't that. It was just the way people talked to me.

*Thật sự không phải như thế. Chỉ là cách người ta nói chuyện với mình thôi.*

**B:** Well, people in airports are not known for their friendliness.

*Ừ, được biết những người trong sân bay không thân thiện lắm.*

**A:** I didn't ask for that much. I just expect a little courtesey since I am a paying customer.

*Mình có yêu cầu gì nhiều đâu. Chỉ cần một ít lịch sự thôi vì mình là khách mà.*

**B:** Yeah, you would think cusotmer service wouldn't be a difficult concept to learn.

*Vâng, bạn có cho rằng dịch vụ khách hàng sẽ không là một khái niệm khó học.*

**A:** I mean, I was on a airplane for fourteen hours. I just wanted to know exactly what I should do.

*Ý mình muốn nói là mình đã ở trên máy bay suốt mười bốn tiếng. Mình chỉ muốn biết chính xác những gì mình đáng biết.*

**B:** And no one was very helpful?

*Và không ai giúp sao?*

**A:** I kept getting different answers about where I should go and what I had to declare at customs. One woman even yelled at me for listening to a man who had directed me to her for information.

*Mình nhận được những câu trả lời khác nhau về nơi mình nên đi đến và những gì mình cần khai báo tại thuế quan. Thậm chí một người phụ nữ*



*còn thét vào mình khi mình đang nghe một người đàn ông hướng dẫn mình đến gặp bà ta để hỏi thông tin.*

**B: Well at least you're here now and there's no real harm done.**

*À ít ra thì bây giờ bạn đã ở đây và không có gì tổn thương xảy ra cả.*

**A: I'm no real harm. But I think my country should treat people who are returning from overseas with a bit more respect.**

*Thật sự không có gì tổn thương cả. Nhưng mình nghĩ đất nước mình nên cư xử với những người từ nước ngoài trở về với sự trân trọng nhiều hơn.*



### **Tình huống 90: giận đồng nghiệp tại cơ quan**

A: I'm not too upset about having to find a new job.

*Minh quá buồn về việc phải tìm một việc làm mới.*

B: I thought you liked working at that office.

*Minh nghĩ rằng bạn thích làm ở văn phòng đó.*

A: I did, for the most part. But the office manager and I really didn't get along.

*Minh đã, một phần như thế thôi. Nhưng người quản lý văn phòng và mình thật sự không hợp nhau.*

B: Tamara? She seemed like a nice enough person.

*Tamara ư? Dường như cô ấy là mẫu người dễ thương.*

A: Trust me. You didn't meet the real Tamara.

*Hãy tin mình đi. Bạn chưa gặp Tamara trong thực tế đấy.*

B: What is she really like?

*Cô ấy như thế nào nhỉ?*

A: Tamara is the angriest person I know.

*Tamara là mẫu người dễ giận dữ nhất mà mình biết được.*

**B:** What has she got to be angry about?

*Cô ấy giận dữ về điều gì?*

**A:** Nothing as far as I can tell. But she's angry all the same. She's just mad at the whole world.

*Mình có thể nói là không vì điều gì cả. Cô ấy giận mọi lúc. Cô ấy dường như căm ghét cả thế giới.*

**B:** But what's the world done to her?

*Nhưng thế giới đã làm gì để cô ta phải căm ghét?*

**A:** I don't know. Sometimes I think she just enjoys seeing bad in everything and everyone. She thinks everyone is out to get her.

*Mình không biết. Đôi khi mình nghĩ rằng cô ấy chỉ thích nhìn mặt xấu ở mọi vật và mọi người. Cô ấy nghĩ mọi người đều tránh xa cô ta.*

**B:** I can see why it might be difficult to work with someone like that.

*Mình có thể hiểu tại sao thật khó làm việc với ai đó có tính khí như vậy.*

**A:** I was never angry enough for her. She always thought I should be more upset about all the problems in the world.

*Mình đã không bao giờ giận dữ cô ấy. Cô ấy luôn nghĩ rằng mình sẽ buồn bực hơn về tất cả những vấn đề trên thế giới.*

**B:** You should have told her to lighten up.

*Sao bạn không bảo với cô ta phải dịu bớt đi?*

**A:** Really angry people don't take it too well when you tell them to lighten up. I would have been afraid she might take her anger out on me.

*Thật sự thì người đang giận dữ không dễ gì trở nên tốt đâu lúc bạn bảo họ phải dịu xuống. Mình e rằng cô ta sẽ trút nỗi giận dữ lên mình nữa.*

# Bài 42

## A regretful experience

### *Trải nghiệm về sự hối tiếc*



#### **Tình huống 91: hối tiếc vì gián đoạn liên lạc với bạn thân**

A: You're looking a little down today.

*Trông bạn hôm nay hơi xuống sắc.*

B: It's January 31.

*Hôm nay ngày 31 tháng Một rồi.*

A: So what.

*Vâng, có gì vậy hè.*

B: It's my old roommate's birthday. I used to always call her on this day.

*Đây là ngày sinh nhật bạn cùng phòng cũ của mình. Mình thường gọi cho cô ấy vào ngày này.*

**A: So why don't you call her?**

*Vậy tại sao bạn lại không gọi cho cô ấy?*

**B: Well, I really regret this. But we've lost touch. I haven't spoken to her in a few years now.**

*Thật sự mình hối tiếc về điều này. Nhưng chúng mình đã mất liên lạc với nhau. Bây giờ thì mình đã không nói chuyện với cô ấy trong vài năm rồi.*

**A: Why did you two stop talking?**

*Tại sao hai bạn lại ngưng nói chuyện với nhau?*

**B: I felt like it was always me who was keeping up the connection. So I stopped calling. I always thought she'd eventually get in touch with me.**

*Mình cảm thấy rằng mình luôn là người phải duy trì mối giao hảo. Vì vậy mình đã ngưng gọi. Mình luôn luôn cho rằng cô ấy phải chủ động trong việc tiếp xúc với mình.*

**A: Do you really think she meant to lose touch?**

*Bạn có thật sự nghĩ rằng cô ta muốn mất liên lạc không?*

**B: No. I don't think so. She probably just got too busy.**

*Không. Mình không nghĩ vậy. Có lẽ cô ấy quá bận rộn.*

**A: So why don't you call her? She'd probably love to hear from you.**

*Vậy thì tại sao bạn lại không gọi cho cô ấy? Có lẽ cô ấy cũng thích nghe bạn gọi.*

**B: No. It's been too long now. The distance between us is too big now. I should just let it go.**

*Không. Bây giờ thì đã quá lâu rồi. Khoảng cách giữa chúng mình hiện nay quá lớn. Mình chỉ nên để cho nó trôi qua thôi.*

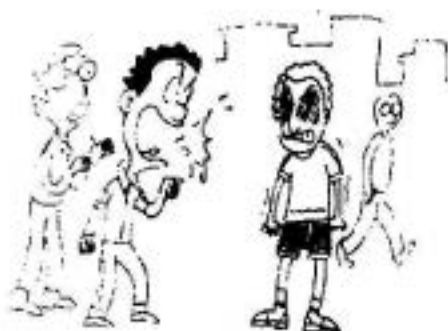
**A: But she would be so surprised. And you would feel so much better knowing you did everything you could to keep up the friendship.**

*Nhưng cô ấy sẽ rất ngạc nhiên. Và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn rất nhiều khi làm mọi thứ để có thể duy trì được tình bạn.*

**B: I feel bad about it. But I just don't think it's a good idea. We've gone our separate ways. I just wish I hadn't let so long a time go by without calling her.**

*Mình cảm thấy xấu hổ về điều này. Nhưng mình không cho rằng đây là một ý tưởng hay. Chúng mình đã cách nhau quá xa rồi. Mình chỉ ước gì mình đã không để cho thời gian đi qua quá lâu mà không gọi cho cô ta.*





## **Tình huống 92: hối tiếc vì nói lỡ lời**

**A:** I feel really terrible about what I said to Jim this morning.

*Mình cảm thấy kinh khủng về những gì mình nói với Jim sáng nay.*

**B:** Don't worry about it. I'm sure he can take it.

*Đừng lo lắng về điều này. Mình bảo đảm cậu ấy có thể quên mất rồi.*

**A:** No. I really crossed the line t this time. I've got to learn to bite my tongue.

*Không. Lần này mình thật sự đã đi quá ranh giới rồi. Mình đã học được bài học cay đắng do miệng lưỡi của mình.*

**B:** You're taking this too seriously. I'm sure Jim's forgotten it.

*Bạn quá nghiêm trọng đấy. Mình bảo đảm rằng Jim đã quên nó rồi.*

**A:** After what I said? You've got to be kidding.

*Bỏ qua những gì mình đã nói ư? Bạn đang nói đùa.*

**B:** Alright. You got a little out of hand. But Jim knows what kind of person you are. He won't hold it against you.

*Thật vậy. Bạn có phần hơi quá lời. Nhưng Jim biết rõ bạn là ai. Cậu ấy sẽ không chấp bạn đâu.*

**A:** I would hold it against me, if I were in his position. I cannot believe some of the things I do.

*Nếu ở vào địa vị cậu ấy, mình cũng sẽ trách cứ mình thôi. Mình không thể tin được rằng mình đã làm được những điều đó.*

**B:** Don't let it eat you up like this. Put it behind you.

*Đừng để cho nó gặm nhấm bạn như thế nữa. Hãy quên nó đi.*

**A:** I just feel like I really hurt his feelings.

*Thật sự mình cảm thấy rằng mình đã gây tổn thương tình cảm của cậu ấy.*

**B:** I had no idea you were such a softie.

*Mình không còn ý kiến nào cả, bạn quá nhu nhược ủy mị.*

**A:** Don't get me wrong. I can dish it out when it's necessary. But what I said was uncalled for..

*Đừng nói vậy. Mình có thể quên đi mọi thứ lúc cần thiết. Nhưng những gì mình nói thì thật là...*

**B:** Then why did you say it?

*Như vậy thì tại sao bạn lại nói điều đó?*

**A:** I just got carried away. You should really tell me to keep my mouth shut more often.

*Mình đã lỡ rồi mà. Bạn thực sự nên bảo mình giữ miệng giữ mồm thường xuyên.*

**B:** If you feel this bad about it, why don't you go and apologize?

*Nếu bạn cảm thấy xấu hổ về điều này, vậy thì tại sao bạn không đi đến và xin lỗi cậu đó?*

**A:** You're right. I'm just so embarrassed. I guess I just have to go and bite the bullet

*Bạn đúng đấy. Chỉ vì mình quá e ngại. Mình cho rằng cần phải đi đến đó và ngậm bồ hòn.*

# Bài 43

## ☞ A delightful experience

### Một trải nghiệm thích thú



#### Tình huống 93: thu hoạch trái cây

A: I have had the most delightful morning.

*Mình đã có một buổi sáng thích thú nhất.*

B: Where have you been? You look filthy.

*Bạn đã ở đâu vậy? Trông bạn thật dơ bẩn.*

A: Don't worry, I'll go take a shower in a minute. I've been out picking strawberries with my grandmother.

*Đừng lo, mình sẽ đi tắm ngay lập tức. Mình đã thu hoạch dâu với bà mình.*

B: I didn't think you saw much of your grandmother.

*Mình không nghĩ bạn lại ở với bà lâu như thế.*

**A:** I don't usually. She's always wanting me to come over and bake some cookies with her or something which is not something I'm very interested in.

*Không thường xuyên đâu. Bà luôn luôn muốn mình đến thăm và nướng bánh với bà hoặc làm một điều gì đó vốn không phải sở thích của mình.*

**B:** So why was this experience so delightful?

*Vậy thì tại sao lần này bạn lại có trải nghiệm thích thú như thế?*

**A:** Well, I just haven't talked to her in a long time. I spend so much time avoiding her, I forgot what an interesting person she is.

*Vâng, chỉ vì mình đã không nói chuyện với bà trong một thời gian dài. Mình đã mất nhiều thời gian để tránh mặt bà, mình đã quên đi sở thích của bà.*

**B:** I'm glad to hear you finally realized it.

*Thật vui khi cuối cùng bạn cũng nhận thức được điều đó.*

**A:** She told me all about growing up on the farm and making jam and the games she used to play with her brothers and sisters.

*Bà kể cho mình nghe về tất cả vụ mùa trên nông trại và cách làm mứt cũng như những trò chơi bà đã từng chơi với các anh chị.*

**B:** I hope you brought some strawberries home with you.

*Mình hy vọng rằng bạn mang theo về nhà một ít dâu.*

**A:** Of course. That was another great thing. The day was so beautiful and the strawberries were so big and juicy.

*Dĩ nhiên. Đó là một điều thích thú khác nữa. Ngày ở đấy thật đẹp và dâu thì lớn và ngọt.*

**B:** I'm sure it was a treat to get out of the city for a while.

*Mình bảo đảm rằng thật tuyệt vời khi ra khỏi thành phố một lúc nào đó.*

**A:** Yeah. I loved having the sun on my back and hearing only the birds and the crickets.

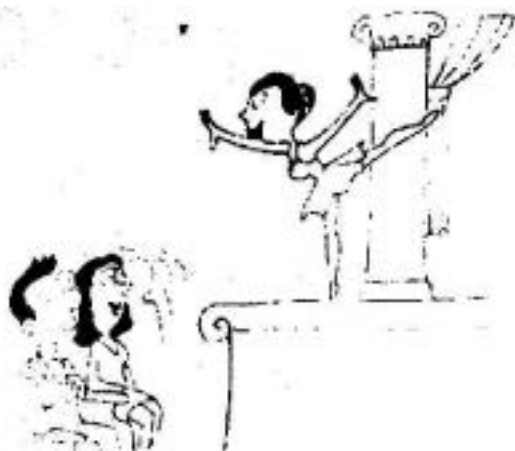
*Vâng. Mình yêu thích có ánh sáng mặt trời trên lưng và chỉ nghe chim hót, dế kêu.*

B: You'll have to take me sometime.

*Bạn sẽ phải dành thời gian để đưa mình theo vào một lúc nào đó.*

A: No problem. I can't wait to go back.

*Không thành vấn đề đâu. Mình không thể chờ đợi lâu để trở lại đó.*



### **Tình huống 94: thưởng thức cà phê**

**A:** Thanks for today. I've had such a great time.

*Cảm ơn về ngày hôm nay. Bác đã có một thời gian tuyệt vời.*

**B:** Thanks for coming with me. It wouldn't have been the same without you.

*Cảm ơn đã đến với cháu. Mình sẽ không được thế này nếu không có bác.*

**A:** It's been forever since I went to the ballet

*Kể từ lúc đến với vũ ba lê, mình luôn được như thế.*

**B:** I haven't been since I took you when you were a little girl.

*Kể từ ngày bác dẫn cháu đến lúc cháu còn là một cô bé, bác đã không còn đến đấy nữa.*

**A:** I just wish Peter had been able to make it.

*Cháu chỉ ước rằng Peter đã có thể thấy điều này.*

**B:** Too bad. He would have had a wonderful time.

*Quá tệ. Cậu ấy lẽ ra phải có một thời gian tuyệt vời.*



A: Well, we'll just have to do it again sometime.

*Dạ, chúng ta thỉnh thoảng sẽ phải lại làm điều này.*

B: Did you like the cafe I took you to?

*Cháu có thích quán cà phê bác đã dẫn cháu đến không?*

A: Did I like it? I loved it. Those were the most exquisite pastries I've ever tasted.

*Thích ư? Cháu còn ghiền nó nữa. Đây là thứ cà phê hảo hạng nhất mà cháu từng thưởng thức.*

B: That place is one of my favorites. I go there only on special occasions.

*Đây là một trong những nơi yêu thích của bác. Bác chỉ đến đó vào những dịp đặc biệt.*

A: Wasn't the violin in the orchestra heavenly?

*Không có đàn vi-ô-lông trong dàn nhạc ư?*

B: It nearly brought tears to my eyes, it was so beautiful.

*Bác hầu như muốn khóc, nó quá đẹp.*

A: Our seats were definitely worth the price. I loved seeing everything up close.

*Chỗ ngồi của chúng ta thật đáng giá. Cháu thích nhìn rõ mọi thứ.*

B: Yeah. I think we deserved that little splurge

*Vâng. Bác nghĩ rằng chúng ta xứng đáng xài sang một chút.*

A: Going to the ballet is such a delight.

*Đến vũ ba lê là một điều thích thú.*

# Bài 44

## 🎉 A surprising experience

### *Một trải nghiệm ngạc nhiên*



### **Tình huống 95: buổi sinh nhật đầy kinh ngạc**

A: I just got the biggest surprise of my life.

*Mình vừa có một ngạc nhiên lớn nhất trong đời mình.*

B: Tell me about it.

*Nào hãy kể cho mình nghe.*

A: You know today is my twenty-first birthday, right?

*Bạn biết hôm nay là sinh nhật lần thứ hai mươi mốt của mình, phải không?*

B: Of course. Happy birthday, by the way.

*Đĩ nhiên rồi. Tiện thể cho mình chúc mừng sinh nhật nhé.*

A: Thanks. Well, I had to work an extra long shift at the store.

*Cảm ơn. Tốt, mình đã phải làm việc tăng ca tại cửa hàng.*

**B: You had to work late on your birthday? That's hardly fair.**

*Bạn phải làm việc trễ vào ngày sinh nhật của mình ư? Thật không công bằng chút nào.*

**A: I didn't care. I didn't think I'd do that much. No one I knew was in town.**

*Mình không quan tâm. Mình không nghĩ mình đã làm quá nhiều. Không có người quen nào trong thành phố cả.*

**B: But you should always do something nice for yourself on your birthday.**

*Nhưng bạn nên làm một điều gì đó tốt đẹp cho bản thân mình vào ngày sinh nhật chứ.*

**A: But anyway, I was planning to go out for a drink with Eva after work.**

*Nhưng, dù vậy mình cũng lên kế hoạch đi ra ngoài để uống với Eva sau giờ làm việc.*

**B: And what happened?**

*Và điều gì đã xảy ra thế?*

**A: Well, Eva was ordering our drinks and suddenly I saw all of my friends from high school**

*Vâng, Eva đã đặt tất cả những món uống của tụi mình và đột nhiên mình nhìn thấy tất cả bạn bè hồi còn đi học.*

**B: So they were in town after all.**

*Vậy tất cả tụi họ ở thành phố này sao.*

**A: Yeah. They were just laying low so they could surprise me on my birthday.**

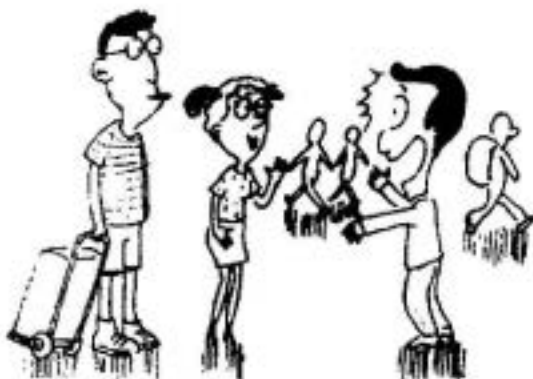
*Vâng. Tất cả họ đã sắp đặt để có thể gây ngạc nhiên cho mình vào ngày sinh nhật của mình.*

**B: It must have been great to see them.**

*Thật là tuyệt vời khi thấy họ.*

**A: It was wonderful. It was the best surprise of my life.**

*Đúng là tuyệt vời. Đây là ngạc nhiên lớn nhất trong cuộc đời của mình.*



### **Tình huống 96: người bạn xa cách từ lâu xuất hiện bất ngờ**

**A:** You'll never believe what happened when I picked up David from the airport.

*Mình sẽ không bao giờ tin những gì đã xảy ra lúc mình đón David từ sân bay.*

**B:** Why? What happened?

*Tại sao thế? Điều gì đã xảy ra vậy?*

**A:** He didn't come alone.

*Cậu ấy không đến một mình.*

**B:** Don't be so mysterious. Who was with him?

*Đừng quá bí mật như thế. Thế cậu ấy đi với ai?*

**A:** Maureen!

*Maureen!*

**B:** You're kidding. But she's supposed to be in school on the west coast. How could she get out here?

*Bạn đừng đùa nha. Cô ấy đang ở trường học trong vùng duyên hải phía tây. Làm cách nào mà cô ta có thể ở đây được?*

**A:** She's not due back at school for another week.

*Cô ấy đã không về trường và đổi qua tuần khác.*

**B: I can't believe it! You must have been so surprised.**

*Mình không thể tin được! Bạn ắt hẳn ngạc nhiên lắm.*

**A: I was shocked. I couldn't even speak at first.**

*Mình bị sốc luôn. Thoạt đầu mình chẳng nói được lời nào.*

**B: It's not everyday that your long lost best friend shows up out of the blue.**

*Thật bất ngờ khi người bạn thất lạc từ lâu đột nhiên xuất hiện với trang phục màu xanh.*

**A: It was the last thing I was expecting.**

*Đây chính là điều sau cùng mình mong đợi.*

**B: David told me he had a surprise for me, but I had no idea what it was.**

*David bảo với mình cậu ấy muốn dành cho mình một sự ngạc nhiên, nhưng mình không có ý kiến nào về điều xảy ra.*

**A: I'm surprised he could keep the secret to himself for so long.**

*Mình ngạc nhiên vì anh ấy có thể tự giữ bí mật lâu thế.*

**B: I guess he really didn't want to ruin the surprise.**

*Mình cho rằng anh ấy thực sự không muốn làm tan biến sự ngạc nhiên của mình.*

**A: He really didn't. I was so surprised, you could have knocked me over with a feather.**

*Anh ấy thực sự không muốn như thế. Mình quá đỗi ngạc nhiên, bạn có thể đốn ngã mình chỉ bằng một cái lông vũ.*

# Bài 45

## ☛ A sorrowful experience

*Một trải nghiệm buồn rầu*



### Tình huống 97: người bạn bị ung thư

A: Have you heard the bad news yet?

*Bạn đã nghe tin xấu gì chưa?*

B: I don't think so. What is it?

*Mình không nghĩ thế. Có gì không?*

A: Brian just came back from the hospital.

*Brian vừa từ bệnh viện trở về.*

B: Don't tell me.

*Thôi đừng kể cho mình nữa.*

A: His lab results showed that he has cancer

*Kết quả xét nghiệm của anh ấy cho thấy rằng anh ta bị ung thư.*



**B:** No. God, that's the worst possible news.

*Không. Chúa ơi, tại sao lại có tin tức tệ hại như thế được nhỉ.*

**A:** He's not taking it too well.

*Anh ấy đã không nói gì về tình hình khả quan.*

**B:** I can't imagine anyone taking it well. Do you know if there's anything they can do for him?

*Tôi không thể tưởng tượng bất cứ ai cho rằng nó khả quan. Theo bạn thì họ có thể làm điều gì cho anh ta không?*

**A:** They'll try surgery. But it's risky. They say he has a ten percent chance of survival,

*Họ sẽ giải phẫu. Nhưng điều đó có nguy cơ rủi ro. Họ bảo rằng anh ta chỉ có mười phần trăm cơ may sống sót.*

**B:** That bad?

*Thật tệ nhỉ?*

**A:** That's what they told him. I just don't know how to help him.

*Đấy là những gì họ đã bảo với anh ta. Tôi không biết có cách nào để giúp anh ta không.*

**B:** I'm sure just being there for him will mean a lot.

*Mình bảo đảm rằng hiện tại để anh ta ở đó sẽ là biện pháp tốt nhất.*

**A:** I don't know how much it means, but it's all I can seem to do right now.

*Mình không biết biện pháp đó tốt như thế nào, nhưng dường như tất cả những gì có thể làm bây giờ là theo ý bạn đấy.*

**B:** Let me know if there's anything I can do to help.

*Hãy cho mình biết mình có thể làm gì để giúp đỡ không nhé.*

**A:** Believe me, I will.

*Hãy tin tưởng mình, nhất định mình sẽ như thế.*



### **Tình huống 98: nghe tin hai người bạn ly dị**

A: I'm just stunned. I can't believe it.

*Tôi thực sự choáng váng. Tôi không thể nào tin được điều đó được.*

B: I know. I was shocked too.

*Tôi biết. Tôi cũng bị sốc nữa.*

A: I just can't understand why they'd be divorcing after so many years of marriage

*Tôi chỉ không thể hiểu được tại sao họ lại ly dị sau một thời gian kết hôn lâu như thế.*

B: They said that they wanted to wait until the kids were more grown up.

*Họ bảo rằng họ muốn chờ cho đến khi con cái lớn lên.*

A: I know. But they seemed so happy.

*Tôi biết. Nhưng dường như họ rất hạnh phúc.*

B: I guess we were wrong.

*Tôi nghĩ rằng chúng ta nhầm lẫn rồi.*

A: I can't imagine it's that much easier for the kids.

*Tôi không thể tưởng tượng được rằng cuộc sống của các đứa trẻ sẽ dễ dàng.*

**B:** Yeah, I know what you mean.

*Vâng, tôi biết những gì mà bạn muốn đề cập.*

**A:** They've spent all these years thinking they had such a perfect family and now they find out it's all a lie.

*Họ đã có rất nhiều năm để nghĩ rằng chúng có một gia đình hoàn hảo và bây giờ mới khám phá ra tất cả đều là sự giả dối.*

**B:** I'm sure they must be really upset.

*Tôi bảo đảm rằng họ phải thật sự buồn lắm.*

**A:** That house won't seem the same anymore.

*Căn nhà đó dường như không giống như bất cứ cái gì.*

**B:** It's going to be hard going back there, but we should try to help them through this.

*Thật khó để trở lại được như xưa, nhưng chúng ta nên cố gắng để giúp bọn trẻ vượt qua biến cố này.*

**A:** I just keep thinking that there must be some mistake.

*Tôi vẫn nghĩ rằng phải có một nhầm lẫn nào đó.*

**B:** I know how you feel, but this kind of thing is more and more common these days.

*Tôi biết bạn cảm nghiệm điều gì rồi, nhưng hình thức ly dị như thế này trong những ngày này càng lúc càng phổ biến.*

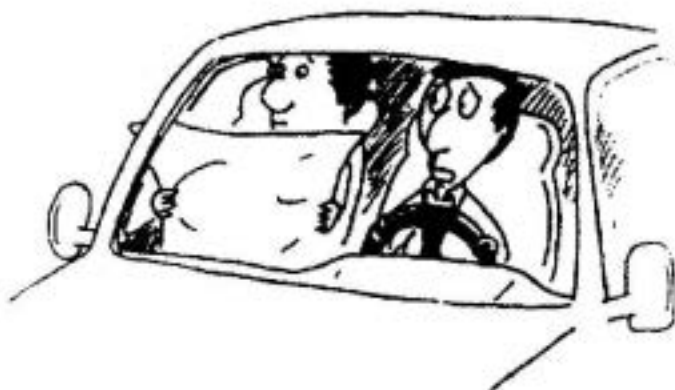
**A:** I don't know what we're coming to. Families breaking up after twenty-five years. It's a crying shame.

*Tôi không biết chúng ta sẽ đi đến đâu được. Gia đình đổ vỡ sau hai mươi lăm năm chung sống. Thật là một điều đáng hổ thẹn.*

# Bài 46

## ☛ A confusing experience

### *Một trải nghiệm về sự bối rối*



#### **Tình huống 99: lạc đường**

A: I'm so confused. I can't figure out these directions.

*Tôi đã quá bối rối rồi. Tôi không thể tìm được những hướng đi này.*

B: Let me have a look.

*Hãy để tôi xem nào.*

A: I can't even read the handwriting.

*Thậm chí tôi không thể đọc được bản viết này.*

B: I can make it out, but it doesn't seem to make sense with the map.

*Tôi có thể đọc được nó, nhưng dường như nó không phù hợp với bản đồ này.*

**A:** Which way are we supposed to go after we get to the T intersection

*Chúng ta cần đi hướng nào sau khi qua giao lộ chữ T?*

**B:** It looks like we're supposed to go left.

*Đường như rằng chúng ta phải quẹo trái.*

**A:** But that will make us go around in a circle. That can't be right.

*Nhưng điều đó sẽ làm chúng ta đi vòng quanh một vòng tròn. Nó không thể đúng đâu.*

**B:** Why didn't you get clear directions from the gas station back there?

*Tại sao chúng ta lại không nắm vững hướng đi tính từ trạm xăng đằng kia kia?*

**A:** I thought I understood what she was saying, but we've obviously missed something.

*Tôi nghĩ rằng tôi hiểu những gì mà cô ấy đã nói, nhưng rõ ràng chúng ta đã nhầm lẫn điều gì đó.*

**B:** Didn't we pass that farmhouse before?

*Trước đó chúng ta không phải đã đi qua căn nhà chứa nông sản ư?*

**A:** Why didn't you make sure you understood the map before we left this morning?

*Tại sao bạn không chắc chắn là hiểu được bản đồ trước khi đi vào sáng nay?*

**B:** I just didn't think it would be this difficult.

*Tôi không nghĩ rằng nó lại quá khó khăn như thế.*

**A:** I guess we should stop and ask someone.

*Theo tôi chúng ta nên dừng lại và hỏi một ai đó.*

**B:** The sooner the better. I don't think I can stand riding around in this car much longer.

*Nên làm sớm thì tốt hơn. Tôi không nghĩ rằng tôi có thể chịu đựng việc lái xe vòng vòng lâu như thế.*

**A:** I see another gas station up ahead. I'll stop there.

*Tôi thấy có một trạm xăng kế tiếp ở đằng kia kia. Tôi sẽ dừng ở đấy.*





## **Tình huống 100: người bạn sống khép mình**

A: I don't think I understand Abby.

*Tôi không cho rằng mình hiểu được Abby.*

B: Yeah, she can be pretty hard to figure out.

*Vâng, cô ta khó có thể đoán ra được.*

A: I mean, sometimes I think she's a good friend and that I've finally gotten close to her. And other times she's so distant.

*Ý tôi muốn nói rằng đôi khi tôi nghĩ rằng cô ta là một người bạn tốt và sau cùng tiếp cận được cô ấy. Nhưng có lúc cô ta lại quá xa cách.*

B: I'm not really sure what's with her.

*Tôi thật sự không chắc cô ta có đặc điểm như thế nào.*

A: I just don't know why she closes herself off from everyone.

*Tôi lại không biết tại sao cô ta lại khép mình tránh xa những người khác.*

B: Maybe she just needs to be alone sometimes.

*Có thể đôi lúc cô ta cần sống một mình.*

A: Then why doesn't she just say so.

*Vậy thì tại sao cô ta lại không bảo như thế.*

B: It could be that it's a difficult thing to say.



*Thật khó để nói ra điều đó.*

- A:** But when she is friendly, she always says how glad she is that we're getting closer.

*Nhưng lúc cô ta thân thiện, cô ấy luôn nói cô vui làm sao khi được chúng ta gần gũi cô.*

- B:** And then she backs off. I know just what you mean.

*Và sau đó thì cô ta lại xa cách. Tôi chỉ biết được những gì mà bạn muốn đề cập.*

- A:** Do you think I could be doing something wrong?

*Bạn có cho rằng tôi làm điều gì đó sai trái không?*

- B:** No. Because then she would be acting that way not just with you. But she's like that with everyone.

*Không. Bởi vì sau đó thì cô ta hành động theo cách đó không chỉ đối với bạn. Cô ta lại thích làm điều đó với tất cả mọi người.*

- A:** I find her so confusing.

*Tôi thấy cô ta quá lúng túng.*

- B:** I wouldn't lose too much sleep over it. People are funny sometimes.

*Tôi sẽ không mất ngủ quá nhiều về điều đó. Mọi người đôi lúc cũng rất vui vẻ.*

- A:** I just don't understand what her problem is.

*Tôi chỉ không hiểu được vấn đề cô ta như thế nào.*

# Bài 47

## ☛ A horrible experience

### *Một trải nghiệm khủng khiếp*



### Tình huống 101: xem phim bạo lực

A: How was your evening?

*Buổi chiều của bạn như thế nào rồi?*

B: It was horrible. I'm not sure I even want to talk about it.

*Thật là khủng khiếp. Thậm chí tôi không chắc là tôi có thể kể về nó được.*

A: Is that why you're back early? What went wrong?

*Đó là lý do tại sao mà bạn về sớm có phải không? Có điều gì không ổn chăng?*

B: We went over to Josh's house to watch a movie.

*Chúng tôi đã đến nhà của Josh để xem truyền hình.*

**A:** That doesn't sound so horrible

*Điều đó nghe đâu có hãi hùng như vậy.*

**B:** But it was. We were all down in the basement watching a video. Let me tell you, it was so violent. It turned my stomach.

*Nhưng chính điều đó đấy. Tất cả chúng tôi đều ngồi xuống trên nền nhà để xem video. Tôi kể cho bạn nghe, đây là một phim quá bạo lực. Nó làm tôi khó chịu.*

**A:** I didn't know that kind of thing bothered you so much.

*Tôi đã không biết rằng loại phim đó đã làm đảo lộn bạn nhiều như thế.*

**B:** I can't stand violence. I hate watching anything bloody.

*Tôi không thể chịu được cảnh bạo lực. Tôi ghét phải xem bất cứ cảnh đổ máu nào.*

**A:** Why didn't you say something?

*Thế thì tại sao bạn lại không nói ra điều gì?*

**B:** I was too shy. Everyone else wanted to watch the movie and I didn't want to stop them. Besides I didn't know how bad it would be.

*Tôi quá ngại ngùng. Mọi người dường như muốn xem phim và tôi đã không muốn dừng họ lại. Ngoài ra tôi không biết phim nó xấu đến cỡ nào.*

**A:** You should assert yourself more. Don't let people run over you.

*Bạn phải nên khẳng định mình nhiều hơn. Đừng để mọi người lôi kéo bạn nhiều như thế.*

**B:** I know. But I thought I could handle it.

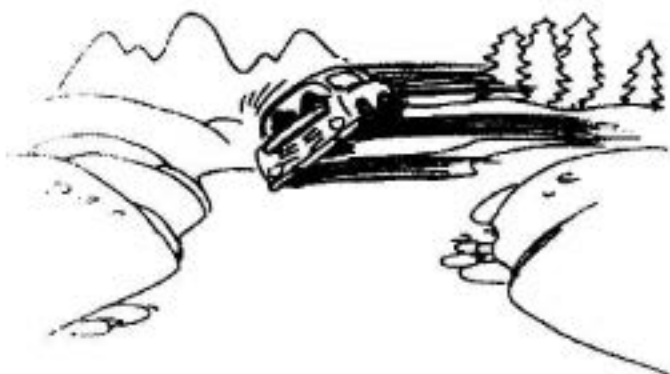
*Tôi biết. Nhưng tôi nghĩ rằng tôi có thể xử lý nó được.*

**A:** Well, obviously you can't. You look almost green.

*Vâng, nhưng rõ ràng bạn không thể. Bạn nhìn mọi sự bằng màu xanh.*

**B:** I'm afraid I'll have trouble sleeping tonight.

*Tôi e rằng tối hôm nay tôi không thể nào ngủ được.*



## **Tình huống 102: xe lao xuống mương**

**A:** Are you ok?

*Bạn có ổn không?*

**B:** I think so. I'm just a little shaken up.

*Tôi nghĩ rằng tôi ổn. Tôi chỉ hơi run một chút thôi.*

**A:** I should think so. That looked like a pretty bad accident.

*Tôi cũng nghĩ vậy. Trông bạn dường như gặp một tai nạn xấu.*

**B:** It was. I guess I'm lucky.

*Chính vậy đấy. Tôi cho rằng tôi là người may mắn.*

**A:** What happened?

*Điều gì đã xảy ra thế?*

**B:** Well, I was just driving around that corner back there and I lost control of the car. I must have hit an icy patch.

*Vâng, tôi đang lái xe quanh khúc quẹo đằng kia và tôi mất kiểm soát xe. Tôi phải va vào một mảng băng.*

**A:** I can't believe you survived.

*Tôi không thể tin rằng bạn có thể sống sót được.*

**B: What happened to the driver of the other car?**

*Điều gì xảy ra với tài xế và chiếc xe hơi kia?*

**A: I'm not sure.**

*Tôi cũng không biết nữa.*

**B: I saw him being carried away in an ambulance. He didn't look good.**

*Tôi thấy anh ta được đưa vào một xe cứu thương. Anh ta trông không được tốt lắm.*

**A: I don't think he was as lucky as you were.**

*Tôi không nghĩ rằng anh ta may mắn như bạn.*

**B: How horrible! I can't believe this is happening.**

*Ôi kinh khủng làm sao! Tôi không thể tin được điều này lại xảy ra.*

**A: Calm down. You're ok. We don't know about the other man. He might be just fine.**

*Bình tĩnh đi nào. Bạn ổn rồi. Chúng ta không biết về người đàn ông kia. Có thể ông ta cũng ổn thôi.*

**B: I should call my family.**

*Tôi sẽ gọi cho gia đình mình.*

**A: Take it easy. Don't try and do anything too fast.**

*Dễ dàng thôi. Đừng cố gắng làm bất cứ điều gì quá nhanh.*

# Bài 48

## ● An embarrassing experience

### *Một trải nghiệm ngượng ngùng*



#### Tình huống 103: gió thổi tóc vấy

A: I'm so embarrassed! I'm never going out in public again.

*Tôi quá ngượng đi. Tôi không bao giờ đi đến chỗ công cộng như vậy nữa.*

B: Don't be so dramatic. It wasn't that bad.

*Đừng bị quan như thế. Điều đó cũng không quá tệ đâu.*

A: Don't even try to make me feel better. I know how bad it was.

*Đừng cố gắng làm cho tôi trở nên tốt lên. Tôi biết tình thế xấu như thế nào rồi.*



**B:** No really, I don't think anyone noticed.

*Không, thật vậy đấy, tôi không nghĩ rằng có ai chú ý đâu.*

**A:** Are you crazy? My whole dress came off.

*Bạn có khùng không? Tôi bị tước váy.*

**B:** I knew you shouldn't have worn that wrap-around dress on a windy day.

*Tôi biết bạn không nên mặc kiểu váy xòe như thế trong một ngày gió lớn.*

**A:** Don't laugh! I swear, I don't want to see anyone ever again.

*Đừng cười tôi! Tôi xin thề là tôi không muốn nhìn mặt bất cứ ai nữa.*

**B:** Alright. I'll have your meals brought up your room.

*Thôi ổn rồi. Tôi sẽ chuẩn bị các bữa ăn cho bạn ngay trong phòng của bạn.*

**A:** It's not funny. I'm humiliated.

*Không phải chuyện đùa đâu. Tôi cảm thấy què lẫm.*

**B:** Yes. But I'm sure you'll get over it.

*Ừ. Nhưng tôi bảo đảm bạn sẽ vượt qua thôi.*

**A:** Only after I move to a new city.

*Chỉ sau khi tôi chuyển tới ở một thành phố mới.*

**B:** I don't think that will be necessary. Everyone has embarrassing experiences.

*Tôi không nghĩ rằng điều đó là cần thiết đâu. Mọi người ai cũng có cảm nghiệm về sự xấu hổ cả.*

**A:** Everyone doesn't expose themselves in front of large crowds of people.

*Mọi người không ai lại phơi mình trước một đám đông như thế.*

**B:** You just like to go further than the rest.

*Bạn tốt hơn là nên đi một nơi nào đó để nghĩ ngơi.*

**A:** I wish you'd stop being so amused by this.

*Tôi muốn bạn phải ngưng trêu chọc tôi về điều này.*



### **Tình huống 104: người bạn ba hoa**

**A:** I don't think the dinner went that badly.

*Tôi không nghĩ rằng bữa ăn tối lại diễn ra xấu như thế.*

**B:** Who are you kidding? It was a complete disaster.

*Bạn đang đùa với ai thế? Đó hoàn toàn chỉ là một tai nạn thôi mà.*

**A:** You're taking it too seriously. It was not that big a deal.

*Bạn cũng nhận định vấn đề đó một cách nghiêm túc. Nó không phải là vấn đề lớn gì đâu.*

**B:** I've never been so embarrassed in my life.

*Trong cuộc đời tôi chưa bao giờ tôi lại ngượng ngùng như thế.*

**A:** I'm not criticizing you, but why did you invite your cousin to the dinner?

*Tôi không phê bình bạn, nhưng tại sao bạn lại mời người anh em họ tôi dự bữa ăn tối vậy?*

**B:** I really didn't think he would be so bad.

*Tôi không thực sự nghĩ rằng anh ta lại quá xấu xa như thế.*

**A:** You always say that he always embarrasses you.

*Bạn luôn nói rằng anh ta luôn làm bạn xấu hổ cơ mà.*

**B:** He just doesn't know when to keep his mouth shut.

*Anh ta chỉ không biết lúc nào nên giữ mồm giữ miệng.*

**A:** Why don't you tell him that his way of talking embarrasses you?

*Tại sao bạn lại không thông báo cho anh ta rằng cách nói chuyện của anh ta làm bạn xấu hổ?*

**B:** I have. He just doesn't get it. He just can't help telling those jokes of his and asking all those personal questions.

*Tôi đã nói rồi. Anh ta chỉ không nhớ ra thôi. Lẽ ra anh ta không nên kể những trò đùa của anh ta và nêu ra câu hỏi cho tất cả những người đó.*

**A:** I'm sure your friends didn't mind too much.

*Tôi bảo đảm rằng bạn bè không quan tâm nhiều lắm đâu.*

**B:** I could tell they all felt really awkward

*Tôi có thể nói rằng tất cả họ đều cảm thấy kỳ quặc.*

**A:** They're all adults. They can handle it.

*Họ đều là người lớn. Họ có thể tự xử lý chuyện này.*

**B:** I should really speak to my cousin again.

*Thực sự tôi nên nói lại chuyện này với người anh em họ.*

**A:** You just need to stop inviting him to your parties.

*Bạn chỉ cần đừng có mời anh ta tham dự các buổi tiệc của bạn là đủ rồi.*

# Bài 49

## 🎧 A strange experience

### *Một trải nghiệm về người lạ*



#### **Tình huống 105: nhiều người lạ dự tiệc**

A: Don't you agree that last night was a really strange experience?

*Bạn không cho rằng tối hôm qua là một trải nghiệm lạ lùng?*

B: Wow, what happened? I can't figure it out.

*Ồ, điều gì đã xảy ra thế? Tôi không thể hiểu rõ được.*

A: I'm not sure, but our apartment is really a mess

*Tôi không chắc, nhưng căn hộ của chúng ta thật sự bẽ bộn.*

B: Who did you invite to your birthday party?

*Bạn đã mời ai tham dự buổi tiệc sinh nhật của mình?*

A: Just my closest friends. Not that many people, I swear.

*Chỉ có những người bạn thân. Không có nhiều lắm đâu, tôi xin thề.*

**B: How many people do you think were here last night?**

*Theo bạn thì tối hôm qua có bao nhiêu người ở đây?*

**A: Definitely over 100.**

*Nhất định phải trên 100.*

**B: And how many did you actually know?**

*Và bạn thực sự biết bao nhiêu người?*

**A: Maybe ten or fifteen, twenty at the most.**

*Có thể mười hoặc mười lăm, tối đa là hai mươi.*

**B: Where could the others have come from?**

*Vậy thì những người khác từ đâu đến?*

**A: I have no idea. Maybe they got the wrong address and they meant to go to another party.**

*Tôi cũng không biết nữa. Có thể họ nhầm địa chỉ và cũng có thể họ muốn tham dự một buổi tiệc khác.*

**B: Were you there when the police showed up?**

*Bạn có mặt ở đấy lúc cảnh sát xuất hiện không?*

**A: Yeah. Can you believe that. I guess our party must have been pretty noisy.**

*Vâng. Bạn có thể tin điều đó. Tôi cho rằng buổi tiệc của chúng ta thì quá ồn ào.*

**A: I was hoping they would clear it up, but it just kept on going.**

*Tôi hy vọng là họ giữ mọi thứ trật tự, nhưng sau đó họ lại tiếp tục.*

**B: Well, at least all those people are gone now.**

*Vâng, ít nhất bây giờ tất cả những người lúc này cũng đã đi rồi.*





### **Tình huống 106: cô bạn lập dị**

**A:** Don't you think Karen is one of the strangest people you know?

*Bạn không cho rằng Karen là một trong những người lạ nhất mà bạn biết chứ?*

**B:** Yeah, she is a bit odd.

*Vâng, cô ấy có phần hơi lập dị.*

**A:** I mean, have you ever met anyone who stays up all night looking at the stars?

*Theo tôi thì bạn đã từng gặp bất cứ ai thức suốt đêm để ngắm sao chưa?*

**B:** She's very curious about nature.

*Cô ấy rất tò mò về thiên nhiên.*

**A:** If it were just nature, I could understand maybe.

*Nếu đó là bản chất, thì tôi có thể hiểu điều này được.*

**B:** What else do you think is strange about her?

*Nhưng bạn có suy nghĩ gì khác về sự lạ lùng của cô ấy không?*

**A:** Well, for one thing, she'll go for a couple of days without eating because she's upset about children starving in Africa.



*Chà, có một điều, cô ta sẽ đi trong hai ngày mà không ăn bởi vì cô ta buồn rầu về việc trẻ em bị đói ở châu Phi.*

**B: Really? I had no idea.**

*Thật vậy ư? Tôi không có ý kiến nào.*

**A: She feels things really deeply.**

*Cô ta cảm nhận mọi sự một cách sâu sắc.*

**B: I know she always has trouble finishing her essays for school.**

*Tôi biết cô ta luôn gặp khó khăn khi hoàn thành bài luận của mình ở trường.*

**A: She can't finish things. She takes everything so seriously.**

*Cô ta không thể hoàn thành mọi điều. Cô ta nhìn mọi việc rất nghiêm trọng.*

**B: Have you ever been to her room?**

*Thế bạn đã khi nào ở phòng của cô ta chưa?*

**A: Yeah, have you? She has candles everywhere. She says she likes candlelight better than electric light.**

*Vâng, còn bạn thì sao? Cô ta thắp nến nhiều chỗ. Cô ta bảo rằng ánh sáng của nến thì tốt hơn ánh sáng của đèn điện.*

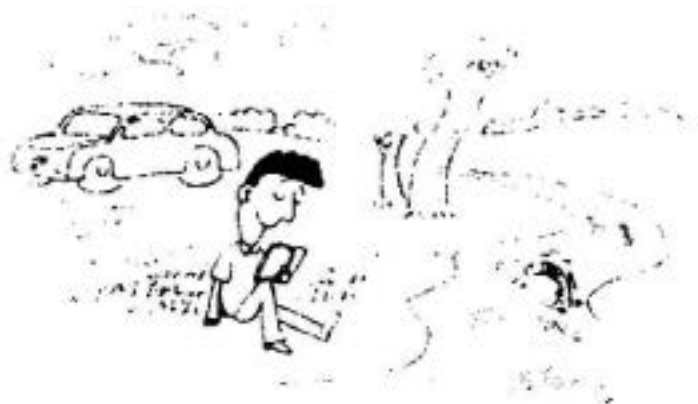
**B: She's what you'd call a character.**

*Cô ấy đúng với những gì bạn đã nói về tính cách của cô ấy.*

# Bài 50

## 🕯️ A peaceful experience

### *Một trải nghiệm về sự bình an*



### **Tình huống 107: sống một mình với thiên nhiên**

A: I feel so relaxed. I wish I didn't have to go back to work tomorrow.

*Mình cảm thấy hết sức thư giãn. Mình ước gì không phải làm việc trở lại vào ngày mai.*

B: What did you do with yourself today?

*Hôm nay bản thân bạn đã làm điều gì thế?*

A: Very little. I drove out into the countryside.

*Rất ít. Mình lái xe về miền quê.*

B: It's beautiful this time of year.

*Thời gian này trong năm trời thật đẹp.*

**A: Everything is blooming.**

*Mọi thứ đều nở rộ.*

**B: Did you just drive around?**

*Bạn chỉ lái xe đi đâu đó thôi sao?*

**A: No. I stopped for most of the day by this stream and read a book.**

*Không. Mình đã dừng lại suốt ngày bên dòng suối và đọc sách.*

**B: That sounds very peaceful.**

*Nghe thật thanh bình.*

**A: It was. There was nothing but me and the sound of the water and the birds singing.**

*Đúng vậy. Không có gì ngoại trừ mình và âm thanh của nước và chim hót.*

**B: I wish I had time to do something like that.**

*Ước gì mình cũng có thời gian để làm những điều tương tự như thế.*

**A: Believe me, I didn't have the time either. I just had to take a day for myself.**

*Hãy tin mình đi, mình cũng không có thời gian đâu. Mình chỉ dành thời gian cho riêng mình trong ngày mà thôi.*

**B: It must have been great to have some time alone.**

*Thật là tuyệt vời khi có thời gian sống một mình.*

**A: I was just glad to get time out of my car.**

*Mình cảm thấy rất vui khi ra khỏi chiếc xe hơi.*

**B: I know. You must spend half your day driving to and from work.**

*Mình biết. Bạn phải mất nửa ngày để lái xe tới chỗ làm và từ đó trở về.*

**A: I don't know when I'll be able to do it again.**

*Mình không biết lúc nào thì có thể lặp lại điều đó nữa.*



### **Tình huống 108: đêm Giáng sinh bình an**

**A:** I always feel so peaceful in church on Christmas.

*Mình luôn luôn cảm thấy rất bình an khi đi lễ nhà thờ vào đêm Giáng Sinh.*

**B:** I think the singing is my favorite. It's so beautiful.

*Mình nghĩ rằng hát là điều ưa thích của mình. Nó thật tuyệt vời.*

**A:** Sitting there with all those people and everyone's so quiet. I can't describe it.

*Ngồi ở đây với tất cả những con người đó và mọi người rất im lặng. Mình không thể nào mô tả được.*

**B:** That girl, Molly, in the choir her voice is so pure. It just breaks my heart.

*Cô gái kia, Molly, trong ca đoàn, giọng cô ta rất trong trẻo. Nó làm thốn thức trái tim mình.*

**A:** All year I look forward to hearing her sing.

*Suốt năm mình chỉ chờ mong nghe cô ta hát.*

**B:** I think some of the peacefulness comes because the service is so late at night.

*Mình nghĩ rằng mọi vật đều bình an bởi vì thánh lễ được cử hành rất muộn về đêm.*

**A:** Yeah, the whole world seems to be a peace.

*Vâng, toàn thế giới dường như được bình an.*

**B:** It was so wonderful to walk outside into the cold air and see all those stars.

*Thật là kỳ diệu khi đi ra bên ngoài trong thời tiết lạnh lẽo để xem các vì sao.*

**A:** Everything seems all right with the world on that night.

*Trong đêm đó, mọi vật trên thế giới dường như yên tĩnh.*

**B:** Too bad it only lasts for one night.

*Nếu mọi sự chỉ bình an vào đêm đó thôi thì thật là quá uổng.*

**A:** I know. I wish I could have a little of that feeling everyday.

*Mình biết. Mình ước mong gì có được cảm giác như vậy mỗi ngày.*

**B:** It helps that we have all our family around us.

*Mình cảm thấy rằng cả gia đình mình đều đoàn tụ.*

**A:** It's the only time when we're all together and we're not arguing or talking all at once.

*Đó là thời gian duy nhất lúc tất cả cùng ngồi lại với nhau và không tranh luận hoặc bàn cãi về vấn đề gì.*

**B:** Yeah, that's a really rare occurrence for our family.

*Vâng, điều này hiếm xảy ra trong gia đình của chúng ta.*

# Bài 51

## ☛ A passionate experience

*Một trải nghiệm về sự say mê*



### Tình huống 109: thán phục về lòng say mê

A: I've never wanted anything so badly before.

*Trước đây mình không bao giờ muốn điều gì tệ như thế.*

B: You're really passionate about this political campaign.

*Bạn thực sự say mê về chiến dịch chính trị này.*

A: I just feel like this candidate could really change some things for people.

*Mình chỉ cảm thấy ứng cử viên này. Có thể thực sự làm thay đổi điều gì đó cho dân chúng.*

B: Don't you think you got a little carried away?

*Bạn không nghĩ rằng bạn đã mang đến chút ít phần khởi hay sao?*



**A:** Not at all. Why shouldn't I try my best for something I believe in?

*Không hoàn toàn như thế. Tại sao mình lại không nỗ lực hết mình để làm điều gì đó mà mình tin là được?*

**B:** But it's just a political campaign. It doesn't really matter that much.

*Nhưng đây chỉ là một chiến dịch chính trị thôi. Nó khác với vấn đề thực tế nhiều lắm.*

**A:** Well, it matters to me and to a lot of other people.

*Chà, nó ảnh hưởng đến tôi và đến nhiều người khác nữa.*

**B:** Don't get defensive I just can't understand how you could get so wrapped up in something like this.

*Đừng như thế, mình chỉ không thể hiểu cách cách cậu nghĩ đến những điều như vậy.*

**A:** I really feel strongly about helping people. You know, if we really work hard, we can make a difference.

*Mình thật sự cảm nhận mạnh mẽ về việc giúp đỡ mọi người. Bạn biết đấy, nếu chúng ta thật sự làm việc chăm chỉ, ta có thể tạo thêm sự khác biệt.*

**B:** Come on. Aren't you being a little too idealistic?

*Thôi nào. Bạn không quá lý tưởng đấy chứ?*

**A:** I don't believe that. I have to believe that we can change things.

*Mình không tin về điều đó. Mình tin rằng chúng ta có thể thay đổi nhiều thứ.*

**B:** I'm just afraid you might get disappointed.

*Mình chỉ e rằng bạn thất vọng thôi.*

**A:** I'm not though. I feel really good about the work I've done.

*Mình không nghĩ thế. Mình thực sự cảm nhận điều tốt lành về những gì mình đã làm.*

**B:** I don't mean to be so critical. I really admire your passion I wish I could be more like you.

*Ý mình không phải quá nghiêm khắc lắm đâu. Mình thực sự thần phục về lòng say mê của bạn. Ước gì mình có thể ít nhiều giống như bạn.*

**A: Just never give up on anything you feel is important.**

*Chỉ đừng bao giờ bỏ cuộc bất cứ điều gì mà bạn cho là quan trọng.*



## **Tình huống 110: đam mê bóng rổ**

**A:** My town is really passionate about basketball.

*Thành phố của chúng ta thực sự đam mê môn bóng rổ.*

**B:** Well, you guys have a really good team. You have a right to be proud.

*Tốt, những chàng trai của chúng ta đã có một đội bóng tốt. Chúng ta phải tự hào về điều này.*

**A:** We're not just proud, we're obsessed with basketball.

*Chúng ta không chỉ tự hào, chúng ta còn phải bị ám ảnh bởi đội bóng rổ này nữa.*

**B:** I didn't know you all took sports so seriously.

*Mình đã không biết tất cả các bạn xem thể thao quá nghiêm túc đến thế.*

**A:** It's not all sports. It's just basketball. It's like religion.

*Không phải tất cả các môn thể thao đâu. Chỉ có môn bóng rổ thôi. Nó giống như tôn giáo vậy.*

**B:** Now, that is taking it to an extreme. Why do people care so much?

*Bây giờ quan niệm như thế là cực đoan đấy. Tại sao người ta lại quá quan tâm như thế nhỉ?*

**A:** It's just the way we are. We think it's serious business to be basketball fans.

*Đây chỉ là cách chúng ta suy nghĩ thôi. Các doanh nghiệp nổi tiếng cũng là các fan hâm mộ bóng rổ.*

**B:** But it's just a game after all.

*Nhưng rốt cuộc đây chỉ là một trận đấu thôi.*

**A:** Not for us. It's much more important.

*Không như chúng ta nghĩ đâu. Nó quan trọng hơn nhiều.*

**B:** What kinds of things do you guys do?

*Những chàng trai thường làm gì để chứng tỏ điều đó?*

**A:** People paint themselves all over in the school colors. Sometimes stores will close during games. We do all kinds of crazy things.

*Khắp nơi người ta tự vẽ lên mình theo màu sắc trường học. Chúng ta cũng làm mọi điều cuồng nhiệt như thế.*

**B:** It seems a bit much, don't you think?

*Đường như hơi quá đáng, bạn không nghĩ vậy sao?*

**A:** It's just the way we are. We go crazy during basketball season.

*Đó chỉ là cách chúng ta nghĩ thôi. Chúng ta phải cuồng nhiệt trong suốt mùa thi đấu bóng rổ chứ.*

**B:** I'm sure your team appreciates the support of its fans.

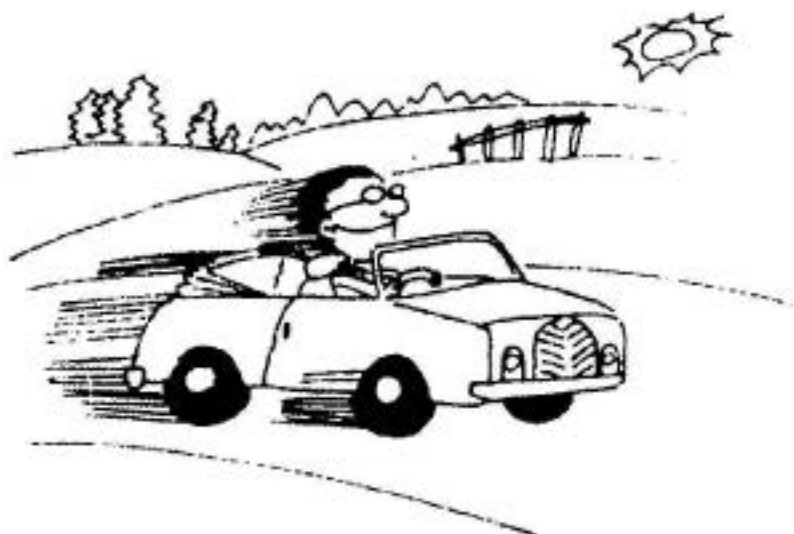
*Mình chắc rằng đội của mình cảm kích rất nhiều trước sự cổ động của các fan hâm mộ.*

# Bài 52

## ☞ A free experience

*Một sự trải nghiệm về sự tự do, thoải mái*

**Tình huống 111: thoải mái ở vùng quê**



A: I can't believe how much freedom I have.

*Mình không thể tin được mình tự do và thoải mái như thế nào.*

B: What do you mean?

*Ý bạn muốn nói gì?*

A: I just think it's amazing that I can take off like this.

*Mình chỉ nghĩ rằng thật đáng kinh ngạc biết bao khi mình thoải mái như thế này.*

**B:** Well, if you have a car and some free time, why not take off across the country? I think you'll have a great time.

*Tốt, nếu bạn có xe hơi và đôi lúc rảnh rỗi, vậy thì tại sao chúng ta không thoải mái chạy về quê? Mình nghĩ rằng bạn sẽ có một thời gian thật tuyệt vời.*

**A:** I know. I'm really looking forward to the drive.

*Mình biết. Mình thực sự háo hức để được lái xe đi.*

**B:** It is a great feeling when you're driving on the open highway.

*Đó là một cảm giác tuyệt vời lúc bạn lái xe trên một xa lộ mở.*

**A:** And there's nothing but open space in front of you and behind you.

*Và không có gì ngoại trừ không gian mở rộng trước mặt và đằng sau bạn.*

**B:** How come you're so lucky?

*Tại sao mà bạn may mắn đến thế?*

**A:** Well, since I just finished school and I haven't started my summer job yet I have some free time.

*Tốt, bởi vì mình vừa hoàn tất việc học ở trường và chưa bắt đầu công việc mùa hè nên mình có một thời gian rảnh rỗi.*

**B:** How do you have any money?

*Làm cách nào bạn có tiền được?*

**A:** I've saved a little bit from this year. Besides, it won't cost much.

*Mình tiết kiệm một ít từ năm này. Ngoài ra, mình sẽ không chi phí nhiều.*

**B:** Won't you have to spend a lot on hotels?

*Sẽ không phải tốn nhiều tiền ở khách sạn chứ?*

**A:** No. I'll just camp or sleep in the car.

*Không. Mình sẽ cắm trại hoặc ngủ trên xe.*

**B:** Do you have to be in New Mexico by any time?

*Đã có khi nào bạn ở New Mexico chưa?*

**A:**



I can get there whenever I want. So, I can afford to waste some time on the road. I'd like to see some of this country.

*Mình có thể đến đó bất cứ lúc nào mình muốn. Vì vậy mình có thể phung phí thời gian trên xa lộ. Mình muốn tham quan vài nơi trên vùng quê này.*



## **Tình huống 112: người bạn có tính cách đặc biệt**

**A: Melissa has such an amazing personality.**

*Melissa có một tính cách đáng kinh ngạc.*

**B: She's a real free-spirit.**

*Cô ấy thật là tự do thoải mái.*

**A: There's nothing that can tie her down.**

*Không gì có thể ràng buộc cô ta được.*

**B: She just does whatever she pleases.**

*Cô ta làm bất cứ điều gì mình muốn.*

**A: She can drive people crazy with some of her behavior.**

*Cô ta có thể làm người khác cuồng nhiệt với tính cách của mình.*

**B: I know. They just can't understand that she's restless. She can't stay still for too long.**

*Tôi biết. Họ chỉ không thể hiểu rằng cô ta không yên tĩnh được. Cô ta không thể ở lại một chỗ trong khoảng thời gian dài.*

**A:** I could never be like her, but there's something about her that I admire.

*Tôi không bao giờ được như cô ta, nhưng cô ấy có nhiều thứ làm tôi ngưỡng mộ.*

**B:** I think for me it's that she's so independent. She doesn't seem to need anything or anybody.

*Đối với tôi thì tôi cho rằng cô ta quá độc lập. Cô ta dường như không cần điều gì hoặc bất cứ ai.*

**A:** Like last year, she just left everything she had here and went to Peru.

*Chẳng hạn như năm vừa rồi, cô ta từ bỏ mọi thứ có được ở đây và đi đến Peru.*

**B:** Even though she's so independent it's impossible not to love her.

*Thậm chí mặc dù cô ta quá độc lập như vậy, nhưng người ta không thể nào không yêu cô ta được.*

**A:** She seems to enjoy her freedom so much and it's always nice to be around people who enjoy themselves.

*Dường như cô ta thích thưởng thức sự tự do của mình rất nhiều và luôn làm điều tốt lành cho những người xung quanh để họ cảm thấy thoải mái.*

**B:** As soon as she feels like someone is trying to make her settle down, she's out of there.

*Ngay khi cảm thấy việc thích một ai đó sẽ làm chùn bước, cô ta ra khỏi đó ngay.*

**A:** Yeah, she knows what she likes and what she doesn't like.

*Vâng, cô biết rõ điều mình thích và điều mình không thích.*

**B:** Maybe someday she'll get attached

*Có lẽ ngày nào đó cô ta sẽ dùng bước.*

**A:** That's hard to imagine.

*Thật khó tưởng tượng được.*

**B:** Stranger things have happened.

*Những điều kỳ lạ hơn cũng phải xảy ra.*

# Bài 53

## 🍷 A romantic experience

### Một trải nghiệm lãng mạn



#### Tình huống 113: nụ hôn đầu tiên

A: One of my best memories ever is my first kiss.

*Một trong những kỷ niệm đáng nhớ nhất trong cuộc đời mình đó là nụ hôn đầu tiên.*

B: Really? That's sweet. How old were you?

*Thật vậy ư? Thật ngọt ngào. Lúc đó bạn bao nhiêu tuổi?*

A: I was sixteen years old.

*Lúc đó mình mười sáu tuổi.*

B: That's a perfect age for a first love.

*Đó là tuổi hoàn hảo cho mối tình đầu.*

**A:** It was just perfect. It was exactly like a corny movie.

*Đúng nó thật hoàn hảo. Nó y hệt như một phim trữ tình.*

**B:** A lot of the time people want to forget their first kiss.

*Có nhiều người lại muốn quên đi nụ hôn đầu tiên của họ.*

**A:** Well, not me. Like I said everything was perfect.

*Nhưng, không phải là tôi. Như tôi đã nói mọi sự đều hoàn hảo.*

**B:** Besides being sixteen, what was so wonderful about it?

*Ngoài ra ở tuổi mười sáu, điều kỳ diệu nhất sẽ là gì?*

**A:** I was away from home for the first time. In highschool I went on an exchange to Spain.

*Đó là lúc tôi sống xa nhà lần đầu tiên. Trong khi học phổ thông tôi đã thuộc diện học sinh trao đổi với Tây Ban Nha.*

**B:** And you met him in Spain?

*Và bạn đã gặp anh ấy tại Tây Ban Nha?*

**A:** Yes! He was the friend of the family I was living with during the exchange.

*Vâng! Đó là một người bạn của gia đình mà tôi sống trong suốt thời gian học trao đổi.*

**B:** A Latin lover! How romantic!

*Ôi một tình yêu Latinh! Lãng mạn thay!*

**A:** After our first kiss he wanted me to run away with him to South America and live on a banana boat.

*Sau nụ hôn đầu tiên của chúng tôi, anh ấy muốn tôi đi xa hơn với anh ta để đến Nam Mỹ và sống trong một chiếc thuyền chuối.*

**B:** And you turned down an offer like that?

*Và bạn đã không chấp nhận một lời đề nghị như thế chứ?*

**A:** Don't laugh. I thought it was sweet of him.

*Đừng cười nhé. Mình nghĩ anh ấy thật ngọt ngào.*

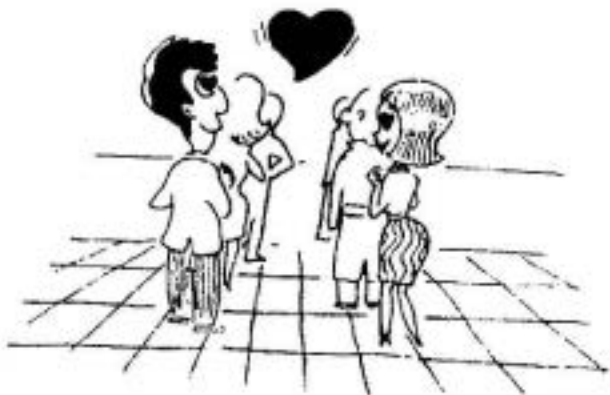
**B:** I guess you decided to come back home and finish highschool.

*Mình nghĩ bạn đã quyết định về nhà và hoàn thành việc học phổ thông.*

**A:** Of course. But I'll always remember that experience.

*Dĩ nhiên. Nhưng mình sẽ luôn luôn nhớ đến trải nghiệm đó.*





### **Tình huống 114: mối tình lãng mạn**

**A:** How did your sister meet her boyfriend?

*Làm cách nào mà chị của bạn lại gặp được bạn trai của chị ấy?*

**B:** You're never going to believe this story.

*Bạn không bao giờ tin được câu chuyện này đâu.*

**A:** Why not? Is it that strange?

*Tại sao không? Nó lạ lắm không?*

**B:** Not strange really, just disgustingly romantic.

*Thật sự không lạ lắm, chỉ là một câu chuyện lãng mạn thôi.*

**A:** What, did they meet on the Dating Game?

*Thế nào, họ gặp nhau vào buổi chơi game ư?*

**B:** It's almost that crazy.

*Điều đó thật là dữ dội.*

**A:** So what happened?

*Điều gì xảy ra thế.*

**B:** They met each other in the post office.

*Họ gặp nhau tại bưu điện.*

**A: Well, that's not so crazy.**

*Vậy thì không quá dữ dội đâu.*

**B: But it happened on Valentine's Day. They just happened to be standing in line together for a long time.**

*Nhưng điều xảy ra đó là vào ngày lễ Valentine. Họ chỉ đứng xếp hàng với nhau trong khoảng thời gian dài.*

**A: You're right. That is unusual**

*Bạn đúng rồi. Đúng là điều bất thường.*

**B: When they finally got through the line they had discovered that they both love sports so he invited her to watch a football game with her.**

*Cuối cùng. Khi họ ra khỏi hàng và họ đã khám phá rằng cả hai đều yêu thích thể thao vì vậy anh ta quyết định mời chị mình đi xem trận đấu bóng.*

**A: That is a great story. I guess they were meant to be.**

*Đấy là một câu chuyện tuyệt vời. Mình đoán được rằng sau đó họ sẽ nào rồi.*

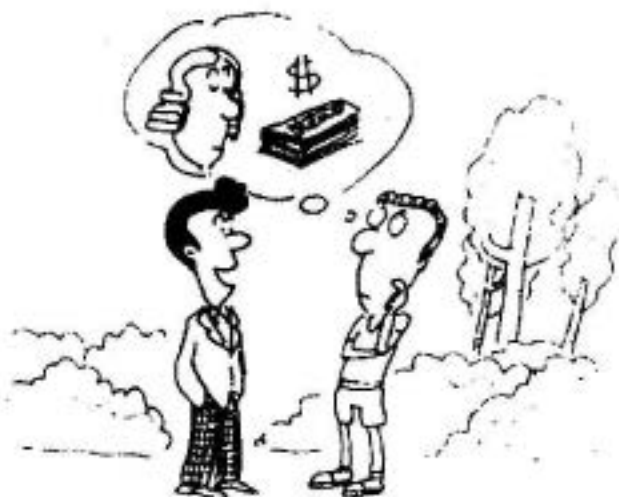
**B: Maybe so. Stories like that make me think that there might be someone out there for all of us.**

*Có lẽ thế. Chuyện như thế khiến mình nghĩ rằng có thể có một ai đó ngoài kia đang chờ tất cả chúng ta.*

# Bài 54

## ● A temptation experience

*Một trải nghiệm về cám dỗ*



### Tình huống 115: cám dỗ tiền bạc

A: Did you get the job offer?

*Họ đã đưa ra công việc cho bạn chưa?*

B: Yes, they've given me the job.

*Vâng, họ đã đưa ra công việc cho mình rồi.*

A: That's great! Why don't you look happy?

*Thật tuyệt vời! Tại sao bạn không có vẻ hạnh phúc vậy?*

B: I'm not sure I should take the job.

*Mình không chắc là mình sẽ nhận việc đó.*

**A:** What! You can't really mean that. Think how much money you'd be turning down.

*Gi! Bạn không thể có ý như vậy được. Hãy nghĩ phải mất biết bao nhiêu tiền nếu bạn từ chối điều đó.*

**B:** I know. I don't know if I can bring myself to actually turn it down.

*Mình hiểu. Mình không biết bản thân mình có thể từ chối nó hay không.*

**A:** Why would you want to? A job with a big law firm like that has got to be your dream job.

*Tại sao bạn lại muốn làm thế. Một việc làm trong một công ty luật như thế đó là công việc mơ ước của bạn cơ mà.*

**B:** Maybe I used to think so. But those kind of people would sell their soul. They have no conscience

*Có thể mình đã từng mơ ước như thế. Nhưng đây là hạng người bán rẻ linh hồn của họ. Họ không có lương tâm.*

**A:** But you wouldn't have to be like that just because you work with them.

*Nhưng bạn sẽ không thế nào giống như thế chỉ vì bạn làm việc chung với những người đó.*

**B:** Don't you see? I already am like them if I take the job. It means I'd do anything for a buck. Of course it's tempting to take the job.

*Bạn nghĩ thế ư? Mình giống như họ nếu mình nhận công việc. Điều đó có nghĩa rằng mình phải làm bất cứ mọi thứ vì đồng đô la. Lẽ dĩ nhiên mình cũng bị cám dỗ phải nhận công việc này.*

**A:** Yeah, it's takes a strong man to turn down that much money.

*Vâng, phải là một người đàn ông mạnh mẽ mới từ chối đồng tiền nhiều như thế.*

**B:** And I don't know if I have that kind of strength.

*Và mình không biết mình có phải là người đàn ông mạnh mẽ đó không.*

**A:** Well, if you really feel strongly about it, you shouldn't do it.

*Vâng, nếu bạn cảm thấy mình mạnh mẽ, bạn đừng nên nhận công việc đó.*

**B: I do. I just don't know if I'll be able to resist the temptation of all that money.**

*Mình chắc chắn rồi. Mình sẽ không biết là mình có chống cự lại cơn cám dỗ của đồng tiền hay không.*



### **Tình huống 116: cảm đồ bỏ bê công việc**

**A:** Come on! Aren't you ready?

*Bắt đầu nhé! Bạn chưa sẵn sàng ư?*

**B:** No. It's going to take a while. I've got to close up the store.

*Không. Phải mất một lát nữa. Mình phải đóng cửa hàng.*

**A:** Don't worry about it. Just lock the door and come

*Đừng lo lắng về điều đó. Chỉ cần khóa cửa và bắt đầu.*

**B:** It's not that simple. I have a lot to do.

*Không đơn giản thế đâu. Mình phải làm nhiều việc nữa.*

**A:** Your boss won't notice. Just leave a note for whoever opens the store telling them you had an emergency and had to leave.

*Chú của bạn không để ý đâu. Chỉ cần để lại một lời ghi chú cho bất cứ ai mở cửa hàng báo cho họ rằng bạn có chuyện khẩn cấp phải đi.*

**B:** That's not fair, though.

*Làm như thế không thuận lắm đâu.*



**A:** But we're going to be late and you promised you would be on time.

*Nhưng chúng ta sắp trễ rồi, và bạn đã hứa là bạn đúng giờ cơ mà.*

**B:** I'm sorry, but I have responsibilities here.

*Mình xin lỗi, nhưng mình phải có trách nhiệm ở đây.*

**A:** Oh, get off your moral high horse. It's not that big a deal.

*Ồ, hãy bỏ qua sĩ diện đi. Đây không phải là vấn đề lớn.*

**B:** Maybe not for you, but this job is important to me. I don't want to let my boss down.

*Có thể không lớn đối với bạn, nhưng việc này quan trọng đối với mình. Mình không muốn để cho ông chủ đánh giá thấp.*

**A:** Just this once would you do something other than what you're supposed to do.

*Chỉ một lần này là bạn làm khác với mọi khi cơ mà.*

**B:** It really wouldn't take that long if you would just stop arguing with me. You're wasting time.

*Nếu bạn không muốn mất thời gian thì hãy ngừng tranh luận với mình. Bạn chỉ phí thời gian thôi.*

**A:** But you promised me. You're letting your best friend down.

*Nhưng bạn đã hứa với mình. Bạn để cho người bạn thân nhất đánh giá thấp chứ.*

**B:** Oh, shut up. You know I won't do it.

*Ồ, ngừng lại. Bạn biết mình sẽ không làm điều đó được mà.*

**A:** No, you never give into temptation.

*Không, bạn không bao giờ bị sa vào cám dỗ cả.*

# Bài 55

## 🌐 A net-surfing experience

### *Một trải nghiệm lướt trên mạng*



### **Tình huống 117: truy cập vào mạng**

A: I'm looking for some information on the net.

*Mình đang tìm kiếm một vài thông tin trên mạng.*

B: What kind of thing are you looking for?

*Bạn đang tìm kiếm loại gì?*

A: I want some information about the history of dance.

*Mình muốn một vài thông tin về lịch sử khiêu vũ.*

B: Well, that should be easy enough.

*Tốt, điều ấy cũng dễ dàng thôi.*

A: I know. But I'm not really familiar with computers.

*Mình biết. Nhưng mình thật sự không quen với máy tính.*

**B:** Oh, it's easy. You'll see. The computer does all the work for you.

*Ồ, thật dễ dàng. Bạn xem nè. Máy tính làm tất cả mọi công việc cho bạn.*

**A:** Can you get me started?

*Bạn có thể giúp mình khởi động được không?*

**B:** Sure thing. The first thing you do is get connected to a server.

*Chắc chắn được thôi. Điều đầu tiên bạn làm là nối kết vào một dịch vụ.*

**A:** That's when I type in my user name and password, right?

*Đó là lúc mình nhập user name và password, có phải vậy không?*

**B:** Exactly. Now, that we're online we should do a search.

*Chính xác. Bây giờ, chúng ta trực tuyến rồi, chúng ta nên thực hiện việc tìm kiếm.*

**A:** What do I search for?

*Mình tìm kiếm như thế nào đây?*

**B:** Well, type in what you're looking for, and like I said, the computer will do all the work.

*Tốt thôi, hãy gõ nhập nội dung mà bạn muốn tìm kiếm, và như mình đã nói, máy tính làm tất cả mọi công việc cho bạn.*

**A:** So, I just type in "history of dance"?

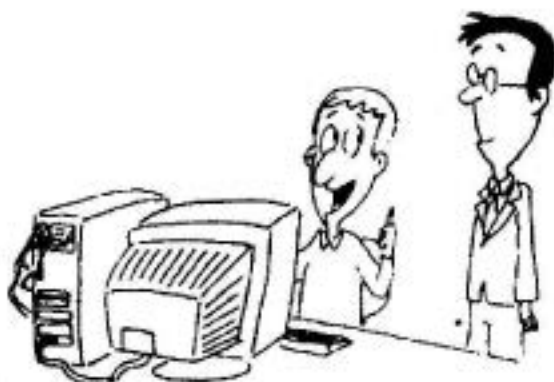
*Vậy thì, mình chỉ cần gõ nhập "history of dance" (lịch sử khiêu vũ) có phải vậy không?*

**B:** Sure. Go ahead. You might want to make your search a little less general. You could end up getting too much information.

*Đúng như thế. Hãy tiếp tục nào. Bạn có thể tìm kiếm nội dung ít phổ cập hơn. Bạn cũng có thể chấm dứt việc nhận quá nhiều thông tin.*

**A:** Alright. Thanks.

*Được rồi. Cảm ơn.*



## **Tình huống 118: tìm tin trên mạng**

**A: What are you typing there?**

*Bạn đang đánh máy gì thế?*

**B: I'm working on my resume**

*Mình đang đánh máy bản sơ yếu lý lịch của mình.*

**A: Really? Did you find any leads about a new job?**

*Thật vậy ư? Bạn đã tìm thấy bất cứ dấu mối nào về công việc mới chưa?*

**B: Yeah. I just got some good information off the internet.**

*Vâng. Mình vừa nhận được một vài thông tin tốt được đưa lên internet.*

**A: Great! Do you think you have a chance at getting the job?**

*Tốt! Bạn có nghĩ rằng bạn có cơ hội nhận được việc làm không?*

**B: I didn't just find out about one job. There were several that looked good.**

*Mình không chỉ tìm thấy một việc làm. Có nhiều việc làm tốt ở trên đó.*

**A: Maybe I should try looking on the web for work.**

*Có thể mình sẽ cố gắng tìm kiếm trên web về chuyên mục việc làm.*

- I:** I had heard it wasn't a good way to find work, but I found so much information.

*Mình nghe nói rằng đây không phải là cách hay để tìm kiếm việc làm, nhưng mình đã tìm thấy quá nhiều thông tin.*

- A:** I usually don't have the patience to sift through all the information. So much of it is useless.

*Thường thì mình không có đủ kiên nhẫn để lướt qua tất cả thông tin. Vì có quá nhiều thông tin vô dụng.*

- B:** Sure you have to be patient. But I think it's much less trouble to sit in front of a computer than to go door to door or making a lot of phone calls.

*Bạn phải chắc chắn là có đủ kiên nhẫn. Nhưng mình nghĩ rằng việc ngồi trước một máy tính thì ít phiền toái hơn việc phải đi đến từng chỗ để tìm việc hoặc thực hiện nhiều cuộc gọi điện thoại.*

- A:** But there must be so many people who also see the ad for that job on the net. You might have no chance.

*Nhưng có quá nhiều người họ cũng tìm thấy mục quảng cáo tìm việc ở trên mạng. Bạn có thể không có cơ hội.*

- B:** Maybe, though, they're like you and they think looking for a job on the web isn't helpful.

*Mặc dầu, có thể như thế, nhưng họ cũng như bạn và họ nghĩ việc tìm kiếm một việc làm trên web thì vô ích.*

- A:** Well, I'm sure it won't hurt to try. Good luck.

*Tốt, bảo đảm rằng mình không mất nhược khí. Chúc may mắn.*

- B:** Thanks. And if you want any tips about where to look, I can help you out.

*Cảm ơn. Và nếu bạn muốn bất cứ lời khuyên nào về nơi tìm kiếm, mình có thể giúp bạn.*



# MỤC LỤC CHI TIẾT

<b>1. Meeting and seeing off guests - gặp gỡ và tiễn khách</b>	
Tình huống 01: tiễn khách ra sân bay .....	7
Tình huống 02: đón khách tại sân bay .....	10
<b>2. Cinema - Xem phim</b>	
Tình huống 03: chọn phim để xem .....	12
Tình huống 04: trong rạp chiếu phim .....	15
<b>3. Home - Ở nhà</b>	
Tình huống 05: mừng lễ tại nhà .....	17
Tình huống 06: dùng điểm tâm tại nhà .....	20
<b>4. Calling on someone/Paying a visit - Gặp ai / Thăm ai</b>	
Tình huống 07: tiện thể ghé thăm ai .....	23
Tình huống 08: tiếp khách đến thăm đột xuất .....	26
<b>5. Office - Văn phòng</b>	
Tình huống 09: sắp xếp giấy tờ văn phòng .....	28
Tình huống 10: trao đổi công việc tại văn phòng .....	31
<b>6. Campus - Học đường</b>	
Tình huống 11: chuẩn bị các môn thi .....	33
Tình huống 12: sinh hoạt trong nhà trường .....	35
<b>7. Library - Thư viện</b>	
Tình huống 13: mượn sách thư viện .....	37
Tình huống 14: đọc sách tại thư viện .....	39
Tình huống 15: tìm sách tại thư viện .....	41
<b>8. Finding a job - Tìm việc làm</b>	
Tình huống 16: hỏi xin việc làm .....	42
Tình huống 17: tự giới thiệu kinh nghiệm làm việc .....	45
<b>9. Repairs - Sửa chữa</b>	
Tình huống 18: bị hỏng ống nước .....	48
Tình huống 19: hỏng xe hơi .....	51
<b>10. With the police - Với cảnh sát</b>	
Tình huống 20: bị cảnh sát giao thông phạt .....	53
Tình huống 21: báo cảnh sát bị cướp .....	56



<b>11. Language trouble - Khó khăn về ngôn ngữ</b>	
Tình huống 22: không nói tốt tiếng Anh .....	58
Tình huống 23: không nghe tốt tiếng Anh .....	61
<b>12. Customs - Phòng thuế</b>	
Tình huống 24: tại sân bay ở nước Mỹ .....	64
Tình huống 25: khai báo tại phòng thuế .....	66
<b>13. Travel by air - Đi du lịch bằng máy bay</b>	
Tình huống 26: du lịch ra khỏi nước Mỹ .....	68
Tình huống 27: hành lý và đồ đạc lên máy bay .....	71
<b>14. Travel by bus - Du lịch bằng xe buýt</b>	
Tình huống 28: trên xe buýt .....	74
Tình huống 29: lên và xuống xe buýt .....	76
Tình huống 30: thời gian xe đến nơi .....	78
<b>15. Travel by taxi - Du lịch bằng xe taxi</b>	
Tình huống 31: đón taxi tại sân bay .....	80
Tình huống 32: đến khách sạn .....	82
<b>16. Travel by train - Du lịch bằng tàu lửa</b>	
Tình huống 33: giờ xe lửa khởi hành .....	84
Tình huống 34: hàng ghế ngồi trên xe lửa .....	85
<b>17. Performances and shows - các buổi trình diễn và nghệ thuật</b>	
Tình huống 35: xem vở opera .....	88
Tình huống 36: xem kịch .....	91
<b>18. Sports - thể thao</b>	
Tình huống 37: xem bóng rổ .....	94
Tình huống 38: chơi bóng chuyền .....	97
<b>19. Making an appointment - thực hiện cuộc hẹn</b>	
Tình huống 39: sắp xếp cuộc hẹn .....	100
Tình huống 40: hẹn giải trí cuối tuần .....	103
<b>20. Barber / Hair dresser - tiệm cắt tóc / cắt tóc</b>	
Tình huống 41: giới thiệu sở thích về mái tóc .....	105
Tình huống 42: cắt tóc .....	108
Tình huống 43: hẹn uốn tóc .....	110
<b>21. Restaurant - nhà hàng</b>	
Tình huống 44: giới thiệu món ăn ưa thích .....	111
Tình huống 45: yêu cầu thức ăn .....	113
Tình huống 46: ăn buffet .....	114

<b>22. Shopping - mua sắm</b>	
Tình huống 47: chọn cỡ giày .....	115
Tình huống 48: mua đồng hồ .....	117
Tình huống 49: chọn quà tặng vợ .....	118
<b>23. Post office - bưu điện</b>	
Tình huống 50: gửi bưu phẩm tốc hành .....	119
Tình huống 51: gửi bưu phẩm theo đường vận chuyển thường .....	121
Tình huống 52: mua tem .....	123
<b>24. Visiting a sick person - thăm người bệnh</b>	
Tình huống 53: thăm người bệnh tại nhà .....	124
Tình huống 54: thăm người bệnh tại bệnh viện .....	126
<b>25. Visiting the doctor - đến khám bác sĩ</b>	
Tình huống 55: tại phòng khám của bác sĩ .....	128
Tình huống 56: khai bệnh tại phòng chờ .....	130
<b>26. At the bank - tại ngân hàng</b>	
Tình huống 57: mở tài khoản .....	132
Tình huống 58: mua séc du lịch .....	134
Tình huống 59: đổi tiền séc sang tiền mặt .....	135
<b>27. Hotel - tại khách sạn</b>	
Tình huống 60: mượn phòng .....	136
Tình huống 61: trả phòng .....	139
<b>28. House hunting - tìm mua nhà</b>	
Tình huống 62: tìm căn hộ trên mục quảng cáo .....	141
Tình huống 63: xem căn hộ .....	144
<b>29. Asking the way - hỏi đường</b>	
Tình huống 64: hỏi tên đường .....	146
Tình huống 65: đến phòng trưng bày tác phẩm Nghệ Thuật Quốc Gia .....	148
Tình huống 66: bị lạc đường .....	150
<b>30. Telephone - nói chuyện qua điện thoại</b>	
Tình huống 67: người bạn muốn gặp đi vắng .....	152
Tình huống 68: hẹn gặp để nhờ giúp đỡ .....	154
<b>31. An unforgettable experience - một trải nghiệm không thể nào quên</b>	
Tình huống 69: sống thử giữa rừng .....	156
Tình huống 70: trải nghiệm về một người bạn đặc biệt .....	159
<b>32. A successful experience - một trải nghiệm về sự thành công</b>	

Tình huống 71: hội ngộ bạn bè .....	162
Tình huống 72: phòng vấn .....	164
<b>33. A Dangerous experience - một trải nghiệm nguy hiểm</b>	
Tình huống 73: bơi thuyền trên dòng nước chảy mạnh .....	166
Tình huống 74: cửa hàng bị trộm đột nhập .....	169
<b>34. A miserable experience - một trải nghiệm thảm hại</b>	
Tình huống 75: thay vỏ xe dưới cơn mưa .....	171
Tình huống 76: xe lết xuống đường .....	174
<b>35. A mysterious experience - một trải nghiệm vô sự bí ẩn</b>	
Tình huống 77: bị người lạ theo dõi .....	177
Tình huống 78: nhận thư nặng danh .....	179
<b>36. A shameful experience - một trải nghiệm xấu hổ</b>	
Tình huống 79: xấu hổ vì người bạn cá tính .....	181
Tình huống 80: gian lận thi cử .....	183
<b>37. A foolish experience - một trải nghiệm vô sự ngu xuẩn</b>	
Tình huống 81: bị mất cặp chiếc ví .....	185
Tình huống 82: để quên chìa khóa trong phòng .....	187
<b>38. A lonely experience - một trải nghiệm vô sự cô độc</b>	
Tình huống 83: khó hội nhập ở trường học mới .....	189
Tình huống 84: đêm độc trong bữa tiệc .....	191
<b>39. An exciting experience - một trải nghiệm thú vị</b>	
Tình huống 85: thắng trận đấu bóng .....	193
Tình huống 86: dự đám cưới bà con .....	195
<b>40. A boring experience - một trải nghiệm buồn chán</b>	
Tình huống 87: buổi họp dài lê thê .....	197
Tình huống 88: lái xe đường dài .....	199
<b>41. An angry experience - một trải nghiệm giận dữ</b>	
Tình huống 89: bị xúc phạm ở phòng hội quan .....	201
Tình huống 90: giận đồng nghiệp tại cơ quan .....	204
<b>42. A regretful experience - một trải nghiệm về sự hối tiếc</b>	
Tình huống 91: hối tiếc vì gián đoạn liên lạc với bạn thân .....	206
Tình huống 92: hối tiếc vì nói lời hời .....	209
<b>43. A delightful experience - một trải nghiệm thích thú</b>	
Tình huống 93: thu hoạch trái cây .....	211
Tình huống 94: thưởng thức cà phê .....	214
<b>44. A surprising experience - một trải nghiệm ngạc nhiên</b>	

Tình huống 95: buồn sinh nhật đầy kinh ngạc .....	216
Tình huống 96: người bạn xa cách từ lâu xuất hiện bất ngờ .....	218
<b>45. A sorrowful experience - một trải nghiệm buồn rầu</b>	
Tình huống 97: người bạn bị ung thư .....	220
Tình huống 98: nghe tin hai người bạn ly dị .....	222
<b>46. A confusing experience - một trải nghiệm về sự bối rối</b>	
Tình huống 99: lạc đường .....	224
Tình huống 100: người bạn sống khép mình .....	226
<b>47. A horrible experience - một trải nghiệm khủng khiếp</b>	
Tình huống 101: xem phim bạo lực .....	228
Tình huống 102: xe lao xuống đường .....	230
<b>48. An embarrassing experience - một trải nghiệm ngượng ngùng</b>	
Tình huống 103: gió thổi tóc vấy .....	232
Tình huống 104: người bạn ha hơ .....	234
<b>49. A strange experience - một trải nghiệm về người lạ</b>	
Tình huống 105: nhiều người lạ dự tiệc .....	236
Tình huống 106: cô bạn lập dị .....	238
<b>50. A peaceful experience - một trải nghiệm về sự bình an</b>	
Tình huống 107: sống một mình với thiên nhiên .....	240
Tình huống 108: đêm Giáng sinh bình an .....	242
<b>51. A passionate experience - một trải nghiệm về sự say mê</b>	
Tình huống 109: thân phục về lòng say mê .....	244
Tình huống 110: đam mê bóng rổ .....	247
<b>52. A free experience - một trải nghiệm về sự tự do, thoải mái</b>	
Tình huống 111: thoải mái ở vùng quê .....	249
Tình huống 112: người bạn cô tính cách đặc biệt .....	252
<b>53. A romantic experience - một trải nghiệm lãng mạn</b>	
Tình huống 113: nụ hôn đầu tiên .....	254
Tình huống 114: mối tình lãng mạn .....	257
<b>54. A temptation experience - một trải nghiệm về cám dỗ</b>	
Tình huống 115: cám dỗ tiền bạc .....	259
Tình huống 116: cám dỗ bỏ bê công việc .....	262
<b>55. A net-surfing experience - một trải nghiệm lướt trên mạng</b>	
Tình huống 117: truy cập vào mạng .....	264
Tình huống 118: tìm tin trên mạng .....	266





TẠ QUANG HUY

118

**TÌNH HUỐNG  
GIAO TIẾP  
TIẾNG ANH**

**NEW  
EDITION  
CƠ KÈM  
CD**



*Should I compare thee to a summer's day?  
Thou art more lovely and more temperate:  
Rough winds do shake the darling buds of May,  
And summer's lease hath all too short  
A run: but thy eternal summer shall  
Not fade, and thy gold complexion  
Shall not dim, nor shall it grow like this that  
Perishes, even though it be to see thee.  
And every summer from this season  
Some more lovely and more temperate*

**CẨM NANG  
VIẾT THƯ  
TIẾNG ANH**

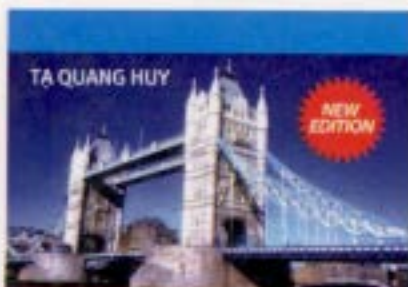
NGUYỄN MINH ĐỨC

**VHSG** NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA ĐÓNG CỎ

**NEW  
EDITION**

TẠ QUANG HUY

**NEW  
EDITION**



**PHƯƠNG PHÁP  
MỞ RỘNG  
VỐN TỪ  
TIẾNG ANH**

**VHSG** NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA ĐÓNG CỎ

**GIÁ: 50.000 ĐỒNG**

<https://tieulun.hopto.org>